Tác Giả và Tác Phẩm

Văn Cao (I)

Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Văn Cao. Sinh ngày 15.11.1932 tại Hải Phòng (gốc người Nam Định)

Tác phẩm

Buồn tàn thu (1939), Cung đàn xưa (1942), Thiên Thai, Bến xuân (Đàn chim Việt – 1942)
Suối mơ (1943), Thu cô liêu, Trương Chi (1943), Làng tôi (1947), Ngày mùa (1948)
Trường ca Sông Lô (1947), Mùa xuân đầu tiên (1976), Tình ca Trung du
Tiến quân ca (1944), Hải quân Việt Nam, Không quân Việt Nam (1945)

tranh Đinh Cường

Mục Lục

Những con voi không đẻ được – Nam Dao - 2
Văn Cao: Giấc mơ của một đời người – Phan Lạc Phúc – 4
Văn Cao - Thụy Khuê – 11

Phụ đính:

Văn Cao: Thơ của những giấc mơ – Nguyễn Mạnh Trinh - 38
Văn Cao: Mối tình cầu giá lạnh – Tạ Tỵ - 43
Nhân văn, "người và việc" - Hoàng Khởi Phong - 55
Nhớ Văn Cao - Vĩnh Phúc - 69
Ngày Văn Cao trở lại – Trịnh Công Sơn - 74
Văn Cao trong tôi – Phạm Duy – 75

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Những con voi không đẻ được

Nam Dao

Tưởng nhớ Văn Cao Bài này đăng trên báo Đất Việt năm 1986, khi anh đang nằm bệnh, đã tưởng khó qua. Anh lành bệnh, và in tập thơ Lá (nxb Tác phẩm mới, 1988), viết «Voi đã đẻ, gửi đứa con để anh nuôi». Rồi năm 95, anh cũng đã về với cát bụi. Và cát bụi mệt nhoài, trong hoàn cảnh những người làm văn hóa của thế hệ anh.

1.

Ra khỏi nhà anh Lê Đạt, nắng Hà Nội hầm hập. Nắng đến rát mắt, nắng sáng lóa, nắng lên đỉnh ngọn tre ở nhà quê. Nắng đổ xuống làm ướt nhem nhép nhựa đường lòng phố thành thị. Cả Hà Nội ngủ trưa thì phải. Chỉ còn vài kẻ gò người đạp xe đạp. Mồ hôi ứa ra ướt đẫm nách áo, lưng áo. Dăm ba đưa trẻ ngơ ngác bước ven những căn nhà cũ, bẩn, nhưng vẫn còn chút bóng mát của những cái liếp tre, liếp nứa treo hờ hững. Hơi nóng từ mặt đường nứt nẻ, lỗ chỗ, từ những bức tường gạch xám xịt, loang lổ cứ bốc đến độ khó hít thở một cách tự nhiên.

Nắng quá, anh ơi. Lấy tờ báo mà che đầu, khéo cảm đấy. Nhanh nhanh đi anh, bà chị em bà ấy đợi. Này, rẽ trái trên phố Lương Văn Can trước mắt kia kìa. Nắng ráo, ráo cả cổ. Giá mà có một cốc nước chanh. Thật lạnh, là hết xẩy. Hết xẩy là làm sao cậu? Là hết ý của Hà Nội ta đó. À, ra thế, hay nhỉ! Thế anh có biết cái hết ý «hiện đại» của dân gian không? Mình đóng cửa đọc sách lâu rồi, chịu không biết! Thế kể nhé «...Tiền là tiên là Phật. Là sức bật của loài người. Là nụ cười của tuổi trẻ. Là sức khỏe của cụ già. Là cái đà của danh vọng. Là cái lọng của nịnh thần. Là cán cân của công lý. Tiền là... hết ý».

Thế là cùng cười. Tôi nhìn sang anh, vẫn có một cái gì thật đôn hậu trong cái con người đầy sóng gió này. Anh cũng đưa mắt nhìn lại. Nụ cười không còn cái xuề xòa của một câu chuyện vui, hình như mắt đầu hơi mếu. Chúng tôi bỗng dưng trở nên trầm ngâm. Và bước nhanh hơn. Eo ơi! Vẫn cứ nắng. Nắng bốc lửa. Nắng xém tóc. Cứ thế này, trở thành Xuân tóc đỏ tất. Nắng bốc hơi, nắng thui, nắng và ẩm, nắng làm ri rỉ mồ hôi. Nắng quá.

Chúng tôi bước vội vào căn nhà, số... phố... Đây là một hiệu ăn sắp khai trương. Ông bà chủ là họ hàng gì đó với chủ cái gác ở Lý Quốc Sư, cái gác ăn kiểu Âu nổi tiếng. Tôi nói bâng quơ «Kiểu Âu nhưng cách Hà Nội đấy». Món ăn Âu đã biến hóa, được thêm thắt bằng cái mùi vị rất ta. Nhất định là có cả nước mắm. Anh Đạt hóm hỉnh «Ta có cách của Ta».

Chị tôi vẫn chưa đến. Nói gẫu một lúc. Trời vẫn nóng. Bà chủ bảo con dội nước lên cái vách tường hửng nắng, kêu «Cứ như nung như nấu thế này thì ăn uống gì được». Những chiếc quạt giấy kêu phành phạch. «Không có điện hả bà? Có quạt điện bây giờ thì tốt quá!». «Cúp điện chú ạ! Chú chịu khó». Anh Đạt cười rộng lượng, quạt đi cậu, quạt này là quạt «cải tiến». Ôi chao ơi, hai chữ «cải tiến» nó lại làm lộn ruột đến độ nóng mặt lên. Anh Đạt nhìn tôi dò hỏi. Số là, anh ạ, một buổi tối em với Nguyễn Duy từ Thủ Đức về Sài Gòn, thấy những đốm đỏ rơi lả tả xuống mặt xa lộ, lạ quá kêu lên, gì kia kìa, ma à? Duy nó cười «Xe than cải tiến đấy. Than hồng bò lổm ngổm trên đường là cách của ta. Được huy chương của Thành Phố mang tên Bác đấy nhé. Đằng ấy xem có nơi nào trên thế giới có được chiếc xe này không? Thật là cực kỳ...».

Chị Băng vừa bước vào vừa kêu «Nóng quá, em nhỉ?». Khi thấy anh Đạt, chị sửng sốt «À anh, chào anh...» rồi hỏi «Để xe đạp ngoài cửa có sao không bà?». Bà chủ đon đả «Dạ, khóa thì không sao! Nhưng tôi bảo cháu nó nom cho. Thời buổi này cứ sểnh ra là mất ngay...». Chị Băng ngồi xuống, tay cầm lấy cái quạt giấy tôi đưa chị. Chị có vẻ hơi sượng sùng «Có lẽ đến hai mươi năm không gặp lại anh». Anh Đạt cười «Vâng, trên hai mươi năm, từ năm năm chín đến bây giờ...». Chị Băng cười, nét mặt có hơi đăm chiêu. Đấy, chị tôi, một người đàn bà rất đẹp. Lại con tư sản, thứ thiệt. Chị yêu ông anh tôi, một chiến sĩ cách mạng. Ông ấy thì thật đủ thứ tài. Đã từng lên võ đài đánh bốc. Đã hoạt động thời Tây, nằm ở nội thành, trên cái bến cảng vào ra của miền Bắc. Đã lên chiến khu khi cụ Hồ kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Trêu chị, hỏi có phải chỉ vì thế mà chị lấy anh không, chị hiền hậu cười mỉm mà không đáp...

Chúng tôi gọi một số món ăn thử. Chị Băng vui vẻ «Nếu ăn được, bà chủ ạ, chúng tôi sẽ đặt cưới để khai trương hiệu cho bà đấy». Quí hóa quá, ông bà với chú đây giúp cho thì thật là quí hóa quá. Nào, xin mời. À, cái món xúp cua này ngon chị ạ. Thế có phải thật là Tây nó ăn như thế không? Em chịu. Đấy anh, em gắp cho anh bồ câu quay này... Ăn được không? Được đấy, nhưng nóng. Nóng quá. Thiếu quạt bà chủ ơi. Thôi, chị cầm lấy cái quạt này đi. Để em lấy báo làm quạt. Hà Nội ơi, cái nóng tháng bảy sao mà ngột ngạt thế này! Này, đừng gấp tư, cứ mở ra, gấp hai rồi cầm cho chắc. Báo này mà làm quạt thì nhất rồi, quạt mát lắm. Cậu còn trẻ, quạt đi nào. Nóng này, quạt lên làm gió này... Đó cũng là biện chứng.
Thưa chị, anh đi công tác ở Cộng hòa Dân chủ Đức? Vâng, nhưng mà đi chơi thôi chứ có công tác công tiếc gì đâu! Lần đầu được ra nước ngoài đấy anh ạ. Nhà tôi đi cũng được hai tuần rồi. A, còn cái chuyện Quốc ca! Chẳng hiểu cho anh ấy đi, rồi về người ta có đổi không nhỉ? Tôi cũng không biết. Anh Đạt trầm ngâm, chuyện bụng đói thì chẳng lo... Vả lại Quốc ca là của cả nhân dân, của một giai đoạn lịch sử và thuộc vào lịch sử... Cứ ra nghị quyết mà đổi được đâu. Ôi thôi, rỗi hơi anh ạ! Nghị quyết kiểu này thì mặc nghị quyết. Nhà nước có cái việc họp việc bàn việc ra nghị quyết, nhân dân có cái việc của nhân dân. Nhiều cái phải lo ngay. Cứ bữa tối bữa sáng mà lo cho đủ cũng đã chết mệt rồi... Trước hôm nhà tôi đi, tôi bàn để cho tôi đi vay vốn, ông ấy ra ngoài mua ít hàng về. Dễ gì mà xuất ngoại. Các anh «ấy» cũng đã nhận cho vay, bán xong rồi chia. Con cháu tôi nó làm cả một thư mục những cái mua được, bán được. Thế nhưng mà ông ấy gắt nhắng lên, không chịu. Ông ấy bảo đi là đi cho tất cả anh em, ai lại làm con buôn đi buôn lậu. Gàn thật... Tôi buột miệng, chẳng phải gàn đâu, chị Băng ơi, sao chị lẩm cẩm thế! Chú không biết, chị không lo thì ai lo? Cái ăn, cái uống... Chú ạ, khổ lắm! Lại sợ nữa. Chị nói, cho nên anh ấy chỉ vẽ thôi. Vẽ nghệch ngoạc cho báo Văn Nghệ. Vẽ thì khó bắt tội. Người ta có ưa gì anh ấy. Rồi quay sang anh Đạt, chị nói như xin lỗi «Viết lách là tôi lo ngay ngáy, chỉ sợ... chuyện cũ lôi ra...». Anh Đạt thở dài, lặng lẽ. Tôi ồn ào nói vào «Chị hay can thiệp quá, can thiệp vào đến cả tâm thức của anh ấy...». Rồi tôi nói đi nói lại, chị Băng ơi, chị đừng bắt anh ấy cũng phải sợ như chị, cứ để anh ấy tự do... Chú nói dễ lắm, nhưng còn các cháu nữa, còn cả nhà... chú ạ, khổ lắm, chú không biết hết đâu...
Tôi cứ kêu trời, trời ơi đất ơi, một người có tài như anh, thì phải để anh ấy viết văn, làm thơ, làm nhạc, vẽ... Cả trăm năm mới kết được một thứ tinh hoa, không còn làm được gì thì phí phạm biết bao nhiêu cho mai sau? Cái lỗ trũng đen ngòm trong nền văn hóa, ít hay nhiều, lớn hay bé đều là những cái ta đáng lẽ có thể lấp đầy được cả! Tại sao ta cứ phải làm tội lấy mình? Rồi tôi bắt chị Băng hứa. Chị hứa với em nhé, hãy để cho anh ấy tự do. Đừng kìm hãm, giằng cái cọ anh đang vẽ, giữ cái bút anh đang cầm... Chị hứa đi... Chị Băng cúi xuống, ứa nước mắt. Tiếc lắm chú ơi. Anh Đạt nhỏ nhẹ:
«Anh ấy là voi. Voi đẻ thì cần mười năm để thai nghén... Chúng tôi xin đợi.» 2.

Tháng tám năm đó, Văn Cao ở Cộng hòa Dân chủ Đức về. Tôi đến nhà anh. Chúng tôi ôm lấy nhau. Anh vẫn râu vẫn tóc. Vẫn cái giọng nói hơi ê a, cái cười nửa xuề xòa nửa làm ra xuề xòa. Anh châm đèn, rít một điếu thuốc, mắt như đê mê trong một khắc thời gian ở giữa cái không và cái có. Chị Băng giữ tôi lại ăn cơm, kể lại chuyện cái đám cưới ngộ nghĩnh đó. Vui không? Vui lắm anh ạ! Nhất là có cụ Tuân! Thiếp cưới in ở nhà in báo Nhân Dân, đỏ chét, buộc lạt mang về. Nguyễn Duy rủ, đến ông cụ ngay. Em bảo, ông ấy «kiểu cách» chết. Không sao đâu! Thế là đến, mở lạt, cộc lốc «Thưa cụ, đám cưới «tự phát», chẳng phép tắc quái gì cả. Cụ là người đâu tiên được mời ở cái nghĩa là ép buộc cụ để «nhậu» cho vui...». «À, ha ha... được, được rồi...». Anh Văn hồn nhiên «Vui thế mà mình lại vắng mặt, phí quá...». «Ta làm lại vậy, anh nhé».
Hai hôm sau, rủ rê nhau lại nhà anh Lân và chị Sâm. Nào uống thêm một bữa. Uống mừng. Còn kể chuyện bên Đức nữa. Nào, rủ cụ Tuân. Uống rượu Tây nhé. Anh Văn ơi, chẳng biết mừng gì đây? Hay là mình uống để mừng một ngày vẫn còn sống, còn thở, còn tin rằng mình vẫn ít nhất còn chút ích lợi, dù đó chỉ là cái tình với nhau? Hay là mình uống để chôn đi những hoài bão, ao ước, quên đi cái chuyện «Đời đi qua như một tiếng thở dài, ta chôn cả khát khao vào bụng vợ»? Nhưng cứ phải uống. Mỗi người say cho mọi người! Mọi người say cho mỗi

người! Dzô, dzô đi anh, một trăm phần trăm! Dzô à? Tại sao lại dzô? Dzô là «vào cuộc».
Vào cuộc, xin mời anh một trăm phần trăm. Vào cuộc đi, con voi khổng lồ phải thai nghén mười năm. Sau Thiên Thai, sau Suối Mơ, sau Những người trên cửa biển. Sau cú đấm, nặng chì của võ sĩ Văn Cao tuổi thanh xuân. Sau Tiến quân ca, Không quân Việt Nam, Hải quân Việt Nam. Sau bức vẽ Đặng Thái Mai u uẩn lắng đọng. Sau... rất nhiều. Nhưng đã từ một thuở xa xưa rồi, con voi phục xuống nằm im nhăn nhó.
Ốm nghén quả là khó chịu. Bụng cồn cào axít. Muốn ăn, ăn cả vôi, cả đất. Những quả nhót đỏ chua lè. Một bốc sung chát, thật chát. Ăn nữa, ăn sống cả mướp đắng. Nếu có mạt cưa, cũng ăn. Ăn xong, ta hát. Hát khản cổ. Hát những bài hát mang niềm tức tưởi của con người cổ sơ mới tìm được lửa ở họng núi lửa nhưng không biết cách mang lửa về được bản làng. Hát những bài hát thèm muốn biển rộng, thèm muốn trời cao, thèm cơn gió lồng lộng ở chốn thinh không. Hát nữa, hát mãi với tiếng đàn còn lại. Văn Cao xoài người ra như ôm lấy cây đàn để cùng đàn lắng mình vào âm hưởng một thế giới chưa có thực. Chiếc đàn piano đó, chị Sâm vẫn dùng để dạy đàn cho mấy lớp em, lớp cháu. Văn Cao ngửng đầu lên, dướn thẳng người. Những nốt nhạc nhảy nhót đến chín bậc thinh không. Văn Cao cúi xuống, những nốt nhạc chìm dần vào những vực sâu tưởng sẽ mất hút. Văn Cao gục xuống, tiếng đàn nghẹn lại tăm tích mơ hồ. Mắt anh đầy nước mắt. Bỗng Văn Cao vùng dậy, râu tóc dựng đứng. Râu tóc ấy đã bạc phơ, song cái xanh của con người trong anh, dẫu có lẫn chút bóng đen của đêm tối, thì vẫn xanh. Tối hôm ấy, khi nắm tay Văn Cao, tôi thấy ươn ướt. Thì ra Văn Cao đánh đàn thế nào mà ngón tay ứa máu.
Khi đèo xe đạp anh về nhà, tôi vòng tay ra sau quàng lấy anh. Anh chỉ mặc một cái áo mỏng. Tôi đau xót chạm vào xương vào da của anh. Cẩn thận anh Văn ơi, anh ngã xuống thì chúng tôi đau khổ lắm. Còn nhiều người yêu anh, anh ạ.

Nguồn: Đất Việt, 1986. In lại trong Văn Cao, cuối cùng và còn lại, chủ biên Nguyễn Thụy Kha, Nhà xb Trẻ, 1998. lý của Xã Hội Chủ Nghiã Việt Nam ngày hôm nay!.

Adelaide

Văn Cao: Giấc mơ của một đời người
Phan Lạc Phúc

Đầu năm 1995, có người trao cho tôi một cuốn video mà tôi mong đợi đã từ lâu. Cuốn băng về Văn Cao: "Giấc mơ của một đời người". Từ bữa ấy tới nay, đã 2, 3 lần xem đi xem lại cuốn băng này mà lần nào xem xong tôi cũng không tránh khỏi thở dài. Một con người tài hoa như vậy, tâm hồn lớn lao như vậy, có công đóng góp như vậy mà cuối đời, sao mà tẻ lạnh, buồn tênh. Một ông già lụm cụm, râu tóc bạc phơ, một mình trong gian phòng vắng, ngoài trời mưa bay, cây bàng khẳng khiu, những chiếc lá cuối cùng đã rụng. Văn Cao nhìn "cây bàng mồ côi mùa đông", trong khi chiếc đồng hồ trên tường không ngừng nghỉ, điểm những giọt thời gian tích tắc, tích tắc. Những tiếng tích tắc ấy vang lên mênh mông trong gian phòng vắng như một câu hỏi mơ hồ nhưng khắc nghiệt: đến bao giờ. Đến bao giờ xuất hiện dấu chấm hết cho một dời người, bởi vì không ai tránh khỏi: con người sinh ra là để chết (l''homme, un être mortel). Những tiếng tích tắc ấy như những giọt cường toan (acid) nhỏ xuống lòng người.

Khi cuốn băng này ra đời (1994), Văn Cao đã bước qua ngưỡng cửa "thất thập cổ lai hi". Không nói ra nhưng những người dựng cuốn băng này muốn thực hiện một khúc bi ca, viếng người còn sống; sợ không làm thì không còn kịp nữa, thời gian gấp gáp đuổi sau lưng... Cũng có thể những người thực hiện cuốn băng thấu hiểu cái lẽ "sinh ký tử qui" (sống gởi thác về) giống như người xưa, có tuổi rồi là sắm một "cỗ áo" để sẵn trong nhà phòng khi hữu sự. Hay là

bắt chước mấy ông nhà Nho già ngày trước, thân với nhau đến độ làm sẵn những đôi câu đối sinh vãng (làm sẵn từ khi còn sống) để lỡ khi bạn mình nằm xuống đất thì đã có sẵn câu đối, cứ thế mà treo lên. "Người sắp chết nói lời khôn -- Chim sắp chết, tiếng kêu thương".

Xem cuốn phim video này nó thảm, nó buồn là vì vậy. Ở Úc này, nghe nói có loài chim thornbird (cũng như cuốn tiểu thuyết lừng lẫy The Thorn Bird). Giống chim này hót hay nhất, thê thiết nhất, tuyệt vời nhất khi chiếc gai nhọn đâm thấu vào tim, máu chảy tràn trề. Máu trong tim vừa cạn thì khúc bi ca cũng vừa chấm dứt. Cái cảm giác thảm thê, rờn rợn khi xem cuốn video này của tôi (ký giả Lô Răng) đã dự báo đúng. Văn Cao, con chim thornbird VN đã mất vào tháng 7/1995. Những người yêu mến Văn Cao đã kịp thời thực hiện cuốn băng này trước khi không còn kịp nữa.

Nhưng theo tôi buồn một nỗi là cuốn video này là một tác phẩm bất toàn. Cuốn băng có 8 bài hát, những tác phẩm siêu việt của Văn Cao (Suối Mơ, Thiên Thai, Buồn Tàn Thu, Cung Đàn Xưa, Thu Cô Liêu, Đàn Chim Việt, Trương Chi, Sông Lô). Những hình ảnh trong cuốn băng này rất chọn lọc, tìm tòi, hàm súc (chứa đựng nhiều nhưng không lộ ra), chứng tỏ đạo diễn có một tay nghề cao, một tâm hồn nhạy bén. Những lời tự thuật ngậm ngùi của Văn Cao, cảnh người nghệ sĩ già chống gậy đứng ngẩn ngơ trước một con ngõ cũ hoang tàn, những chiếc lá bàng nhỏ lệ trong mưa đã phần nào nói lên tâm sự của Văn Cao, một nhạc sĩ sáng tác Tiến Quân Ca, đồng thời là một người tù bị giam lỏng vì liên hệ tới Nhân Văn Giai Phẩm.

Cuốn băng này bất toàn vì theo tôi (ký giả Lô Răng) phần nhạc và hát trong cuốn video không xứng với phần dàn dựng và hình ảnh. Kỹ thuật thu thanh ở VN còn yếu, tôi thoạt đầu đã nghĩ như vậy Nhưng nghe kỹ tôi thấy những người thực hiện đã "thả nổi" phần nhạc, phần ca. Hòa âm sơ sài, đơn điệu. Người hát không hiểu tinh thần bài hát, hát không "tới" và lời ca sai lạc rất nhiều. Những người soạn nhạc nổi danh ở VN, trước khi là nhạc sĩ, đã là thi sĩ. Lời của Văn Cao trong các bản nhạc của ông là "lời châu ngọc". Ca sĩ "bây giờ" hát bừa đi, ào đi, chữ nọ lẫn chữ kia, người già như tôi nghe lại bài hát cũ mà như vừa đánh mất một cái gì quý giá.

Có một sự việc rất rõ trong vấn đề "thả nổi" kia. Sắp sửa vào bài gọi là Đàn Chim Việt, Văn Cao trong lời tự thuật cho rằng "Tôi ngày xưa có yêu thầm một người con gái mà không dám nói ra. Nhưng người con gái ấy hiểu lòng tôi và đến với tôi Vì thế nên mới có câu "Em đến tôi một lần" và mới có bài hát này". Đến khi ca sĩ hát đi hát lại bài này, tôi không tìm thấy câu "Em đến tôi một lần" đâu hết. Từ đó tôi mới dám nghĩ rằng chính bản thân tác giả Văn Cao không được hỏi ý kiến và không được nghe ca sĩ hát tác phẩm của mình.

Đầu thập niên 40, tôi là anh học trò mới lớn, tuổi 15, 17. Thời kỳ tôi thuộc nằm lòng Thăng Long Hành Khúc của Văn Cao: "Cùng ngước mắt về phương Thăng Long thành cao đứng. Trông khói sương chiều ám trên giòng sông". Tôi bắt đầu say mê Buồn Tàn Thu với lời đề tặng đáng ghi nhớ của tác giả trên đầu bài hát: "Tương tiến Phạm Duy, kẻ du ca đã gieo nhạc buồn của tôi đi khắp chốn". Lúc bấy giờ Phạm Duy đang đi theo các đoàn cải lương suốt từ Bắc vào Nam và ngược lại. Giữa hai màn cải lương, Phạm Duy ôm đàn hát: "Đêm mùa thu chết. Nghe mùa đang rớt rơi theo lá vàng. Em ngồi đan áo Lòng buồn vương vấn. Em thương nhớ chàng" (Buồn Tàn Thu). Lối hát ấy, thời bấy giờ gọi là "entre-scènes". Và Phạm Duy cho tới nay vẫn tự xưng là một kẻ hát rong, chính đã bắt đầu như vậy.

Cách mạng tháng 8 bùng lên. Như một trò chơi hấp dẫn, người học trò mới lớn ném cả tâm hồn và thể xác vào cuộc đấu tranh dành độc lập cho xứ sở Văn Cao lúc ấy nổi lên rực rỡ như một khuôn mặt điển hình của thanh niên. Vừa mang súng lục làm Trưởng ban Ám sát thành (theo lời Tô Hiệu, Hải Phòng) vừa là nhạc sĩ sáng tác những bản nhạc đấu tranh cách mạng: Tiến Quân Ca, Bao Chiến Sĩ Anh Hùng, Hải Quân Hành Khúc, Không Quân Hành Khúc, Bắc Sơn, v.

v... Không những thế con người cách mạng ấy còn là tác giả của những khúc tình ca ngây ngất: Suối Mơ, Thiên Thai, Đàn Chim Việt, Trương Chi.

Cách mạng bùng lên, rồi kháng chiến trường kỳ... Văn Cao là một nhà sáng tác lừng lẫy. Phạm Duy lúc bấy giờ là một ca sĩ hàng đầu, được yêu mến khắp mọi nơi...

Văn Cao: Gặp gỡ
Tháng 2/1947, chúng tôi (ký giả Lô Răng) tự vệ khu Đông Thành, sau 2 tháng kháng chiến bằng lựu đạn, bằng mã tấu, bằng "súng trường Indochinois", đã rút ra khỏi Hà Nội, "bỏ kinh thành rừng rực cháy sau lưng". Trong khi anh em khác đi Liên khu 10 gia nhập Trung đoàn thủ đô, tôi về quê (Quốc Oai, Sơn Tây) vào Ban Tuyên truyền xung phong của tỉnh. Tôi có một ông anh (lấy bà chị họ tôi) làm "lớn". Tôi không biết chức vụ của ông là gì. Chỉ biết ông quen biết những cán bộ trên khu, trên tỉnh. Đặc biệt ông có bên mình hai khẩu súng lục. Một khẩu Colt 12 bắn đạn Thompson lùn tịt, một khẩu nữa Parabellum của Đức bắn đạn 9, Thời trường kỳ kháng chiến, ai cũng quần nâu áo vải, chưa có quân hàm, quân hiệu nên cứ nhìn "súng" là ắt biết người. Anh nào mang mã tấu mà lại răng đen thì "chém chết" cũng là du kích. Anh nào vác Mút-cơ-tông dài ngoằn thì khỏi phải hỏi, đó là binh bét. Anh nào mang súng ngắn thì biết ngay đó là "cán bộ". Do đó nên mới có thành ngữ "quan to, súng ngắn". Từ thành ngữ này mà luận ra thì súng càng dài bao nhiêu thì cấp càng thấp, súng càng ngắn thì chức càng cao Trong thời kỳ đó mà ông anh tôi có những hai súng ngắn, súng nào cũng thuộc loại "chiến" thì phải hiểu là ông anh tôi có cỡ đến mức nào Hỏi ông ấy làm gì thì ông chỉ ừ hử không chịu nói ra. Ngoài việc là quan to, súng ống đầy người, ông còn đàn ngọt, hát hay nên tôi chịu ông anh này lắm.

Một hôm, ông anh tôi mới hỏi tôi "Muốn đi gặp Văn Cao không? ". Thời kháng chiến 9 năm, Văn Cao là một tên tuổi lẫy lừng khắp nước, ai mà không hát Tiến Quân Ca, Bao Chiến Sĩ Anh Hùng, ... ai mà không ngâm ngợi "Từng hẹn mùa xưa cùng xây nhà bên suối... ".
Cho nên tôi nao nức đạp xe đi theo ông anh tôi liền. Từ quê tôi qua Thạch Thất, tới Cầu Trò rồi theo đường liên tỉnh (lúc đó đã bị phá hoại, đào đường kháng chiến ngang dọc khắp nơi, nhưng xe đạp vẫn còn đi được) lên thị xã Sơn Tây Từ Sơn Tây qua Quảng Oai lên bến Trung Hà. Ở đây phải đi đò qua sông Cái (sông Hồng) sang một thành phố ngã ba bên kia sông: Việt Trì. Ngày xưa chỗ này gọi là Ngã ba Hạc. Việt Trì là một thành phố trại lính. Thời Pháp thuộc có hẳn một binh đoàn Lê Dương (Légion Viet Tri) trấn đóng khu vực chiến lược này Đây là địa đầu của trấn Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây - Hưng Hóa - Tuyên Quang) trọng yếu ngày xưạ

Sang đến bên kia sông, ông anh tôi đi tìm một người bạn "thổ công" ở miền đất này Đó là nhạc sĩ Lưu Bách Thụ, tác giả Con Thuyền Xa Bến ("Theo gió thuyền xuôị Sóng đưa bèo trôị.. "). Theo ông anh tôi kể lại, Lưu Bách Thụ nguyên là lính kèn ở thị trấn này Bây giờ ông không thổi kèn tò te, tí te nữa mà ông sáng tác nhạc cải cách và trở thành ông bầu văn nghệ đầu đàn thời ấy, gồm những khuôn mặt lớn như kịch sĩ Song Kim (bà Thế Lữ), Phạm Văn Đôn (kiêm họa sĩ, nhạc sĩ), các ca sĩ Phạm Duy, Mai Khanh, Phạm Đình Viêm (Hoài Trung sau này), nữ ca sĩ Thương Huyền, Hoàng Oanh (Hoàng Oanh xưa ở Hải Phòng, không phải Hoàng Oanh bây giờ), v. v... Văn Cao, ngoài tư cách là nhạc sĩ sáng tác, còn kiêm nghề tiền đạo (élément précurseur) đi trước một bước để sắp xếp nơi diễn và lo liệu nơi ăn chốn ở cho đoàn kịch. Đoàn chưa đến nhưng Văn Cao đã có mặt trước ở Việt Trì. Tôi theo ông anh tôi và nhạc sĩ thổ công Lưu Bách Thụ tới một quán nước ven bờ sông. Ở đó, tôi gặp một người đàn ông còn trẻ chừng 24, 25 tuổi nhưng có vẻ muốn già đi vơi cái mũ nồi sụp trước mắt và chiếc pipe (ống điếu) phì phà khói Người thanh niên này không đẹp trai, phải nói như vậy, nhưng có một phong cách khác người, một vẻ tự tin đặc biệt. Ông anh tôi khẽ nói với tôi "Văn Cao đấy". Đến lượt tôi tiến tới bắt tay, anh tôi bỏ nhỏ "Cậu em tôi ở quê nhà, muốn được gặp Văn Cao". Người thanh niên không nói gì, chỉ giơ tay bắt, con mắt nheo lên một nét cười thầm lặng.

Lúc bấy giờ tôi là một anh "nhóc" mới lớn lên, 19 tuổi, nên ngồi im nghe các đàn anh chyện vãn. một lát sau, bún riêu, cà phê xong xuôi, ông anh tôi và Lưu Bách Thụ vội vàng đi vì nghe tin thuyền buồm chở đoàn kịch đã tới. Chỉ còn Văn Cao và tôi ngồi lại. Văn Cao vẫn không ngớt phì phà khói pipe. Tôi rụt rè nêu câu hỏi: "Dạo này, hát bài của anh sướng quá. Từ các bản cách mạng Tiến Quân Ca, Bắc Sơn sang các bản trữ tình Suối Mơ, Thiên Thai Dạo năm ngoái triển lãm Cách mạng tháng 8 ở Khai Trí Tiến Đức còn thấy bày tranh của anh nữa Rồi thơ Chiếc Xe Xác Qua Phường Dạ Lạc". Văn Cao giơ tay như muốn ngắt lời tôi: "Tôi hiểu ý của cậu rồi Có phải cậu muốn hỏi rằng tôi rồi đây sẽ nghiêng về địa hạt nào ? ". Tôi gật đầu, đồng ý. Văn Cao nói tiếp, "Tôi sống với cả ba, nhưng thời kỳ qua có thể gọi là thời kỳ nhạc, thời của Cách mạng, của kêu gọi, của đám đông. Đến một lúc nào đó, con người phải quay về với nội tâm mình, có lẽ thời kỳ đó đối với tôi là thời kỳ thơ, thời kỳ họạ Với lại về nhạc, dạo này có một người bạn tôi, mới sáng tác nhưng anh ta có một sensibilité kỳ lạ (tôi còn nhớ nguyên chữ sensibilité được nói rất trang trọng của Văn Cao)" -- Người ấy là Phạm Duy

Thành phố trại lính Việt Trì cũng như các thành phố khác lúc bấy giờ đang tiêu thổ kháng chiến. một rạp hát đã bị phá bỏ mái, không còn tường bao xung quanh, nhưng sân khấu vẫn còn. Buổi trình diễn của đoàn ca kịch Giải Phóng cho quân, dân, chính Việt Trì được tổ chức trong nhà ấy. Không có ghế, mọi người phải ngồi xổm xuống sàn mà coi. Có kịch "Trả con tôi đây" do những kịch sĩ danh tiếng một thời trong ban kịch Thế Lữ thủ diễn. Có đơn ca của Thương Huyền "... Khi bước đi, vó câu xa xa dồn bao nhớ thương". Có tam ca Hòn Vọng Phu I do Phạm Duy - Mai Khanh - Thương Huyền trình bày Có những bài hát hài hước "Con vỏi con voi, cái vòi đi trước", "Con mèo mày trèo cây cau" của Nguyễn Xuân Khoát do giọng ca trầm ấm và dí dỏm của Phạm Đình Viêm diễn tấu. Có đơn ca của giọng hát đang được yêu chuộng nhất lúc bấi giờ: Phạm Duy Ca sĩ đêm nay hát bài của anh vừa sáng tác xong: Chiến Sĩ Vô Danh. Anh đã cúi đầu chào khán giả vừa định rời sàn diễn thì một tiếng hô, không biết của ai, vang lên "Trương Chi mới, Trương Chi mới", cùng tiếng vỗ tay từng chập nổi lên. Hồi đầu thập niên 40, Văn Cao đã sáng tác một bài Trương Chị Bài hát chưa được phổ biến rộng rãi, mới được lưu hành hạn hẹp trong một số ngươi thân quen với tác giả. Nhưng giờ đây, sau Cách mạng tháng 8/1945, Văn Cao sáng tác một bài Trương Chi khác, được coi là một thành tựu mớị Bài Trương Chi này chưa được chính thức phát hành; nó là bài hát đang được kiếm tìm, đang được ưa chuộng của người thưởng ngoạn. Cùng một lúc với những bài hát cách mạng như Tiến Quân Ca, Bao Chiến Sĩ Anh Hùng, Bắc Sơn, Không Quân VN, Hải Quân VN... Người ta còn tìm thấy nơi Văn Cao một nguồn suối những bản tình ca thần thoại: Bến Xuân, Suối Mơ, Thiên Thai, Trương Chi, ... Người ta bàng hoàng ngơ ngẩn, choáng ngợp trước tâm hồn giàu có và đa dạng của tác giả.

Phạm Duy, người ca sĩ thời danh, đã ôm guitare bước ra trước sân khấụ Mắt kính trắng loáng trước ánh đèn "Măng xông". Anh nghiêng đầu, tay vuốt nhẹ một arpège dẫn vào khúc dạo của Trương Chị Cả thính phòng im phắc. Chỉ nghe một tiếng hát, không phải từ cuộc đời này mà từ một tiền kiếp xa xôi nào vọng lại:

"Một chiều xưa trăng nước chưa thành thơ,
Trầm trầm không gian mới rung thành tơ .. "

Văn Cao: Bến Xuân
Đối với anh em văn nghệ, buổi trình diễn đầu năm 1947 ở Việt Trì chỉ là "công tác". Cuộc gặp gỡ sau khi trình diễn mới là đáng kể. Chiến tranh toàn quốc mới nổ ra mấy tháng, nhưng súng đạn làm cho những cuộc gặp gỡ bất ngờ trên đường kháng chiến thêm đậm đà ý nghĩa. Chỉ mấy tháng thôi nhưng Hà Nội - Hải Phòng đã thấy xa vời vợi. Vùng ánh sáng mờ mờ kia đó là Hà Nội, nhưng đâu còn về được.

Thương nhớ ờ hờ thương nhớ ai
Sông xa từng lớp lớp mưa dài
(Thơ Quang Dũng)

Trong cơn mưa đêm lấm tấm của một mùa xuân muộn, mấy người bạn văn nghệ tìm đến nhaụ Nhạc sĩ "thổ công" Lưu Bách Thụ và cũng là "khổ chủ" đưa mấy gười bạn thân đi khoản đãi riêng. Trong một căn phòng nhỏ còn lại của một nhà khác địa phương đang phá dở, mọi người tụ tập, uống rượu mía đặc biệt Quảng Oai, ăn cháo gà. Căn phòng nhỏ lù mù dưới ánh đèn dầu hỏa chỉ có dăm bảy người chen chúc. Có Văn Cao, Phạm Duy, Thương Huyền, Hoàng Oanh. Khổ chủ Lưu Bách Thụ và ông anh tôi Trần Ngọc D.. Tôi may quá được "ăn theo". Trong số các khuôn mặt hiện diện, theo lời ông anh tôi cho biết, đáng lưu ý nhất là một người đẹp "huyền thoại" của Hải Phòng. Ở đây có 2 người Hải Phòng: Văn Cao và Hoàng Oanh. Đầu thập niên 40, Hoàng Oanh đã là nguồn cảm hứng để Văn Cao sáng tác khúc tình ca bất hủ Bến Xuân.

Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước
Em đến tôi một lần...

Đó là Hoàng Oanh đến thăm Văn Cao trên bến đò Rừng. Có lẽ người đẹp chỉ đến một lần, rồi không đến nữa, nên trong lời ca thứ hai của bài Bến Xuân, Văn Cao kể lể:

Chiều nay tôi vẫn còn ngơ ngác
Em đến tôi một chiều
Bến nước tiêu điều còn hằn in nét dáng yêu...

Nàng không đến nữa, tất cả chỉ còn là kỷ niệm: "Không có em, cõi nhân gian này hoang vắng" (Un seul être vous manque, tout est dépeuplé) (Thơ Lamartine). Vì vậy nên Văn Cao sáng tác Bến Xuân như một hoài niệm xót xa và đẹp đẽ nói về một cuộc tình vừa mới nhen lên đã tắt.

Được biết người đẹp Hoàng Oanh sau đó đã lên xe hoa, về làm vợ một nhạc sĩ rất tiếng tăm thời ấy cũng ở Hải Phòng, bỏ lại Văn Cao, bỏ lại căn nhà "bên chiếc cầu soi nước". Nhưng hồng nhan đa truân, người đẹp Hoàng Oanh vui duyên mới đâu được vài năm, người chồng nhạc sĩ tài danh vắn số kia tạ thế. Hoàng Oanh trở thành một góa phụ đa cảm đa sầu Chiến tranh toàn quốc, người thiếu phụ đi theo ban ca kịch, đi kháng chiến để phần nào nguôi quên sầu muộn. Theo con mắt tôi (ký giả Lô Răng), một gã thanh niên vừa lớn, thì Hoàng Oanh vẫn đẹp não nùng. Không phải là cái đẹp mơn mởn của tuổi dậy thì, mà là cái đẹp tròn đầy của một trái cây vừa chín tớị

Bữa ăn đêm ấm bụng thêm vào chất rượu đặc sản Quảng Oai, Sơn Tây, rượu mía ngọt lừ mà say lúc nào không biết. "Thổ công" Lưu Bách Thụ tay cầm ly rượu ngất ngưởng đứng lên "Đêm nay, không ngờ lại gặp được Văn Cao và Hoàng Oanh ở đây, 2 người con yêu của Hải Phòng mà cũng là 2 nhân vật chính trong bản tình ca Bến Xuân bất hủ. Để mở đầu cuộc họp mặt văn nghệ thân hữu đêm nay, yêu cầu anh Phạm Duy hát lại Bến Xuân... ". Tiếng vỗ tay hưởng ứng vang lên trong căn phòng nhỏ. Trong khi Phạm Duy đi tìm cây đàn guitare tròng vào vai, Văn Cao cảm khái ngâm 2 câu thơ dẫn nhập:

Chiều nay run rẩy tha đôi cánh
Môt cánh chim xưa đến lạc loài.

Lời thơ chìm vào âm điệu trầm buồn dìu dặt của cung Ré thứ. Phạm Duy bắt đầu hát:

Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước

Em đến tôi một lần
Bao cánh chim rừng, rập rờn trên khắp bến Xuân...
...

Dìu vai theo dốc suối mơ ven đồi
Còn thấy chim ghen lời âu yếm
Tới đây sao thấy lòng ngập ngừng
Mắt em như dáng thuyền trên nước
Tà áo bay tung nghe thoáng nhẹ thẹn thùng - ngoài bến Xuân...
Sương mênh mông che lấp kín non xanh
Về đâu buồn mây còn trên lớp sóng Xuân
Ai tha hương nghe réo rắt oanh ca
Cánh nhạn vào mây thướt tha
Lưu luyến tình vừa qua...

Từ khi nghe bài Bến Xuân đến nay đã gần 50 năm trôi qua. Ngày ấy tôi là một thanh niên vừa mới lớn, mà bây giờ, vài năm nữa, tôi đã là một anh già già "thất thập"... Nửa thế kỷ... thời gian đâu có ngắn, nhưng mỗi khi nhớ lại bài Bến Xuân, tôi lại thấy suốt châu thân rờn rợn. Phạm Duy không phải là một giọng ca vàng, nhưng Phạm Duy hơn người ở chỗ anh biết nắm lấy cái "thần" của từng bài hát. Bài hát ấy đã thấm vào tâm hồn ngây dại của tôi lúc ấy, và ở lại đó nguyên. Ở trên đời này, có biết bao nhiêu mối tình nào dở dang, trữ tình, dìu dặt, xót xa như Bến Xuân năm ấy. Có thể khung cảnh đặc biệt trong một đêm Xuân ở Việt Trì đã ghi khắc vào tâm hồn non dại của tôi những dấu vết không phai. Hai người tình xưa gặp lại nhau trong một đêm xuân mưa bụi. Gặp nhau đây, bao nhiêu kỷ niệm xưa bừng dậy nhưng ngày mai... không hứa hẹn gì. Chiến tranh, đổ nát, chia ly. Kỷ niệm xưa càng đẹp, chia tay bây giờ lại càng đau xót. Bất giác tôi nhớ lại câu thơ của J. Prévert:

Tôi yêu em và em yêu tôi,
Nhưng những kẻ yêu nhau thường bị cuộc dời chia rẽ(Moi qui t''aimais. Toi qui m''aimait.
Mais, la vie sépare ceux qui s''aimaient)

Văn Cao: Giấc mơ thê thảm
Theo tôi nghĩ, một bài hát mà mình yêu thích thường đánh dấu một quãng thời gian, không gian nào đó, khắc ghi một kỷ niệm đáng nhớ trong đời. Bài hát ấy, không gian ấy, ca sĩ ấy.. tất cả tạo thành một dấu ấn (imprint) không quên. Đối với tôi, bài Bến Xuân là một vùng kỷ niệm của ngày đầu đi kháng chiến chống Pháp, có "giăng giăng mưa bụi qua phòng tuyến", có đôi người tình cũ Văn Cao - Hoàng Oanh gặp nhau rồi xa nhau, có bến giang đầu Ngã ba Hạc, Việt Trì thê thiết, có giọng hát thấm vào lòng người của Phạm Duy. Nó cũng đánh dấu thời kỳ đầu kháng chiến của bao nhiêu lứa thanh niên kẻ trước người sau, nô nức đi vào ngày hội lớn.

Vào khoảng giữa năm 1947, ông anh tôi Trần Ngọc D. không "công tác" ở vùng Sơn Tây nữa, lúc bấy giờ thuộc Khu 2, mà đi lên Khu 10 tận Việt Bắc - Lào Kay hay mở một cái "quán biên thùy" ở miền biên giới Hoa - Việt. Tôi cũng không biết việc đó là buôn bán tư nhân hay là công tác nữa. Ông anh tôi lúc nào cũng giữ đúng qui luật, "bem" (bí mật) tuyệt đối Chỉ biết là một bộ phận nhạc trong đoàn ca kịch Giải Phóng tách ra lên Lào Kay, trong đó có Phạm Duy ở quán Biên Thùy Ít tháng sau, trong những lượt về hăm quê, ông anh tôi có mang theo những sáng tác mới của Phạm Duy như Bên Cầu Biên Giới, Thu Chiến Trường, Nợ Xương Máu, v. v... Tôi bắt đầu nghĩ đến từ sensibilité (sự mẫn cảm) mà Văn Cao hôm nào trong quán nhỏ bên sông đã đặc biệt nói về Phạm Duy. Đây cũng là một khúc rẽ để Phạm Duy từ một ca sĩ chuyển sang phần đất chính của anh: sáng tác.

Bữa ở Việt Trì, tôi từ biệt đoàn ca kịch Giải Phóng trở về Quốc Oai, Phạm Duy có chép tặng tôi bài Bến Xuân của Văn Cao có ký tên Phạm Duy mà tôi còn nhớ mãi nét phẩy cuối cùng của chữ Y trong chữ ký được Phạm Duy xoáy vòng trong vòng ngoài như một con ốc vặn. Sự lập dị của nghệ sĩ, sự "chơi trội" của một tài danh, không biết nữa, nhưng bản thân tôi giữ bài Bến Xuân này rất kỹ. Theo tôi được hiểu, tình hình chiến sự không cho phép tổ chức một đoàn ca kịch lớn lao và cồng kềnh như đoàn ca kịch giải phóng. Chiến tranh du kích thì văn nghệ cũng phải du kích. Phải chia từng nhóm nhỏ, bám trận địa, bám nhân dân mà trình diễn. Chiếc thuyền buồm lớn chở đoàn ca kịch chỉ trình diễn thêm một điểm nữa ở Vân Đình là giải thể. Cho nên bữa chia tay ở Việt Trì hôm ấy không khí đã bâng khuâng. Thuyền đã nhổ neo rồi Đoàn đã đị Phạm Duy, ông anh tôi Trần Ngọc D. cũng đi theo đoàn kịch. Trên bến Việt Trì, chỉ còn tôi ngồi lại với Văn Caọ Văn Cao nắm tay tôi khá chặt, không lặng lờ "cảnh vẻ" như lần trước. "Mình còn gặp nhau nữa chứ. À bientôt", anh nói vậy trước khi chia tay. Tôi đạp xe đi được một đoạn, quay lại nhìn thấy Văn Cao, cái mũ béret basque kéo sụp xuống, măt đang đứng sững một mình trước bến Việt Trì chập chùng sông nước.

Anh hẹn "sớm gặp lại nhau" (à bientôt) nhưng trong chiến tranh, mấy ai giữ được lời ước hẹn. Sớm gặp lại nhau. Sớm là bao nhiêu lâu? một vài tuần, một vài tháng, một vài năm? Ở đây là 48 năm, tôi mới được gặp lại anh. Mà không phải gặp Văn Cao bằng xương bằng thịt, mà chỉ gặp một hình bóng Văn Cao thấp thoáng trên băng nhựạ Văn Cao thật sự đã nằm yên trong lòng đất. Con chim thornbird VN đã cạn khô giòng máu, tắt hơi rồi.

Mỗi khi xem cuốn băng Văn Cao, giấc mơ một đời người, tôi lại chìm trong kỷ niệm. Đặc biệt là bài hát Bến Xuân. "Tôi yêu thầm người con gái mà không dám nói ra. Nhưng người con gái ấy hiểu lòng tôi và đến với tôi. Nên mới có câu "Em đến tôi một lần"". Tác giả Văn Cao đã dẫn nhập như vậy trước khi đi vào bài hát, nhưng khi ca sĩ trình bày, nó không phải là Bến Xuân mà là bài Đàn Chim Việt. Bài Bến Xuân đã từng thấm vào tâm hồn tôi từ 50 năm về trước; đó là một bản tình ca diễm tuyệt, làm gì có "hoàng hôn Thái Nguyên tung hoành" với "trời Bắc Sơn kia thời tung cánh". 2 người tình đi với nhau dưới nắng xuân đầm ấm, thì giờ đâu mà nhớ đến "mấy đồi Yên Thế". Không có Đàn Chim Việt nào bay từ Bắc sang Trung. Bản tình ca dìu dặt Bến Xuân thời kỳ Cách mạng 1946 đã được cải trang thành Đàn Chim Việt. Không biết sự cải trang này là do chính tác giả Văn Cao hay do nhà xuất bản muốn phục vụ đúng lúc, đồng thời tung ra một món hàng ăn khách. Chưa biết được. Phục vụ một giai doạn Cách mạng (KN: Tới năm 1949, ông Hồ Chí Minh mới xiềng trói văn nghệ, bắt văn nghệ phải tải chủ nghĩa CS, đúng theo chính sách của Mao Trạch Đông. Đó cũng là lúc một số văn nghệ sĩ rời bỏ kháng chiến), hoặc là làm vừa lòng một phong trào thời thượng, mượn giai điệu Bến Xuân trở thành Đàn Chim Việt, tạm cho là được đị Nhưng 50 năm sau, thực hiện một cuốn băng video ghi dấu một chặng đường sáng tác của một tác giả lớn, có giá trị như một lễ vật viếng người còn sống thì không thể "nhập nhằng" như thế được. Phải trả cho Caesar cái gì của Caesar, phải trả lại Bến Xuân cho cuộc tình say đắm và dìu dặt của Văn Caọ Tình ca là tình ca, bài ca Cách mạng là bài ca Cách mạng, không nên "nửa dơi nửa chuột" như thế. Nó vừa thất lễ với tác giả Văn Cao, mà làng âm nhạc VN cũng thiếu vắng đi một bản tình ca đặc sắc.

Không biết tôi có quá yêu bài hát Bến Xuân, quá yêu kỷ niệm của tôi hay không? Nhưng bữa nào gặp lại Phạm Duy (tôi hy vọng là gặp lại sớm), tôi sẽ xin anh hát lại Bến Xuân; chắc chắn, dù đã gần nửa thế kỷ trôi qua, Phạm Duy vẫn sẽ hát "Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước. Em đến tôi một lần".

"Văn Cao: Giấc mơ một đời người"
Tôi xem đi xem lại mấy lần mà lần nào cũng buồn hiu hắt. Nửa thế kỷ nay không gặp lại Văn Caọ.. từ một thanh niên kiêu mạn, tự tin ngày nào, anh đã trở thành một ông già đầu râu tóc bạc, lụm cụm chống gậy di tìm dĩ vãng. Cái đổi thay thể chất không nói làm gì. "Được là bao cái

thân người, mà cay đắng, trải mọi mùi thế gian", nhưng cái khiến tôi âm thầm ái ngại là cái tự tin, kiêu mạng ngày nào nơi anh đã mất. Tụi tui một nhóm người thua trận ở xứ tạm dung này, cứ mỗi khi thời tiết đổi thay lại là ngóng về quê hương mà thở dài; anh ở quê nhà, lại là tác giả bài "quốc ca" mà cũng buồn bã, cô đơn như vậy hay sao ? Anh nói nào là "Tôi luôn luôn thất bại... trong tình yêu", "Tôi muốn tìm lại trong giấc mơ những gì tôi đã mất trong những ngày trẻ tuổi", "Không nên sống với những gì mơ mộng, cuộc đời không dạt được", v. v... Anh là Lưu, Nguyễn từ Thiên Thai trở về trần thế. Người cũ đã xa, suối mơ đã cạn, "ngồi đây ta gõ ván thuyền, ta ca trái đất còn riêng ta" (Trương Chi).

Nhìn anh tôi lại nhớ đến ông anh tôi, Trần Ngọc D. bạn anh ngày nào. Ông anh tôi, đi theo "Cách mạng" (tức Cộng Sản) suốt cả một đời người mà kết thúc cuộc đời cũng âm thầm tức tưởi. Chết rồi, chết ở Paris. Tự tử bắn một phát súng vào đầu. Ông anh tôi "bem" suốt đời nên bà chị tôi cũng không hiểu vì sao mà ông anh tôi lại liều mình như vậy. Tôi đi tù cải tạo về năm 1985, nhận được thư bà chị tôi từ Hà Nội báo tin như thế.

Đây cũng là một giấc mơ thê thảm của một đời người.

Văn Cao
Thụy Khuê

Cuộc đời Văn Cao gắn bó với toàn bộ sinh hoạt văn nghệ Việt Nam trước kháng chiến, trong kháng chiến và sau kháng chiến. Văn Cao ở trong cả ba bộ môn: thơ, nhạc, họa, cho nên được giới nghệ thuật ba ngành kính phục. Là tác giả quốc ca, nhưng Văn Cao suốt đời bị chính quyền nghi ngờ, tác phẩm bị trù dập, phân biệt đối xử.
Tìm hiểu cuộc đời của Văn Cao cũng là tìm hiểu giai đoạn lịch sử 45-46, mà các văn nghệ sĩ xuất thân từ nhiều ngành nghệ thuật khác nhau, nhiều thành phần chính trị và phi chính trị khác nhau đã theo Việt Minh để tranh đấu cho một lý tưởng: chống Pháp. Những Văn Cao, Phạm Duy, Tạ Tỵ, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng, Nguyễn Đình Thi, Lưu Hữu Phước,… đã có một thời hoạt động chung vai sát cánh, nhưng rồi chính trị sẽ phân lìa mỗi người một con đường, một chiến tuyến.

Tìm hiểu Văn Cao, tức là tìm hiểu tại sao có sự chia cắt tinh thần và thể xác Việt Nam. Tìm đến nguồn cội phát xuất hận thù: Sự tranh bá đồ vương giữa các đảng phái chính trị trên con đường giành độc lập. Để giải toả cho nhiều thế hệ, thoát khỏi cái nhìn một chiều về lịch sử: lịch sử phân biệt ta-địch.

Tìm hiểu Văn Cao là để tìm đến nguồn cội của vấn đề: *Văn hoá Việt nam là một toàn khối, không thể chia đôi. Tâm hồn Việt Nam là một toàn khối, không thể phân liệt.*
Toàn khối ấy đã thể hiện trong cuộc kháng chiến từ 1945 đến 1950: Hầu hết các văn nghệ sĩ ở mọi khuynh hướng đều cùng nhau *chung lòng cứu quốc.*
Văn Cao, Phạm Duy hai khuôn mặt điển hình nhất của nền Tân nhạc Việt Nam: cùng theo kháng chiến từ phút đầu. Cùng có công đầu trong cuộc kháng chiến chống Pháp. 1951, Phạm Duy vào thành, Văn Cao ở lại, mỗi người một giới tuyến. Nhưng tác phẩm của họ, mãi mãi sẽ là của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Tiểu sử Văn Cao

Văn Cao tên thật là Nguyễn Văn Cao, sinh ngày 15/11/1923 tại làng Lạch Trai (gần Hải Phòng) mất ngày 10/7/1995 tại Hà Nội. Nguyên quán làng An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Học tiểu học trường Bonnal, trung học trường dòng Saint-Joseph, tại đây ông được học thêm âm nhạc. Cha là Nguyễn Văn Tề làm cai máy nước. Vì cha bị mất việc, Văn Cao phải bỏ học, làm điện thoại viên ở Nhà bưu điện Hải Phòng. Được một tháng, bỏ việc.
Cuối 1939, Văn Cao viết ca khúc đầu tiên *Buồn tàn thu*, ảnh hưởng Lê Thương. Đầu năm 1940, bản nhạc được Phạm Duy đem đi hát ở khắp nơi. 1940, Văn Cao đi Hà Nội, Huế, Sài gòn. Trong chuyến đi này, Văn Cao có dịp tiếp xúc với phong cảnh nên thơ và âm nhạc trữ tình của Huế, thi ca của Hàn Mặc Tử ở Sàigòn. Từ điển văn học ghi:*"1940, vào Nam kiếm sống, làm họa sĩ trang trí nội thất cho cho một hãng tư nhân ở Sài gòn, gần một năm. Bị chủ quỵt tiền công nên bỏ việc ra Bắc"* (Nguyễn Huệ Chi, Vân Long). Điểm này không thấy ghi ở các tài liệu khác.
Thời kỳ 1940-1943, Văn Cao sáng tác sung mãn nhất, song song với những ca khúc lịch sử là những ca khúc lãng mạng trữ tình: *Bạch Đằng Giang*, *Gò Đống Đa*, *Thăng Long hành khúc, Thu cô liêu*, *Cung đàn xưa, Bến Xuân*, *Suối mơ*, *Thiên Thai, Trương Chi…* Cũng trong khoảng 1940-1943, một sự cộng tác văn nghệ và hoạt động cách mạng gắn bó hai nhân tài: Văn Cao-Phạm Duy.
Năm 1942, Văn Cao lên Hà Nội học dự thính (auditeur libre) trường Mỹ Thuật Đông Dương, và thơ văn của ông được Vũ Bằng đăng trên *Tiểu thuyết thứ bẩy*.
1943, triển lãm tranh lần đầu ở *Salon Unique* (Triển lãm Độc đáo). Tác phẩm *Les Suicidés* (Những kẻ tự sát) của Văn Cao gây tiếng vang trong giới hội hoạ, đã có ý thức cách mạng (theo Tạ Tỵ).
1944, Văn Cao được Vũ Quý, quyền bí thư Thành Ủy Hà Nội, giác ngộ vào Việt Minh, giao công tác viết bài hát cho khoá Quân chính kháng Nhật, Văn Cao sáng tác *Tiến quân ca.*
1945, Văn Cao vào Đội Trừ Gian. Tháng 7/45, bắn chết Đỗ Đức Phin [bị Việt Minh coi là gián điệp cho Nhật] ở Hải Phòng. Bắn hụt Cung Đình Vận và Võ Văn Cẩm tại Hà Nội. Làm báo *Lao Động* (bí mật). Văn Cao tự tay chép lời và nhạc *Tiến quân ca* vào đá (litho), in trên *Lao Động* số 1, tháng 11/1944.
1945, sáng tác *Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc* (thơ), in trên Tiên Phong số 9, tháng 4/46, và một loạt các ca khúc:*Chiến sĩ Việt Nam, Chiến sĩ Hải quân*, *Chiến sĩ Không quân, Bắc Sơn*. Bài *Không quân Việt Nam*, đăng trên Tiên Phong tháng 8/1946, sau này trở thành bài đoàn ca của Không quân Việt Nam Cộng Hoà.
Ngày 17/8/1945, trong buổi mít-tinh của công chức, bài *Tiến quân ca* được Phạm Duy "cướp micro" hát lần đầu tiên và duy nhất tại nhà Hát Lớn, Hà Nội (theo Văn Cao).
Ngày19/8/1945, Việt Minh "cướp chính quyền", dàn đồng ca của Thiếu niên Tiền phong do Văn Cao điều khiển hát bài *Tiến quân ca* tại quảng trường Nhà hát lớn.
Giữa tháng 9/1945, Vũ Quý bị chết trong một hoàn cảnh bí mật.
Đầu năm 1946, Quốc hội khoá I công nhận *Tiến quân ca* là Quốc ca Việt nam.
1946, Văn Cao sáng tác bài thơ *Ngoại ô mùa đông 46*, in trên Văn Nghệ số 2, tháng 4/1948.

Theo Tạ Tỵ và Vũ Bằng, Văn Cao có vợ trước cách mạng tháng Tám. Nhưng có lẽ chỉ mới đính hôn, sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/46), Văn Cao và gia đình Thúy Băng rời Hà Nội ra chợ Đại (gần Hà Đông, thuộc Liên Khu Ba) mới chính thức làm lễ cưới ở thôn Ba Thá. Ở Liên Khu Ba không được bao lâu, Văn Cao nhận được chỉ thị lên Phú Thọ, rồi lên Lào Cai, mở *Quán Biên Thùy* trá hình làm tình báo trong Liên Khu 10, từ xuân 1947 đến thu 1947. Phạm Duy có lên hát ở đây.
Mùa thu 1947, Văn Cao được lệnh về Vĩnh Yên làm báo *Độc Lập*. Rồi lại được lệnh trở lên Việt Bắc. Trên đường ngược sông Lô lên Phú Thọ, Văn Cao mục kích chiến địa hoang tàn: Tháng 10/47, quân Pháp, gồm mười lăm tiểu đoàn, chia làm nhiều đạo tấn công Việt Bắc, mục đích tiêu diệt Bộ chỉ huy kháng chiến, nhưng không thành. Cụ Nguyễn Văn Tố (Bộ trưởng không bộ) bị chết. Ngày 7/10, Pháp chiếm Sơn Tây. 12/10, Việt Minh kêu gọi triệt để áp dụng chiến thuật tiêu thổ kháng chiến. 13/10 quân Pháp chiếm Bắc Cạn, Cao Bằng. 20/10 Pháp chiếm Yên Bái. 21/10 Pháp chiếm Chapa. 30/10/47 Pháp chiếm Lao Cai. [Bản thảo *Kiều Loan* của Hoàng Cầm bị mất, vì phải ném xuống hồ Ba Bể cùng các bản thảo khác].
Theo Phạm Duy, sau chiến thắng sông Lô, Cục Chính trị điều động các nhạc sĩ viết về Sông Lô để kích động tinh thần chiến sĩ: Lương Ngọc Trác sáng tác *Lô Giang;* Văn Cao, trường ca *Sông Lô* (mùa đông 1947, in trên *Văn Nghệ* số 1, tháng 3/48); Đỗ Nhuận: *Du kích sông Thao*; Nguyễn Đình Phúc: *Bến bình ca*; Phạm Duy: *Tiếng hát trên sông Lô*(Tuyên Quang, 1947).
Trường ca Sông Lô được Phạm Duy đánh giá là *"tác phẩm vĩ đại, chẳng thua bất cứ một tuyệt phẩm nào của loại nhạc cổ điển Tây Phương"* (Hồi ký II, trang 122).
Tháng 3/1948, Văn Cao được kết nạp vào Đảng. Sáng tác *Ngày mùa*.
Cuối năm 1948, Văn Cao được lệnh về Liên Khu Ba. Gặp lại Tạ Tỵ, Bùi Xuân Phái, Lương Xuân Nhị… Sáng tác *Tiến về Hà Nội.* Tổ chức triển lãm chung, bức tranh *Cây đàn đỏ* của Văn Cao bị phê bình.
Giữa năm 1949, Văn Cao lại được lệnh trở lên Việt Bắc (Theo Hoàng Văn Chí, vì sợ gia đình Văn Cao về thành, Việt Minh điều động Văn Cao lên Việt Bắc). Chuyến đi rất gian nan nguy hiểm (theo Nguyễn Thụy Kha).
Đầu 1950, Pháp đánh Liên Khu Ba, Đống Năm (Thái Bình) bị phá nát. Văn nghệ sĩ, người thì vào Liên Khu Tư vùng tướng Nguyễn Sơn, người thì về thành. Trong số những người về thành có: Vũ Bằng, Kim Tiêu, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Tạ Tỵ, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng, Phan Tại, v.v…
Tại Việt Bắc, Văn Cao tham gia chiến dịch biên giới. Phụ trách giảng dạy ở trường Âm Nhạc Việt Bắc. Sáng tác: *Tiểu đoàn Lũng Vài, Ca ngợi Hồ Chủ Tịch, Công nhân Việt nam, Toàn quốc thi đua*…
1952, Văn Cao được cử đi Mạc Tư Khoa trong phái đoàn văn hoá Trần Huy Liệu. Theo Hoàng Văn Chí, *Trong dịp này Văn Cao được gặp nhà nhạc sĩ số một Liên Xô là Chostakovitch".* Nhưng trong các tài liệu khác, không thấy nói đến cuộc gặp gỡ này. Có thể vì Chostakovitch là người có "vấn đề", số phận cũng trầm luân, tương tự Văn Cao?
Hoàng Văn Chí viết tiếp: *"Tuy nhiên sau khi đi Mạc Tư Khoa về, Văn Cao bắt đầu tỏ ý thất vọng: Liên Xô không phải là thiên đường như ông vẫn tưởng tượng. Thêm vào đấy, khi ông về nước thì cuộc đấu tố địa chủ cũng vừa bắt đầu, ông được cử đi tham quan mấy vụ đấu tố điển hình ở Việt Bắc".* (Hoàng Văn Chí, Trăm hoa đua nở trên đất Bắc, trang 221)
Nguyễn Thụy Kha, viết về chuyến đi Liên Xô như sau:
"Được chọn đi thăm Liên Xô trong phái đoàn của ông Trần Huy Liệu, Văn Cao lần đầu tiên xuất ngoại, lần đầu tiên mở mắt nhìn ra thế giới của chủ nghiã xã hội -một lý tưởng mà chàng tôn thờ, đeo đuổi suốt tuổi trẻ (…)
Ngay sau cách mạng tháng Tám thành công, cái chết đầy bí hiểm của Vũ Quý -người giác ngộ chàng, dẫn dắt chàng vào con đường cách mạng- đã làm chàng choáng váng. (…)
Sang Liên Xô, tận mắt nhìn thấy, tiếp xúc với "thành trì của chủ nghiã xã hội", "Thiên đường của loài người", Văn Cao mới vỡ lẽ ra nhiều" (Nguyễn Thuỵ Kha*, Văn Cao người đi dọc biển*, trang 64-65).

Có thể nói, chuyến đi Liên Xô 1952, đối với Văn Cao tương tự như chuyến đi Liên Xô 1936 đối với André Gide: nhìn thấy mặt thật của "thiên đường".
1954, hoà bình lập lại, Văn Cao phụ trách ban nhạc của đài Phát thanh Hà Nội.
1956, tham gia Nhân Văn Giai Phẩm với bài thơ *Anh có nghe không*, đăng trên *Giai phẩm mùa xuân*. Sáng tác trường ca *Những người trên cửa biển*, một đoạn in trên *Giai phẩm mùa thu, tập II.*
1958, bị kỷ luật, nhưng không nặng như các thành viên chính, chỉ phải đi thực tế Điện Biên cùng Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng. Đến Hai Lót, Văn Cao bị đau dạ dày, được đưa về bệnh viện Lai Châu.
Sau Nhân Văn, người ta đã định chọn *Bài ca cách mạng tiến quân* của Đỗ Nhuận để thay thế, nhưng rồi *Tiến quân ca*vẫn được giữ lại. Các tác phẩm khác của Văn Cao bị cấm. Chìm vào quên lãng trong ba mươi năm, Văn Cao sống cô đơn và gian khổ như các thành viên NVGP khác. Để sống, ông vẽ bìa sách, minh họa cho các báo, trang trí sân khấu, làm nhạc đệm cho một số phim…
Sau ngày thống nhất đất nước, Văn Cao sáng tác *Mùa xuân đầu tiên* (1976), không được hát, có lẽ vì những câu*"Từ đây người biết thương người. Từ đây người biết yêu người".*
1980, Hiến Pháp mới không ghi *Tiến quân ca* là quốc ca. Trong các buổi chào cờ, người ta cử nhạc. Không lời.
1981, một cuộc "vận động sáng tác quốc ca" được tổ chức quy mô, có thi tuyển, kéo dài trong 2 năm, nhưng cuối cùng vẫn không chọn được bài nào thay thế.
1983, lễ mừng Văn Cao 60 tuổi được tổ chức. Các bản nhạc *Thiên Thai, Trương Chi, Suối Mơ*… được tình diễn trở lại.
1988, Văn Cao được chính thức "phục hồi" cùng các thành viên NVGP. Tập nhạc *Thiên Thai* và tập thơ *Lá* được phép xuất bản.
18/8/1991, trên báo Tiền Phong chủ nhật số 26, xuất hiện bài viết: *Tiến quân ca có hai tác giả?* của Tô Đông Hải. Lập luận: Văn Cao chỉ viết phần nhạc, lời của Đỗ Hữu Ích. Văn Cao trả lời, trong bài phỏng vấn của Nguyễn Thụy Kha ngày 7/10/91. (*Văn Cao vui và buồn sang tuổi cổ lai hy*, đăng lại trên *Văn Cao cuộc đời và tác phẩm*, nxb Văn Học, trang 423).
1993, Quốc hội xác định: *Tiến quân ca* là quốc ca Việt Nam.
Văn Cao mất ngày 10/7/1995, tại Hà Nội.

Tác phẩm:

Ca khúc:*Buồn tàn thu* (1939), *Thiên Thai* (1941), *Suối mơ* (1942), *Thu cô liêu* (1942), *Bến Xuân* (1942-1945, sửa lời và đổi thành *Đàn Chim Việt*), *Cung đàn xưa* (1942), *Trương Chi* (1942), *Vui lên đường, Gió núi, Anh em khá cầm tay*,*Chiều buồn trên Bạch Đằng Giang* (1941), *Gò Đống Đa* (1942), *Thăng Long hành khúc ca* (1943), *Tiến quân ca*(1944), *Chiến sĩ Hải quân* (1945), *Chiến sĩ Không quân* (1945) *Bắc Sơn* (1945), *Chiến sĩ Việt Nam* (1945), *Làng tôi*(1947), *Sông Lô* (1947), *Ngày mùa* (1948) *Tiến về Hà Nội* (1949), *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* (1949). *Mùa xuân đầu tiên*(1976)… [Thời điểm sáng tác nhiều tác phẩm không chính xác vì các tài liệu ghi khác nhau].
Đã in: *Thiên Thai, tuyển tập nhạc Văn Cao* (nxb Trẻ 1988), *Lá* (nxb Tác Phẩm Mới, 1989) 28 bài. *Tuyển tập Văn Cao*, (nxb Văn Học, 1994) gồm các bài đã in trong *Lá*, thêm 20 bài nữa.

Văn Cao có để lại hồi ký không?

Viết về Văn Cao, câu hỏi đầu tiên là: Văn Cao có để lại hồi ký không?
Có hai cuốn sách đáng chú ý: *Văn Cao, người đi dọc biển* của Nguyễn Thụy Kha (nxb Lao Động 1991), trình bày như lời "ký thác" của Văn Cao. Và cuốn *Nhạc sĩ Văn Cao, tài năng và nhân cách* của Bích Thuận, (nxb Thanh Niên, 2005), trình bày như lời "ký thác" của bà Văn Cao Nghiêm Thúy Băng.

- Nguyễn Thụy Kha là một trong những cây bút trẻ, được gần gụi Văn Cao lúc cuối đời. Tác phẩm viết giọng tự thuật, như Văn Cao kể lại chuyện mình, đã nói lên được phần nào tâm sự của Văn Cao. Tuy nhiên, có những nhược điểm: Không rõ đâu là lời Văn Cao, đâu là lời Thụy Kha. Không rõ chỗ nào thực, chỗ nào tác giả thêm vào.Thí dụ, đoạn viết về *Tiến quân ca*, nếu so sánh với bản hồi ký đích thực của Văn Cao tựa đề *Bài Tiến quân ca* (Sông Hương số 26 tháng 7/1987) thì đã bị cắt xén rất nhiều. Những chỗ có tên Ph. D (Phạm Duy) đã biến mất. Có đoạn sửa đi và thêm vào mấy chữ mơ hồ cho người ta hiểu đó là Nguyễn Đình Thi. Ví dụ, Thụy Kha viết:
"Căn gác số 171 phố Mông-grăng, Hà Nội chợt lặng phắc như vừa qua bão tố. Vũ Quý và Nguyễn Đình Thi đã đi chỉ còn lại Văn Cao với bản nháp bài "Tiến quân ca". Mới ít phút trước, căn gác còn vang lên giọng hát trầm ấm của Văn Cao trong nhịp hành khúc rắn rỏi này. Vẫn còn nguyên gương mặt xạm đen của Vũ Quý. Đôi mắt và nụ cười lấp lánh. Nụ cười thật hài lòng. Vẫn còn nguyên gương mặt đẹp trai của Nguyễn Đình Thi và nụ cười hồn nhiên khi nhẩm xướng âm bài hát. Thi còn nói với Văn Cao: "Văn ạ, chúng mình thử mỗi người làm một bài về mật trận Việt Minh xem sao" (trang 29) Trong đoạn này, Nguyễn Thụy Kha kín đáo cho biết Nguyễn Đình Thi (và Vũ Quý) là người chứng kiến sự ra đời của *Tiến quan ca*.
Nhưng Văn Cao không viết vậy. (Xin đọc toàn bài của Văn Cao trong phần phụ lục ở dưới). Văn Cao cho biết khi ông sáng tác *Tiến quân ca* thì Phạm Duy ở cùng và : *"Anh* [Phạm Duy] *rất tôn trọng những phút tôi ngồi vào bàn với tập bản thảo và chờ đợi âm thanh từng câu nhạc được nhắc đi nhắc lại. Anh là người chứng kiến sự ra đời của bài Tiến quân ca"*
Và ở đoạn sau, ông viết:
"Trước mắt tôi mảnh trời xám và lùm cây của Hà Nội không còn nữa. Tôi đang sống ở một khu rừng nào đó trên kia, trên Việt Bắc. Có nhiều mây và nhiều hy vọng.
Và bài hát đã xong. Tôi nhớ lại nụ cười thật hài lòng của đồng chí Vũ Quý. Da mặt anh đen xạm, đôi mắt và nụ cười của anh lấp lánh. Tôi nhớ lại nụ cười hồn nhiên của đồng chí Nguyễn Đình Thi khi xướng âm lần đầu tiên nhạc điệu bài hát đó. Thi nói với tôi:
- Văn ạ, chúng mình thử mỗi người làm một bài về Mặt trận Việt Minh xem sao?"
Đọc Văn Cao thì hiểu là khi lên Việt Bắc ông mới đưa tác phẩm cho hai *đồng chí* Vũ Quý và Nguyễn Đình Thi. Cũng không thấy Văn Cao nói đến *khuôn mặt đẹp trai* của Nguyễn Đình Thi. Như thế, chỉ cần thay đổi vị trí một vài câu chữ trên văn bản, hoạc thêm vào vài chữ, là ý nghĩa của văn bản có thể hoàn toàn thay đổi.
- Bài hồi ký tựa đề *Bài tiến quân ca* của Văn Cao trên Sông Hương năm 1987, được cắt ngắn, thành bài *Tại sao tôi viết Tiến quân ca,* (in trong *Thiên thai, tuyển tập nhạc Văn Cao*, nxbTrẻ, 1988, in lại trong *Văn Cao cuộc đời và tác phẩm*, trang 86). Bản sau, đề ngày viết 7/7/76 để *có vẻ* như viết trước bản Sông Hương. Nhưng so sánh hai văn bản, thì ngoài việc cắt bỏ, sửa các lỗi in trong bản Sông Hương, câu văn cũng được "biên tập" lại: ngắn gọn hơn, thêm chấm phẩy, làm mất thi tính trong nguyên tác. Câu "*những băng cờ đỏ sao vàng đã thay những băng vàng của chính phủ Trần Trọng Kim"* của Văn Cao được sửa thành *"Những băng cờ đỏ sao vàng đã thay cho những băng vàng<u>bẩn thỉu</u> của chính phủ <u>bù nhìn</u> Trần Trọng Kim.* Văn Cao không viết như vậy. Một người tự trọng không viết như vậy. Huống hồ tác giả *Tiến quân ca* không thể không biết rõ lịch sử, biết rõ công việc của chính phủ Trần Trọng Kim.
- Cuốn sách của Bích Thuận có ý lãng mãn hoá và tô điểm cho Văn Cao trở thành nhà cách mạng trung thành với Bác và Đảng. Một điểm đáng lưu ý, chỗ bà trích <u>một đoạn hồi ký của Văn Cao</u>, viết về bài *Tiến Về Hà Nội*, có câu:
"Văn Cao viết trong hồi ký: "Tôi còn nhớ trong một buổi họp ở chi bộ Liên Khu Ba, tôi đã hứa với các đồng chí Khuất Duy Tiến, Lê Quang Đạo là tôi sẽ viết một ca khúc về Hà Nội. Tối hôm ấy, tôi đã cùng ăn cơm với anh Lê Quang Đạo. Anh Đạo đã nắm chặt tay tôi và nói…" Trích đoạn này dài hơn một trang (trang 77-78).
Nhờ câu **"Văn Cao viết trong hồi ký"**, của bà, mà chúng ta biết *Bích Thuận đã được đọc hồi ký của Văn Cao*, ít nhất là một mảng, ngoài *Bài Tiến quân ca*, in trên Sông Hương.

Cuốn sách của Nguyễn Thụy Kha, đoạn mô tả Văn Cao lùng "Việt gian" V.V.C, có những chi tiết mà ngoài Văn Cao không ai biết được. Rồi những câu như: *"Sông Hương, quả là một lưỡi kiếm dựng giữa trời xanh – Tiếng nước rơi bán âm – Chợt xé ra một nỗi nhớ sông Hương trong cảm xúc,* v.v…", xem ra rất Văn Cao, lác đác trải dài trong tác phẩm.
Vậy nguồn của những câu, những chữ ấy là đâu? Nếu từ những trang hồi ký đích thực của Văn Cao, thì hiện giờ chúng ở đâu? Nguyễn Thụy Kha và Bích Thuận đã "làm việc" như thế nào với những trang hồi ký ấy?
Để ghi lại chân dung một người, không gì bằng in thẳng những điều người ấy viết, trước hết, vì tôn trọng sự thật của tác giả và nhất là khi người ấy có bút pháp độc đáo như Văn Cao, vì tôn trọng văn chương của tác giả.
Nhưng đây là sự kiện thường hay xẩy ra cho các tác phẩm in ở Việt Nam. Phát xuất từ những lý do:
- Chính sách thô bạo của chính quyền đối với những chữ, những câu, những tác phẩm không đi đúng đường lối của Đảng (kiểm duyệt, tịch thu, cách chức Tổng biên tập, v.v…)
- Sự sợ hãi và sự tự kiểm của nhà xuất bản.
- Sự an phận và đồng tình của giới văn học (kể cả một số người ở ngoài nước về in trong nước) qua lập luận *"nước mình nó thế!"*. Biết *nó thế* thì phải hành động làm sao cho *nó thay đổi đi*. Nhưng không. Chấp nhận tất cả. Lý lẽ: thà bị cắt, nhưng in được, còn hơn không được in gì!
- Sự sợ hãi của tác giả, hoặc thân nhân (nếu tác giả đã qua đời). Đặc biệt, đối với những gia đình NVGP, sau gần nửa thế kỷ bị trù giập, không mấy ai còn muốn đối đầu. Họ muốn xoá "dấu chàm" trên trán để có thể sống bình thường. Muốn được chính quyền "nhìn nhận". Các giải thưởng, huân chương, chính là sự "nhìn nhận" ấy. Những người Nhân Văn "được" giải thưởng lúc cuối đời, đứng trước lựa chọn: gia đình hay khí phách. Họ đã chọn gia đình. Nhận giải thưởng không vì tùng phục, mà vì thương gia đình, muốn con cháu thoát nạn *Lý lịch ba đời mấy đứa con thơ,* như lời Lê Đạt.

- Những điều đã bị bỏ, bị sửa, dưới mắt người kiểm duyệt và người bị kiểm duyệt, có thể chỉ là những "chi tiết không quan trọng". Nhưng nhiều "chi tiết không quan trọng", bị đục bỏ, thêm thắt, xuyên tạc có thể thay đổi hẳn cục diện tác phẩm. Bằng chứng trước mắt là văn bản *Bài Tiến quân ca* của Văn Cao. Đó là một hình thức ngụy tạo tác phẩm, ngụy tạo sự thật. Nhiều tác phẩm ngụy tạo sẽ dựng nên một lịch sử ngụy tạo.
- Một câu hỏi đặt ra: Tại sao báo Sông Hương, tháng 7-8 năm 1987, do Tô Nhuận Vỹ làm tổng biên tập và và Nguyễn Khắc Phê làm phó tổng biên tập, đã "dám" in đầy đủ bài của Văn Cao, không cắt xén. Và sau này, không ai "dám" in lại văn bản này?
Tóm lại, tình trạng chung của các sách viết ở miền Bắc trước 1975 và cả nước sau 1975, về văn học hay lịch sử cận đại, là đương nhiên phải gạt bỏ những người bị chính quyền coi là "phản động", là "ngụy", nghiã là *một nửa nước*, ra ngoài. Vì vậy, khó có thể dựa vào những văn bản như thế để nghiên cứu văn học và lịch sử. Sớm muộn gì rồi Việt Nam cũng sẽ thoát ra khỏi tình trạng hiện tại. Người nghiên cứu, nếu muốn cho tác phẩm của mình tồn tại sau thời kỳ toàn trị, thì không thể cứ viết mãi về *một nửa nước*. Không ai cần biết Nguyễn Du, Xuân Hương… có "trung thành" hay "phản động" đối với Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh. Nhưng một cuốn sách viết về văn học thời kỳ Nguyễn Huệ-Nguyễn Ánh mà gạt Nguyễn Du, Xuân Hương… ra ngoài, sẽ là vô dụng.

Văn Cao trước kháng chiến

Người viết hay nhất và đầy đủ nhất về Văn Cao là Phạm Duy.
Phạm Duy có thói quen ghi chép khá cặn kẽ những sáng tác hay của các bạn. Riêng với Văn Cao, Phạm Duy chép từ những bản nhạc hướng đạo, ít người biết, đến những lời hai, tuyệt vời, nhưng ca sĩ lười không hát, của tác phẩm nổi tiếng như *Trương Chi.*

Tạ Tỵ viết: *"Phải thừa nhận rằng, nếu không có giọng hát của Phạm Duy, nhạc Văn Cao cũng khó mà phổ biến; trái lại nếu không có Văn Cao, chưa chắc Phạm Duy đã sáng tác! Cả hai hỗ trợ nhau, cùng dìu nhau đi vào bất tử!"* (Tạ Tỵ, *Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi*, nxb Thằng Mõ, Hoa Kỳ 1990, trang 39).

Văn Cao gặp Phạm Duy lần đầu năm nào? Theo Phạm Duy, là khi ông theo gánh hát Đức Huy-Charlot Miều xuống Hải Phòng, nhưng chỗ ông ghi 1943, chỗ 1944, chắc là nhầm. Đọc kỹ những chi tiết trong hồi ký Phạm Duy, thì biết lúc đó Văn Cao còn "đang thất nghiệp" và đã sáng tác những bản *Buồn tàn thu, Thu cô liêu, Cung đàn xưa*… vậy họ gặp nhau sớm hơn, và chắc chắn trước khi Văn Cao sáng tác *Suối mơ* và *Bến xuân* [1942], bởi vì *"Khi 2 nhạc phẩm được in ra, tên Phạm Duy xuất hiện lần thứ nhất trước công chúng, bên cạnh tên Văn Cao"* (Tạ Tỵ, *Phạm Duy còn đó nỗi buồn*, Văn Sử học, Sàigòn 1971, trang 47).

Sở dĩ có sự lộn xộn về ngày tháng, có thể vì Phạm Duy vác đàn đi khắp đất nước, riêng *Con đường cái quan* (xuyên Việt) ông đi về ít nhất 5 lần trong kháng chiến. Văn Cao viết trong hồi ký: "*Tôi thường nhìn Ph. D. mỗi lần anh đóng gói đi xa và lắng nghe tiếng còi tàu ngoài ga Hàng Cỏ để chờ một chuyến tàu đêm".* (Văn Cao, *Bài tiến quân ca*, Sông Hương số 26, tháng 7/1987).

Cuối cùng, trở lại với lời tâm sự của Văn Cao khi ở Huế năm 1940: *"Đầu năm nay* [1940] *nó xuống Hải Phòng. Và "Buồn tàn thu" đã được nó lôi đi hát vang lên trên các nẻo đường xứ Bắc. Và thế là người yêu nhạc chốn Hà Thành đã biết có một Văn Cao tiếp sau Đặng Thế Phong"* (Nguyễn Thụy Kha, *Văn Cao người đi dọc biển*, trang 17).

Vậy chúng tôi tạm cho rằng Văn Cao gặp Phạm Duy lần đầu năm 1940 là hợp lý hơn cả, và từ đó phát xuất một tình bạn lâu dài trong sáng tác và hoạt động cách mạng.

Phạm Duy viết:

"Văn Cao là tên thật, họ Nguyễn, ra đời sau tôi vài năm tại bến Bính, bên dòng sông Cấm. Cha (hay anh ruột, tên là Tú) làm cai của nhà máy bơm nước ở bờ sông đó nên suốt thời niên thiếu, anh sống trong nhà máy nước này. Học tiểu học tại trường Bonnal, trung học ở trường Saint Joseph, Văn Cao đã có khiếu văn nghệ ngay từ khi còn đi học. Ăn ở trong một căn nhà nhỏ có cái máy bơm rất lớn nằm chình ình giữa nhà suốt ngày đêm hút nước từ dưới sông lên không lúc nào ngưng nghỉ, Văn Cao còn vất vả hơn nữa là phải lấy một tấm phản kê lên máy bơm để làm bàn học. Sau này nhớ tới "giọng máy bơm nước", Văn Cao sẽ có câu thơ:

Anh muốn giơ tay lên mặt trời
Để vui da mình hồng hồng sắc máu
Mấy năm một điệu sáo
Như giọng máy nước thâu đêm chảy…
(Anh có nghe không, trong Lá, tuyển tập thơ Văn Cao).

Thấp bé hơn tôi, khép kín hơn tôi, nhưng Văn Cao tài hoa hơn tôi nhiều. Chắc chắn là đứng đắn hơn tôi. Lúc mới gặp nhau, anh ta chưa dám mày-tao với tôi, nhưng tôi thì có cái tật thích nói văng mạng (và văng tục) từ lâu, kết cục, cu cậu cũng theo tôi mà "xổ chữ nho". Nhưng Văn Cao bản tính lầm lỳ, ít nói, khi nói thì bàn tay gầy gò luôn luôn múa trước mặt người nghe. Anh ta thích hút thuốc lào từ khi còn trẻ, có lần say thuốc ngã vào tay tôi. Về sau, anh còn nghiện rượu rất nặng" (Phạm Duy, Hồi ký I, Thơ Ấu Vào Đời, trang 234-235).

Nhận xét về thơ Văn Cao, Phạm Duy viết:

"Vào năm 1941 mà anh đã có những câu thơ nghe như thơ Huy Cận:
Sông chầm chậm chảy trong mưa
Nghe chừng cô gái đã thưa nhát chèo
Mưa trong trăng tiếng nhỏ đều
Bến mờ mịt: mấy mái lều bơ vơ (Đêm mưa)

Chưa gặp Văn Cao nhưng tôi đã biết tài soạn nhạc qua mấy bài nhạc hùng của anh rồi. Khi tới Hải Phòng, sau khi gặp Hoàng Quý tôi tìm đến Văn Cao. Cũng như tất cả thanh niên "mỏ trắng" (blanc bec) thời đó, Văn Cao đang thất nghiệp sau một tháng làm việc tại Nhà Bưu Điện. (…) Gặp tôi đang lập cuộc đời mới trong một gánh hát thì kết thân ngay. Lúc đó, tôi đã tập toẹ đánh

đàn với các nhạc sĩ trong ban nhạc Tây của gánh Đức Huy (…) Và tôi đã hát cho Văn Cao nghe. Nghe xong, Văn Cao vội vàng đưa cho tôi dăm ba bài anh ta mới làm xong. Lúc đó bên cạnh hai đứa chúng tôi còn có Đỗ Hữu Ích, con ông chủ bán đồ sắt phố Hàng Đồng, soạn lời ca rất hay. Đa số những bản đầu tay của Văn Cao đều đã được Đỗ Hữu Ích giúp đỡ phần lời ca." (Phạm Duy, Hồi ký I, trang 236-237)

Phạm Duy không nhắc đến việc ông phụ giúp bạn làm lời các bài *Suối mơ, Bến xuân.* Ngược lại, ông nhắc nhiều đến công của Đỗ Hữu Ích. Có thể vì Phạm Duy đã có một sự nghiệp âm nhạc đồ sộ *Ngàn lời ca*, với 45 ca khúc trong 6 năm kháng chiến, trong khi Đỗ Hữu Ích không mấy ai biết đến. Phạm Duy cũng giải thích việc bạn bè phụ giúp Văn Cao:
"Có đôi khi Văn Cao không hoàn tất vài ba sáng tác của mình, có thể vì anh là người vụng vãi tài hoa nhưng thiếu tự tin. Bạn bè ở bên anh có cơ hội giúp anh hoàn thành những gì anh bỏ dở. Cũng nên biết rằng những bài hát đầu tiên của Văn Cao, về phần lời ca, còn có thêm sự phụ giúp rất hữu hiệu của một anh bạn khác là Đỗ Hữu Ích". (Hồi ký II, Cách mạng kháng chiến, trang 49-50).
"Bạn bè" ở đây có cả Hoàng Quý, Kim Tiêu… những người chơi thân với Văn Cao lúc bấy giờ. Việc tranh chấp sau này về lời bản *Tiến quân ca*, dường như cũng ở trong bối cảnh tương tự: có thể Đỗ Hữu Ích đã phụ giúp ý kiến. Bởi nếu Đỗ Hữu Ích làm cả lời ca, thì tại sao ông lại không "kiện" Văn Cao, ít nhất là từ sau 1954, khi hoà bình lập lại, mà lại để đến năm 1991 mới lên tiếng?

Hình như người ta muốn hạ bệ Văn Cao một lần nữa, vào thời điểm 1991 này.
Về tính nhút nhát của Văn Cao, Phạm Duy viết:
"Lúc đó, Văn Cao đã nổi danh vì những bản nhạc thanh niên và hướng đạo nhưng nếu có ai hỏi anh có phải là nhạc sĩ Văn Cao hay không thì không hiểu vì sao cu cậu cứ trả lời là không!" (Phạm Duy, Hồi ký II, trang 49)
Văn Cao cũng xác nhận sự nhút nhát này:
"Mày ơi! Vì sao mày đưa nàng đến để cùng tập những bài hát đầu tay của tao (…) Tao chỉ là một Văn Cao hết sức nhút nhát trước phái yếu. Nhút nhát đến gàn dở. Tuyết đến rồi qua nhanh khi Sài gòn lùi lại sau lưng. Mày đã biết rồi đấy, tao bao lần không dám nhận mình là Văn Cao" (Nguyễn Thụy Kha, *Văn Cao người đi dọc biển*, trang 23).
Phạm Duy đặt Văn Cao trong bối cảnh Tân Nhạc Việt Nam trước kháng chiến với hai loại *Nhạc hùng* và *nhạc tình*, và ông xác định sự đóng góp của Văn Cao trong mỗi thể loại:
"Vào năm 1944 này, Tân Nhạc Việt Nam đã qua giai đoạn chuẩn bị với những bài ta theo điệu tây và bước vào giai đoạn thành hình với hai loại nhạc tình và nhạc hùng. Nhạc hùng đã được hai nhóm là Tổng Hội Sinh Viên ở Hà Nội và Đồng Vọng ở Hải Phòng làm cho khởi sắc với những bản hùng ca của hai người cầm đầu hai nhóm là Lưu Hữu Phước và Hoàng Quý. Trước đó, đã có những bài hát hướng đạo cũng như những bài lịch sử ca soạn ra để cổ võ lòng yêu nước của thanh niên (cho nên được gọi là thanh niên- lịch sử ca), như :
Vui ca lên nào anh em ơi!
Hát cho đời thắm tươi… (Linh Mục Thích)
Anh hùng xưa nhớ hồi là hồi niên thiếu
Dấy binh lấy lau làm cờ (Hoàng Đạo Thúy)
Bây giờ hai nhóm Tiếng gọi sinh viên và Đồng Vọng tung ra những bài như Vui Xuân, Bạn Đường, Bạch Đằng Giang của Lưu Hữu Phước, Đêm Trong Rừng, Bóng Cờ Lau, Nước Non Lam Sơn của Hoàng Quý. Đều là những bài hát hay nhưng chỉ hay một cách bình thường. Văn Cao đóng góp vào loại nhạc hùng này với những bài như Vui Lên Đường, Gió Núi, Anh Em Khá Cầm Tay, Đống Đa, Thăng Long Hành Khúc…Theo tôi, những hướng đạo ca và thanh niên-lịch sử ca của Văn Cao có nhiều souffle (hơi thở) hơn trong câu nhạc và có nhiều tính thơ hơn trong lời ca. Trong những bài ca hướng đạo Anh Em Khá Cầm Tay, Gió Núi ta đã thấy manh nha những phóng bút tuyệt vời của Chiến Sĩ Việt Nam, Bắc Sơn hay Thiên Thai, Trương

Chi sau này (…) Về phần nhạc hùng thì bài Đống Đa với câu ca:"Tiến quân hành khúc ca, thét vang rừng núi xa… nó phải dẫn tời bài Tiến quân ca của Cách Mạng Tháng Tám" (Hồi ký I, trang 237-239).

Về nhạc tình của Văn Cao, Phạm Duy viết:

"Vào đầu thập niên 40, nhạc tình ở Hà Nội nằm trong tay nhóm Myosotis (Hoa Lưu Ly) với những bài như Thuyền Mơ, Khúc Yêu Đương, Hồ Xưa… của Thẩm Oánh, Tâm Hồn Anh Tìm Em của Dương Thiệu Tước và trong tay nhóm Tricéa với những bài như Đoá Hồng Nhung, Bóng Ai Qua Thềm của Văn Chung, Bẽ Bàng của Lê Yên, Cô Lái Thuyền, Biệt Ly của Dzoãn Mẫn. Nhạc tình đang phổ biến dữ dội lúc đó cũng còn là của một người Nam Định, Đặng Thế Phong với ba bài hát mùa Thu: Đêm Thu, Con Thuyền Không Bến và Giọt Mưa Thu… Ở Hải Phòng, nhạc tình là địa hạt của Lê Thương với những bài đầu tay rất hay như Bản Đàn Xuân, Một Ngày Xanh (hay Bên Bờ Đà Giang), Nàng Hà Tiên… Nhất là với bài Thu Trên Đảo Kinh Châu soạn trên âm giai Nhật Bản và đang rất thịnh hành (đến độ đi vào nhạc mục của Hát Quan Họ ở Bắc Ninh).

Trong không khí nhạc tình lãng mạn toàn nói về mùa Thu như vậy, chàng tuổi trẻ Văn Cao cũng soạn ra những bài hát mùa Thu như Thu Cô Liêu, Buồn Tàn Thu… nhưng chưa bao giờ anh có cơ hội để phổ biến. Tôi sẽ là người đầu tiên đem nhạc của Văn Cao đi – nói theo lời Văn Cao đề tựa trong một bài hát – gieo buồn khắp chốn. Danh từ người du ca đầu tiên cũng do chính Văn Cao đã gán cho tôi với một sự thèm sống cuộc đời "xướng ca vô loài" như tôi lắm lắm" (Hồi ký I, trang 240-241)

Sau khi phân tích giá trị từng tác phẩm của Văn Cao, Phạm Duy xác định:

"Nếu đem so sánh với những bản nhạc tình của 50 năm Tân Nhạc thì những bài Suối Mơ, Bến Xuân là cực điểm của lãng mạn tính trong ca nhạc Việt Nam. Sẽ không bao giờ có những bài ca lãng mạn như thế nữa! Sẽ có nhạc tình cảm tính, nhạc tình não tính, nhạc tình nhục tính và ảo tính nhưng không thể có thêm những bài nhạc tình lãng mạn nào hay hơn nhạc Văn Cao" (…) *Khi Thiên Thai và Trương Chi ra đời, với tài năng đã đến độ chín mùi, Văn Cao sẽ dắt ta tới đỉnh cao nhất của ái tình cũng như sẽ đưa ta vào cõi sâu thẳm nhất của khổ đau với hai câu chuyện cổ dân gian biến thành hai bản tình ca muôn thủa".* (Hồi Ký I, trang 247- 249)

Phạm Duy cũng không quên nhắc đến vai trò của Kim Tiêu trong việc truyền bá ca khúc Văn Cao:

"Trong đám nam ca sĩ lúc đó, tôi cho rằng Kim Tiêu là người hát hay nhất. Trong khi tôi vác bài Buồn tàn thu đi lưu diễn ở trong Nam thì ở Hà Nội, chính nhờ giọng hát Kim Tiêu mà những bài Thiên Thai, Trương Chi của Văn Cao được nổi tiếng". (Hồi ký II, trang 56- 57)

Về số phận người danh ca này, Tạ Tỵ cho biết: Kim Tiêu về thành trước ông nhiều tháng, nhưng sau chống đối, bị Pháp bắt và buộc tội là Việt Minh:

"Vào tù, anh vẫn không sợ, dù bị đánh đập tra khảo thế nào, anh cứ coi thường. Pháp nhốt anh vào xà-lim (Cellule), anh vẫn ca hát, những bài hát của Việt Minh. Sáng nào, anh cũng nắm chặt tay vào song sắt hát bản Tiến quân ca của Văn Cao để đánh thức mọi tù nhân khác dậy. Từ ngoài khu kháng chiến, Văn Cao được tin, cảm động lắm, làm một bài thơ bí mật đem vào Hà Nội, rồi nhờ các cán bộ tình báo nội thành đưa vào Hoả Lò cho ca sĩ Kim Tiêu. Tôi có được đọc cả bài thơ, nhưng lâu ngày, bây giờ chỉ nhớ vài câu:

… Người danh ca ấy nằm trong ngục
Hà Nội nhớ tôi, hát bài ca cũ
Tiếng ca như buổi sớm trong
Tiếng ca vang vang phá phách
Xà-lim nổ tung ra
Cả Hoả Lò vỡ toang thành khối nhạc!…

Câu chuyện về ca sĩ Kim Tiêu, tôi chỉ biết tới đấy, còn sau này, Kim Tiêu sống hay chết trong tù, tôi không hay" (Tạ Tỵ, *Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi*, trang 114).

Trong đoạn viết về *Bến Xuân*, Nguyễn Thụy Kha có nhắc đến người ca sĩ giọng vàng, nhưng không (dám?) nêu tên, và sau cùng có câu "*Và đau đớn nhất là chàng đã chết trong cơn đói không thể nào sống được"* (trang 28). Tại sao?
Tìm kỹ thì chúng tôi thấy trong tạp chí Âm nhạc, Minh Hiền viết: *"Kháng chiến, Kim Tiêu ở lại hoạt động vùng địch. Ông đã bị bắt. Trong tù, Kim Tiêu vẫn hát vang những bài cách mạng. Khi được thả, ngay giữa Hà Nội tạm chiếm, trong một liên hoan sinh viên, Kim Tiêu đã hát Sông Lô của Văn Cao mà không hề sợ sệt chút nào. Rất tiếc, sau hoà bình, do bị nghi ngờ được thả ra tù vì đã khai báo, Kim Tiêu buồn chán đi lang thang. Càng buồn ông càng hát hay. Kim Tiêu đã hát đến hơi thở cuối cùng ở Ga Hàng Cỏ"* (Minh Hiền, *Những giọng vàng một thủa*, tạp chí Âm Nhạc số 3-4-5, 1994, trang 43-44).
Bi kịch của Kim Tiêu chắc hẳn còn nhiều u uẩn. Cần được tìm hiểu sâu xa hơn nữa.

Văn Cao, hội họa lập thể, trước kháng chiến

Sự cách tân trong hội họa của Văn Cao, sẽ được Tạ Tỵ nhận định.
Tạ Tỵ, sinh năm 1921 tại Hà Nội, là họa sĩ Việt Nam đầu tiên vẽ theo lối lập thể từ 1940. Tạ Tỵ theo kháng chiến từ những ngày đầu. Tháng 5/1950, sau khi bức tranh lập thể *Mưa núi*, bị phê bình gay gắt, ông quyết định về thành. Năm 1951, ông tổ chức cuộc triển lãm tranh lập thể đầu tiên với 60 tác phẩm tại Hà Nội. Năm 1953, bị động viên đi lớp Sĩ quan Thủ Đức. Ông tiếp tục sự nghiệp hội họa tại Sàigòn, với hai cuộc triển lãm lớn năm 1956 và 1961. Tạ Tỵ phục vụ trong quân đội Việt Nam Cộng Hoà, cấp bậc sau cùng là Trung Tá. Sau 1975, ông bị đi cải tạo và đưa ra Bắc. 1981 được tha về. 1982, cùng gia đình vượt biển. Viết hồi ký *Đáy Địa ngục* (nxb Thằng Mõ, 1985, Hoa Kỳ). Năm 2004, sau khi vợ ông từ trần, Tạ Tỵ trở lại sống tại Sài gòn và mất ngày 24/8/2004. Tạ Tỵ, như Vũ Bằng nhận xét là*"một nghệ sĩ "trọn vẹn", ngoài môn vẽ, viết, thơ ca, anh lại còn có tài về nhạc và trình diễn".* Ông để lại những trang hồi ký giá trị về sinh hoạt văn nghệ Việt Nam, từ tiền chiến đến thập niên 80.

Phạm Duy học Mỹ thuật Đông Dương một năm (40-41) với các thày Nam Sơn, Georges Khánh, Tô Ngọc Vân… và cùng lớp với Võ Lăng, Đinh Minh, Mai Văn Hiến, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An, Quang Phòng, Phan Tại, Nguyễn Thanh Đức, Tạ Thúc Bình, Trần Phúc Duyên…
Phạm Duy viết: *"Học trước chúng tôi vài năm là Tạ Tỵ, Phạm Văn Đôn, Trần Văn Lắm, Nguyễn Thị Kim… (…) Tạ Tỵ vẽ dessin hoặc vẽ tranh sơn dầu theo lối cổ điển hay ấn tượng (impressionisme) rất thành công, nhưng anh lại chọn con đường lập thể (cubisme) của Picasso. Ngoài Tạ Tỵ ra tôi không thấy có họa sĩ Việt Nam nào dám đi vào loại tranh đó cả. Tạ Tỵ còn đi xa hơn nữa khi anh đi vào loại tranh vị lai (futurisme)"* (Phạm Duy, Hồi ký I, trang 183).
Tạ Tỵ viết về Văn Cao trong bối cảnh hội họa của thập niên bốn mươi:
"Vào những năm 40-41, tôi học chung với nhiều bạn nhưng chỉ có vài người có tinh thần tiến bộ như Nguyễn Đăng Trí, Bùi Xuân Phái và Nguyễn Sáng. Cả ba đều học dưới tôi vài lớp. (…) Bùi Xuân Phái người Hà Nội, có đôi mắt to sáng, vầng trán cao với bộ râu đỏ hoe và nụ cười khinh bạc (…) Anh thích vẽ phố vì nhà anh ở gần phố Hàng Thiếc, Hàng Điếu, Hàng Hòm là những con phố cổ của Hà Nội ngày xưa (…) Do vậy, về sau anh em thường gọi đùa là "Phái Phố" ! Tôi và Bùi Xuân Phái sau này còn rất nhiều dịp sống gần nhau để tạo nên kỷ niệm (…) Còn Nguyễn Sáng, người miền Nam, tình tình nóng nẩy. Sáng cũng có vầng trán thật cao, thân xác khỏe mạnh như lực sĩ (…) Nguyễn Sáng khéo tay lắm, nhất là tranh thiếu nữ vẽ trên lụa (…)
"Phạm Duy và Văn Cao cũng có một thời gian theo học Mỹ Thuật cũng như Phan Tại, nhà đạo diễn kịch sau này, nhưng cả ba đều bỏ ngang, có lẽ vì không thích hợp. Chỉ riêng Văn Cao vẫn vẽ, có vài tác phẩm được trưng bày tại Salon Unique năm 1943 do chính phủ Pháp tổ chức. Tác phẩm mang tựa đề "Những kẻ tự sát" (Les suicidés) với bút pháp phong phú gây được nhiều thiện cảm của giới yêu mỹ thuật lúc ấy. Qua tác phẩm này, ý thức cách mạng đã có ở Văn Cao nhưng chưa ai biết (…)

Văn Cao khi ở Hải Phòng, khi lên Hà Nội, mỗi lần có mặt ở thành phố, Văn Cao thường đến tìm tôi mời lại căn nhà ở trong con ngõ nhỏ đường Hàm Long để khoe tranh mới. Trong khoảng thời gian từ 42 đến 45, tôi đâu biết Văn Cao đã dấn thân vào cách mạng, hoạt động bí mật cho Mặt Trận Việt Minh. Quả thật tôi không để ý đến cách mạng và chính trị nên thường có những lập luận đối nghịch với Văn Cao về sáng tác. Văn Cao cho rằng nghệ thuật chỉ có ý nghĩa khi nó phục vụ cho số đông và một bức tranh đẹp phải truyền cảm, gây được ấn tượng tốt cho người xem tranh. Còn tôi cho rằng nghệ thuật, bất cứ ở bộ môn nào, trước hết, phải có bản sắc cũng như đặc tính của nghệ phẩm. Một bức tranh đẹp không cần sự giải thích, chỉ cần sự cảm thông giữa người xem tranh và tác phẩm (…) Nhưng tuy miệng nói vậy, chứ Văn Cao vẽ cũng mới lắm; những bản nhạc như Buồn Tàn Thu, Suối Mơ, Thiên Thai, Trương Chi, v.v… được in ra đều do Văn Cao trình bày bìa đi rất gần với trường họa lập thể, mà hồi đó chưa có một bản nhạc nào, cuốn sách nào trình bày dưới hình thức đó". (Tạ Tỵ, *Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi*, trang 18-34).
Tạ Tỵ còn gặp lại Văn Cao nhiều lần trong kháng chiến và cũng chính ông là người sẽ thuật lại sinh hoạt hội họa trong kháng chiến. Bây giờ hãy tìm hiểu về giai đoạn cách mạng tháng Tám, giai đoạn *Tiến quân ca* và những ngày lịch sử.

Tiến quân ca và những ngày lịch sử

1945, là thời điểm bản lề, phát xuất sự phân chia quốc-cộng, phân chia Nam-Bắc, phân chia chiến tuyến. Theo Lại Nguyên Ân thì người nghiên cứu ngoài Bắc có rất ít tư liệu văn học về thời kỳ này, phải nhờ đến những bài báo của Vũ Bằng trên *Trung Bắc chủ nhật*, mà ông vừa tìm lại, ông mới biết được những sự việc như: *"Học giả Trần Trọng Kim trong vai trò thủ tướng; việc khôi phục Hà Nội trong quy chế một thành phố của nước Việt Nam độc lập; việc Hà Nội khôi phục đền Trung Liệt thờ những bậc quản thủ đã tử tiết vì thành phố…"* (Lại Nguyên Ân, Đôi lời dẫn giải, Vũ Bằng, các tác phẩm mới tìm thấy, Vietstudies).
1945 là năm sôi động nhất của lịch sử cận đại và *Tiến quân ca* lần đầu tiên đến với quần chúng.
Để giúp bạn đọc theo dõi tiến trình hành động và sáng tác của Văn Cao và các văn nghệ sĩ thời đó, chúng tôi xin nhắc lại một số mốc lịch sử:
4/2/1945, Hội nghị tối cao Đồng Minh họp tại Yalta, chia thế giới làm hai khu vực: vùng ảnh hưởng Nga và vùng ảnh hưởng Anh Mỹ.
Tháng 3/1945 (năm Ất Dậu), nhiều ngàn người chết đói ở Bắc.
9/3/45, Pháp đầu hàng Nhật.
10/3/45, Nhật tuyên bố: ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Đông Dương.
11/3/45, Viện cơ mật Huế thông báo: hủy bỏ hiệp ước bảo hộ 1884. Việt Nam khôi phục lại chủ quyền.
17/3/45: Vua Bảo Đại tuyên chiếu: đích thân cầm quyền theo nguyên tắc *Dân vi quý*.
17/4/45: Bảo Đại ủy Trần Trọng Kim lập chính phủ, thành phần: Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh, Vũ Văn Hiền, Trịnh Đình Thảo, Trần Đình Nam, Hồ Tá Khanh, Lưu Văn Lang, Trần Văn Chương, Nguyễn Hữu Thi. Dùng cờ quẻ LY (cờ vàng ba sọc đỏ) làm quốc kỳ và tiếp tục lấy *Đăng đàn cung* làm quốc ca.
Học giả Trần Trọng Kim giải thích:
"Nước Việt Nam đã là một nước tự chủ thì phải có quốc kỳ và quốc ca. Bài quốc ca thì từ trước vẫn dùng bài "Đăng Đàn" là bài ca rất cổ, mà âm điệu nghe nghiêm trang. Chúng tôi nghĩ: trước khi có bài nào hay hơn và có nghĩa lý hơn thì hãy cứ dùng bài ấy.
Còn lá quốc kỳ, mỗi người bàn một cách, chúng tôi định đem hỏi mọi người trong nước và ai có ý kiến gì, thì vẽ kiểu gửi về. Có kiểu lá cờ vàng có quẻ ly ở giữa là có ý nghĩa hơn cả. Chúng tôi định lấy kiểu ấy làm quốc kỳ.
Lá cờ vàng là từ xưa nước ta vẫn dùng. Trong sách Quốc Sử Diễn Ca nói khi bà Triệu Ẩu nổi lên đánh quân Tàu, đã dùng lá cờ ấy khởi nghĩa, nên có câu rằng "Đầu voi phất ngọn cờ vàng".

Vậy lấy sắc cờ vàng là hợp với cái ý cách mệnh của tổ quốc, lấy dấu hiệu quẻ ly là vì trong lối chữ tối cổ của ta có tám chữ viết bằng vạch liền (dương) và những vạch đứt (âm) để chỉ tám quẻ, chỉ bốn phương chính và bốn phương bàng, nói ở trong kinh dịch, mà quẻ ly chủ phương nam. Chữ LY còn có nghĩa là lửa, là văn minh, là ánh sáng phóng ra bốn phương.
Lấy sắc vàng là hợp với lịch sử, lấy quẻ ly là hợp với vị trí nước nhà lại có nghĩa chỉ một nước văn hiến như ta thường tự xưng. Như thế là lá cờ vàng quẻ ly có đủ các ý nghĩa". (Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi* (hồi ký), chương 4, đã có trên Internet)
20/7/45 Nhật trả chính phủ Việt Nam các cựu nhượng địa Pháp: Hà Nội, Hải Phòng Đà Nẵng.
1/8/45 Đốc lý Trần Văn Lai cho phá các tượng Pháp ở Hà Nội: tượng Paul Bert, Jean Dupuis, Đầm Xoè ở Cửa Nam, Đài kỷ niệm lính Khố Xanh, Khố Đỏ.
9/8/45 Nagasaki bị ném bom nguyên tử.
13/8/45 Đảng Cộng sản Đông Dương nhóm họp tại Tuyên Quang, quyết định: Tổng khởi nghiã, đoạt khí giới quân Nhật, chiếm chính quyền trước khi quân Đồng Minh đến Đông Dương, lập chế độ Dân chủ cộng hòa.
14/8/45 Nhật trả Nam Bộ cho triều đình Huế.
15/8/45 Nhật hoàng kêu gọi quân đội đầu hàng. De Gaulle cử Leclerc làm tư lệnh Lục quân Pháp tại Đông Dương.
17/8/45 Công chức Hà Nội biểu tình, biểu dương ý chí bảo vệ đất nước, cuộc biểu tình biến thành cuộc biểu tình ủng hộ Mặt Trận Việt Minh. Phạm Duy cướp micro hát *Tiến quân ca* "lần đầu tiên và duy nhất" tại nhà Hát lớn Hà Nội.
19/8/45 Biểu tình lớn trước nhà Hát lớn, để nghe tuyên bố của Mặt trận Việt Minh. Bài Tiến quân ca được đoàn Thanh niên đồng ca.
22/2/45 Vua Bảo Đại thoái vị.
23/8/45 Thành lập chính phủ lâm thời với Hồ Chí Minh, chủ tịch.
2/9/45 Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố Độc Lập tại Ba Đình. Vũ Hoàng Chương làm bài thơ *Ngày Độc Lập*, đăng trên Tiên phong số 24, ngày 1/12/46.
9/9/45 Quân đội Trung Hoa bắt đầu tới Hà Nội để giải giới quân Nhật.
5/10/45 Leclerc tới Sàigòn, tuyên bố sẽ bình định Nam Bộ
22/12/45 Hồ Chí Minh ký thỏa ước với Việt Quốc và Việt Cách (Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội, Việt Nam Quốc dân đảng và Đại Việt) lập chính phủ liên hiệp.
13/1/46 Vệ Quốc Quân tấn công bộ đội Việt Quốc tại Việt trì.
Quân Pháp chiếm xong Nam Bộ, tiếp tục đánh ra Bắc.
2/3/46: Thành lập chính phủ liên hiệp với Hồ Chí Minh, chủ tịch; Nguyễn Hải Thần, phó chủ tịch; Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Nội vụ, Nguyễn Tường Tam, Bộ trưởng Ngoại giao…
6/3/46 Hồ Chi Minh ký hiệp định Sơ bộ, thừa nhận Việt Nam là quốc gia tự trị trong Liên Hiệp Pháp.
16/3/46 Cố vấn Vĩnh Thụy sang Trùng Khánh
17/4/46 Khai mạc hội nghị Việt Pháp tại Đà Lạt với Nguyễn Tường Tam làm trưởng phái đoàn. Hội nghị thất bại.
Từ tháng 4/46, trở đi, tình hình rối loạn: quân Tưởng đánh nhau với quân Pháp. Bộ đội Việt Minh đánh nhau với bộ đội Việt Quốc. Nguyễn Tường Tam sang Tàu.
6/7/46 Khai mạc hội nghị Fontainebleau, với Phạm Văn Đồng làm trưởng phái đoàn. Chương trình nghị sự: Việt Nam và Liên bang Đông dương.
10/9/46, Hội nghị thất bại.
14/9/46 Đang đêm, chủ tịch Hồ Chí Minh thân hành đến nhà riêng của Bộ trưởng Marius Moutet ký thoả ước tạm thời.
2/11/46 Hồ Chí Minh lập chính phủ mới, không còn tính cách liên hiệp.
19/12/46 Chiến tranh Việt Pháp bùng nổ.
Tóm tắt công việc của chính phủ Trần Trọng Kim trong hơn ba tháng cầm quyền (từ 17/4 đến đầu tháng 8/45): bỏ Bộ Quốc Phòng, lập Bộ Thanh Niên do Phan Anh đảm nhiệm: Bỏ chiến tranh, rèn luyện tuổi trẻ. Hoàng Xuân Hãn (Bộ trưởng giáo dục và mỹ thuật) soạn thảo một

chương trình giáo dục mới. Tiếp nhận các phần lãnh thổ bị Pháp chiếm: Nam Bộ và các thành phố Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội (Theo Phan Anh, việc này không dễ dàng, vì Nhật không muốn trả). Tổ chức đại lễ kỷ niệm Nguyễn Thái Học và các liệt sĩ Yên Bái tại vườn Bách Thảo. Phá những tượng đài của thực dân Pháp tại Hà Nội. Đặt lại tên Việt cho các đường phố Hà Nội, v.v…

Về phía các đảng phái, sự đoạn tuyệt đã rõ ràng từ khi bộ đội Việt Minh và Việt Quốc đánh nhau ở Việt Trì. Phe quốc gia, gồm những đảng đối lập với cộng sản, có khuynh hướng khác nhau: thân Tàu (Tưởng Giới Thạch), thân Nhật hoặc thân Pháp. Phe cộng sản: thân Nga, thân Tàu (Mao Trạch Đông).

Nhưng Việt Minh đã thành công trong việc cổ động toàn dân theo Cách mạng tháng Tám. Riêng về phía văn nghệ sĩ, gần như hầu hết những người không cộng sản cũng tham gia kháng chiến: Tạ Tỵ viết khẩu hiệu cho Việt Minh. Phạm Duy cướp micro hát *Tiến quân ca.* Vũ Hoàng Chương sáng tác *Ngày độc lập* với những câu thơ:

"… Hai cuộc tang thương tủi đọa đầy
Núi sông còn có buổi hôm nay
Kinh kỳ tám mặt reo đoàn kết
Sóng đỏ gầm quanh ngọn bút này
…
Ngoài kia dừng chén mà coi
Núi lay xiềng khoá, sông đòi tự do
Lắng nghe dân tộc reo hò
Bốn phương thét lớn gào to: dân quyền…"

Tạ Tỵ thuật lại việc ông viết khẩu hiệu như sau:

"Trước ngày 19/8/1945 là ngày Việt Minh cướp chính quyền, Lê Quốc Lộc đến tìm tôi nói về tình hình chính trị: "Chúng mình không thể ngồi chờ được nữa, phải hành động!" Tôi hỏi: "Hành động cái gì?" Anh nhìn thẳng vào mắt tôi như dò xét: "Tôi nói hành động tức là phải tham gia cách mạng". – "Cách mạng nào?" Lộc trả lời với một giọng rắn chắc: "Tôi nói thực với cậu, tôi đang hoạt động cho Mặt Trận Việt Minh; tình thế đã chín mùi rồi. Nếu cậu bằng lòng, tôi mời cậu tham gia Mặt Trận". Tôi đang phân vân chưa biết trả lời ra sao, Lộc nói tiếp: "Công tác cũng nằm trong khả năng của tụi mình thôi, nghiã là chuyên môn". Tôi ậm ừ trả lời: "Nếu cậu làm được tôi cũng làm được". Lộc cười, cặp mắt một mí của anh hơi nheo trông giống như hai sợi chỉ kéo thẳng: "Vậy chúng ta bắt tay vào việc nhé!" (…) Chừng nửa giờ sau, Lộc mang vải, sơn đến với một tờ giấy nhỏ: "Cậu viết dùm mấy khẩu hiệu này". Nói xong Lộc đi ngay. Tôi mở tờ giấy ra coi, thấy mấy tiếng: "Hoan hô Mặt Trận Việt Minh. Chào mừng Cách Mạng thành công". (…) Sáng sớm hôm sau Lộc đến nhà tôi thật sớm. Hai tấm khẩu hiệu, Lộc cho vào chiếc bao bột mì, buộc gọn vào yên xe rồi ngồi lên trên, đạp nhanh như có chuyện gì gấp lắm. Ngay buổi chiều hôm đó, nhân có cuộc mít tinh của công chức và dân chúng, Mặt Trận Việt Minh lợi dụng ngay dịp đó, bắn mấy phát súng chỉ thiên và trương cờ đỏ sao vàng cùng khẩu hiệu. Thế là xong! Trang sử Việt Nam đã lật, nhưng nước Việt Nam còn phải kinh qua nhiều giai đoạn nhục nhằn ở mỗi hoàn cảnh đấu tranh để làm nên lịch sử" (…) *Mấy tháng sau, Tôi được Lê Quốc Lộc giới thiệu vào cơ quan tuyên truyền để vẽ những tấm tranh cổ động. Tiền công cũng đủ sống qua ngày. Trong lúc tôi làm công tác trên thì Nguyễn Sáng được tuyển dụng vào công việc vẽ giấy bạc "cụ Hồ". Sáng vốn khéo tay và cần cù, rất thích hợp với tài năng. Tôi không biết ai đã giới thiệu Nguyễn Sáng với Bộ Tài Chánh của Việt Minh. Nguyễn Sáng làm việc với một ông cụ tuy già nhưng kẻ chữ còn tinh vi lắm (…) Tất cả mọi loại giấy bạc tiêu dưới chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đều do Nguyễn Sáng vẽ."* (Tạ Tỵ, *Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi*, trang 41 và 47).

Mấy dòng hồi ký của Tạ Tỵ phản ảnh khá rõ tâm trạng và tình thế những người đi theo kháng chiến. Nguyễn Huy Tưởng trong tiểu thuyết *Sống mãi với thủ đô* và Văn Cao trong *Bài tiến quân ca* cũng có những cái nhìn tương tự.

Ngày 17 và 19 tháng tám 1945 và Tiến quân ca

Tiến quân ca được viết từ mùa thu năm 1944, nhưng đến tháng tám năm 1945, mới có vai trò lịch sử. Chủ động trong hai ngày 17 và 19/8/45. Vậy những tác nhân chính viết gì về những ngày lịch sử đó?

Phạm Duy viết:

"Sau khi Nhật đầu hàng, Quân Đội Nhật ở Việt Nam trao trả phủ Toàn Quyền cho phủ Khâm Sai Bắc Bộ. Để tỏ ý chí bảo vệ đất nước, vào ngày 17 tháng 8, công chức Hà Nội được lệnh của vị Khâm Sai Phan Kế Toại đứng ra tổ chức một cuộc mít tinh ở trước Nhà Hát Lớn Hà Nội. Cuộc mít tinh của các ông các bà công chức đang diễn tiến thì bỗng nhiên một lá cờ đỏ sao vàng rất lớn được thả từ bao lơn của Nhà Hát xuống, rồi một người leo lên khán đài cướp micro để hô khẩu hiệu và hát bài Tiến Quân Ca của Văn Cao. Thế là cuộc biểu tình của Tổng Đoàn Công Chức bỗng nhiên biến thành cuộc biểu tình của Mặt Trận Việt Minh.

Hai ngày sau, tức là 19 tháng 8, Việt Minh đích thân đứng ra tổ một cuộc mít tinh khổng lồ cũng ở trước Nhà Hát Lớn Hà Nội. Sau đó đoàn người biểu tình kéo đến bao vây Bắc Bộ Phủ. Ông Khâm Sai Phan Kế Toại đầu hàng ngay. Coi như cướp được quyền hành chánh rồi, đoàn người kéo luôn qua trại Khố Xanh ở đường Đồng Khánh để cướp quyền quân sự. Một ngàn lính Bảo An ở trong trại không kháng cự. Cờ quẻ ly được hạ xuống, cờ đỏ sao vàng được kéo lên.

Thế là cuộc tổng khởi nghĩa thành công tại Hà Nội. Một Ủy Ban Nhân Dân được thành lập ngay hôm đó. Đồng thời tại nhiều địa phương, các đoàn võ trang tuyên truyền được gọi là "Dân Quân Giải Phóng" cũng tới chiếm chính quyền trong tay các tỉnh trưởng hay quận trưởng của một chính phủ mà ông Thủ Tướng là Trần Trọng Kim đã từ chức"(Hồi Ký II, trang 30-31).

Trong đoạn hồi ký trên, Phạm Duy viết ngắn và rất chi tiết, nhưng ông không hề nhắc đến vai trò của mình trong ngày 17/8/1945, chỉ ghi *một người leo lên khán đài cướp micro để hô khẩu hiệu và hát bài Tiến Quân Ca của Văn Cao*và trong cuốn hồi ký, ông cho biết những ngày ấy ông ở trong Nam. Điều đó dễ hiểu vì Phạm Duy không thể công khai nhìn nhận mình có "vai trò lịch sử trong những ngày Việt Minh cướp chính quyền" cũng như Lê Đạt không thể công khai nhận mình đã theo Quốc Dân Đảng.

Nhưng Văn Cao ghi lại rõ ràng như sau:

"Tôi ở lại một mình trên căn gác vắng [171 phố Mongrand nay là số 45 Nguyễn Thượng Hiền] *vào những ngày đầu thu năm 1944.*

Tin từ Hải Phòng lên cho biết mẹ tôi, các em và các cháu đang đói khổ. Bà đưa các đứa nhỏ ấy từ Nam Định ra Hải Phòng, dọc đường để lạc mất đứa cháu con anh cả tôi. Nó mới lên ba. Đôi mắt nó giống như mắt con mèo con. Có thể nó đã nằm ở dọc đường trong đám người chết đói năm ấy. Các anh tôi cũng đang chờ tôi tìm cách giúp đỡ. Năm ấy rét sớm hơn mọi năm. Tôi ngủ với cả quần áo. Có đêm tôi phải đốt dần bản thảo và ký họa để sưởi. Đêm năm ấy cũng dài hơn đêm mọi năm. Những ngày đói của tôi bắt đầu.

Căn gác được thêm một người ở. Anh Ph. D. là bạn thân của tôi từ Hải Phòng lên. Anh mới nhận nhiệm vụ làm giao thông của tổ chức giữa hai tỉnh Hà Nội và Hải Phòng. Từ lâu, tôi vẫn biết Ph. D là người của đoàn thể, và thường chú ý giúp đỡ tôi. Tôi nghĩ làm cách mạng là phải bỏ văn nghệ, con đường của người làm cách mạng là phải thoát ly phải hy sinh như gương chiến đấu của các đồng chí mà tôi đã được biết qua sách báo. Nhưng tôi vẫn có thể làm khác với việc thoát ly -tôi chỉ hiểu tổ chức đến thế- có thể là bằng sáng tác, bằng những hành động mà tôi dễ làm nhất như nhận dạy hát cho một đoàn thanh niên về những bài ca yêu nước, hay tham gia những buổi biểu diễn giúp đỡ người nghèo v.v… Tôi chỉ biết sáng tác một số ca khúc về đề tài lịch sử, kêu gọi xa xôi lòng yêu nước. Tôi chưa dám làm một bài ca cách mạng. Và cũng chỉ có thế thôi, thanh niên học sinh và anh em hướng đạo đã khuyến khích tôi. Sự khuyến khích ấy đẩy tôi vào nghề nhạc sau này. Lần này, Ph. D. lên ở với tôi vào giữa lúc tôi đã muốn bỏ tất cả hội họa, thơ ca, âm nhạc, bỏ tất cả giấc mơ sáng tạo thường đêm đêm đan mãi đan mãi cái vành mũ triền miên trên đầu như một vòng ánh sáng thần thánh.

Một hôm, Ph. D. nói với tôi:
- Văn có nhớ anh Vũ Quý không? Anh ấy vẫn ở Hà Nội? Văn có muốn gặp anh ấy không?
Tôi biết đồng chí Vũ Quý trong những ngày còn là vận động viên bơi lội ở Hải Phòng. Chúng tôi thường tập luyện hàng ngày trên sông Cấm. Từ khi biết anh bị mật thám Pháp bắt hụt, tôi hết sức khâm phục. Thế ra người cộng sản ấy vẫn hoạt động tại Hà Nội. Anh ấy vẫn nhớ đến tôi.
Tôi đã gặp lại đồng chí Vũ Quý. Anh là người vẫn theo dõi những hoạt động nghệ thuật của tôi từ mấy năm qua, và thường khuyến khích tôi sáng tác những bài hát yêu nước như Đống Đa, Thăng Long hành khúc ca, Tiếng rừng, và một số ca khúc khác. Chúng tôi gặp nhau trước ga Hàng Cỏ. Chúng tôi vào một hiệu ăn, ở đấy quyết định một cuộc đời mới của tôi. Câu chuyện của chúng tôi thật hết sức đơn giản.
- Văn có thể thoát ly hoạt động được chưa?
- Được.
- Ngày mai Văn bắt đầu nhận công tác và nhận phụ cấp hàng tháng.
Ngày hôm sau anh đưa tôi lại nhà một đồng chí thợ giày ở đầu ngõ chợ Khâm Thiên để ăn cơm tháng và chờ quyết định công tác. Ngày đầu tiên chấm dứt cuộc sống lang thang của tôi.
Vũ Quý đến tìm tôi và giao công tác:
- Hiện nay trên chiến khu thiếu bài hát, nên phải dùng những điệu hướng đạo. Khoá quân chính kháng Nhật sắp mở, anh hãy soạn một bài hát cho quân đội cách mạng chúng ta.
Phải làm như thế nào đây? Chiều hôm ấy tôi đi dọc theo đường phố ga, đường Hàng Bông, đường Bờ Hồ, theo thói quen cố tìm một cái gì để nói, tìm một âm thanh đầu tiên. Nhưng đường phố quen thuộc ấy thường không vang một âm thanh gì hơn những tiếng nghe buồn bã hàng ngày. Hôm nay phố đông người hơn và lòng tôi thấy vui hơn. Tôi đang chờ nhận một khẩu súng và được tham gia vào đội vũ trang. Tôi đang chuẩn bị một hành động gì có thể là mạo hiểm hy sinh chứ không chuẩn bị để lại quay về làm bài hát. Thật khó nghĩ tới nghệ thuật lúc này. Tôi đi mãi tới lúc đèn các phố bật sáng. Bên một gốc cây, bóng mấy người đói khổ trần truồng loang trên mặt hồ lạnh. Họ đang đun một thứ gì trong một cái ống bơ sữa bò. Ngọn lửa tím sẫm bập bùng trong những hốc mắt. Có một đứa bé gái nó khoảng lên ba. Tôi ngờ ngợ như gặp lại cháu tôi. Đôi mắt nó giống như mắt con mèo con. Cháu bé không mảnh vải che thân. Nó ngồi ở xa nhìn mấy người lớn sưởi lửa. Hình như nó không phải con cái số người đó. Hình như nó là đứa trẻ bị lạc. Không phải cháu tôi. Nó đã chết thật rồi. Có thể nó nằm trong đám người chết đói dọc đường Nam Định – Hải Phòng. Tôi bỗng trào nước mắt và quay đi. Đêm ấy về gác tôi viết được nét nhạc đầu bài Tiến Quân Ca.
Những ngày ấy, Ph. D. sống chung với tôi. Thỉnh thoảng anh về Hải Phòng và mang tiền bán tín phiếu do các cơ sở gửi lên. Quần chúng ủng hộ Việt Minh ngày càng nhiều. [...]
Tôi thường nhìn Ph. D. mỗi lần anh đóng gói đi xa và lắng nghe tiếng còi tàu ngoài ga Hàng Cỏ để chờ một chuyến tàu đêm. Dưới ngọn đèn dầu, bộ mặt ngăm ngăm đen của anh chỉ thấy ánh lên đôi mắt sâu và trầm lặng. Anh rất tôn trọng những phút tôi ngồi vào bàn với tập bản thảo và chờ đợi âm thanh của từng câu nhạc được nhắc đi nhắc lại. Anh là người chứng kiến sự ra đời của bài Tiến Quân Ca. [...]
Ngày 17 tháng tám 1945, tôi đến dự cuộc mít-tinh của công chức Hà Nội. Lá cờ đỏ sao vàng được thả từ bao lơn nhà hát lớn xuống. Bài "Tiến quân ca" đã nổ như một trái bom. Nước mắt tôi trào ra. Chung quanh tôi, hàng ngàn giọng hát cất lên vang theo những đoạn sôi nổi. Ở những cánh tay áo mọi người, những băng cờ đỏ sao vàng đã thay những băng vàng của chính phủ Trần Trọng Kim. Trong một lúc, nhưng tờ bướm in "Tiến quân ca" được phát cho từng người trong hàng ngũ các công chức dự mít-tinh.
Tôi đã đứng lẫn vào đám đông quần chúng trước cửa nhà Hát Lớn. Tôi đã nghe giọng hát quen thuộc của bạn tôi, anh Ph. D. qua loa phóng thanh. Anh là người đã buông lá cờ đỏ sao vàng trên kia và xuống cướp loa phóng thanh hát. Con người trầm lặng ấy đã có sức hát hấp dẫn hàng vạn quần chúng ngày hôm đó, cũng là người hát trước quần chúng lần đầu tiên, và cũng là một lần duy nhất." (trích *"Bài tiến quân ca"* hồi ký của Văn Cao, đăng trên Sông Hương số 26, tháng 7/1987)

Đoạn hồi ký này xác định những sự kiện quan trọng:
- Bà mẹ Văn Cao vì đói khổ, phải đưa các cháu từ Nam Định ra Hải Phòng, giữa đường bị lạc mất đứa cháu lên ba. Việc này Hoàng Văn Chí có ghi lại tương tự như thế.
- Phạm Duy là người nhắc Văn Cao đến với Vũ Quý. Và ông ở trong "tổ chức" trước Văn Cao (điều đó dễ hiểu vì Phạm Duy khi học trường Thăng Long là học trò của Võ Nguyên Giáp).
- Phạm Duy là người "*chứng kiến sự ra đời của bài Tiến quân ca"* và Phạm Duy là người "*buông lá cờ đỏ sao vàng trên kia và xuống cướp loa phóng thanh hátttrước quần chúng lần đầu tiên"* với *"sức hát hấp dẫn hàng vạn quần chúng"*trong ngày 17/8/1945.
Trước kháng chiến, câu *"Tương tiến nhạc sĩ Phạm Duy, kẻ du ca đã gieo nhạc buồn của tôi đi khắp chốn"* của Văn Caođã trở thành huyền thoại. Lần này, Văn Cao muốn trả lại vai trò lịch sử của Phạm Duy đối với cách mạng tháng Tám. Vai trò đã bị lịch sử một chiều cuốn đi, cướp mất. Văn Cao muốn cái gì của César phải trả về cho César.

Không khí ám sát thủ tiêu

Tìm hiểu Văn Cao không thể bỏ qua giai đoạn ông hoạt động trừ gian. Nhưng muốn hiểu rõ hành động ấy, lại phải tìm hiểu không khí thanh trừng giữa Việt minh và các đảng phái đối lập. Vũ Bằng viết về không khí thời ấy:
" Bầu không khí ấy là bầu "không khí cảnh sát" mà Việt Minh vừa mới nắm được chánh quyền đã tạo được liền: thu hút dân vì lẽ dám đứng ra đánh thực dân diệt phát xít cứu quốc, nhưng đồng thời cũng cho tiêu luôn các đảng phái không đi một con đường với họ.
Lúc ấy chưa có những chữ rùng rợn như "Đầm Đùn", "Lý Bá Sơ" nhưng người ta đã mang máng nghe thấy những vụ át các bỉnh bút báo "Việt Nam" ở Hàng Bún Dưới, báo "Sao trắng" đường Bô-Nan Hải-Phòng, hay vụ Ôn Như Hầu có hàng trăm cái xác ôm nhau mà chết… Sức mấy mà không sợ? Sức mấy mà phòng ngừa được bọn cán bộ bịt mắt bưng đi? Nhưng cùng tắc biến, biến tắc!.. liều, đã liều thì liều cho trót, chúng tôi cứ đả kích Trần Huy Liệu [Bộ Trưởng Thông Tin] *và những sơ hở của guồng máy chánh quyền phôi thai của Việt Minh. Và rồi cũng chẳng làm sao hết"* (Vũ Bằng, *Bốn mươi năm nói láo*, trang 160).
Trong tiểu thuyết *Giòng Sông Thanh Thủy,* Nhất Linh viết về Thanh và Ngọc, cán bộ Việt Minh và Việt Quốc, cả hai đều nhận được lệnh phải thủ tiêu nhau, nhưng họ rơi vào tình yêu, tình yêu đến chết. Nhất Linh mô tả rất rõ bối cảnh *"Họ rình nhau như những con thú dữ mà người nào cũng vì một lý tưởng mình cho là cao đẹp"*. Nhất Linh đã viết những trang lạnh lùng và rùng rợn về tội ác của con người, nhân danh Cách Mạng. Các nhân vật tự hỏi: *"Tại sao mình lại làm một việc độc ác như thế này"*. Tại cái *"guồng máy":* Họ ở hai guồng máy khác nhau. Đất nước là của chung, nhưng cách phụng sự đất nước của hai đảng, hai guồng máy chỉ đạo, khác nhau.
Tác phẩm của Nhất Linh giải thích hành động của Văn Cao trong kháng chiến: Văn Cao làm việc cho tình báo của Việt Minh, trong Quán Biên Thùy năm 1947. Và *Quán Biên Thuỳ*, theo sự mô tả của Phạm Duy, có không khí rất *Giòng sông Thanh thủy*:
"Vào khoảng đầu mùa hè của năm 1947 tôi tới Lào Cai và thấy ở đây có một phòng trà với cái tên là Quán Biên Thùy, bề mặt là một nơi giải trí nhưng bề trong là một tổ chức tình báo. Lúc đó, đối diện với Lào Cai vẫn còn là vùng Trung Hoa Quốc Gia chưa bị nhuộm đỏ hoàn toàn. Tôi gặp Văn Cao ở đây và được mời ở lại hát cho phòng trà này. (…) Quán Biên Thùy đông nhân viên lắm. Tất cả đều là dân Hà Nội. Tôi không để ý nhiều tới hoạt động tình báo của quán này, chỉ ngờ rằng vùng Lao Kai còn khá nhiều đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Sau khi bị Việt Minh tảo thanh từ vùng trung du, Việt Quốc tập trung ở đây để sẽ lánh sang Trung Hoa. Nhân viên tình báo của Quán Biên Thùy này đang đi lùng Việt Quốc để báo cho Công An tới bắt hay báo cho bộ đội tới tiêu diệt. Tôi biết rằng Việt Quốc trước đây sống nhờ ở tiền thuế của sòng bạc Cốc Lếu, nay sòng bạc này phải đóng thuế cho Việt Minh (…) Trong thời gian ở Lào Kai, tôi còn có cái thú tới hút thuốc phiện tại dinh của một lãnh chúa người Nùng là Hoàng A Tưởng (…) Thuốc phiện chẳng bao giờ làm tôi say cả nhưng thứ thuốc phiện được hạ thổ lâu

năm của Hoàng A Tưởng lần nào cũng đánh gục hai "anh hùng" kháng chiến là Văn Cao và Phạm Duy." (Phạm Duy, Hồi Ký II, trang 105- 107).

Không khí thanh trừng này nằm trong quỹ đạo trừ gian của Văn Cao những ngày đầu cách mạng: ám sát Đỗ Đức Phin. Bi kịch xẩy ra năm 1945, khi ông hoạt động trong đội "Biệt động vũ trang".

Văn Cao bắn Đỗ Đức Phin

Tại sao Văn Cao vào đội biệt động vũ trang?
Giả thuyết của Vũ Bằng:
"… Cho tới một ngày kia, lúc Nhật đổ bộ vào Đông Dương, tôi mới lại nghe nói đến Văn Cao hai lần nữa. Đó là lần Nghiêm Xuân Huyến báo tin cho tôi biết con gái anh sắp lấy chồng, mà người chồng đó là Văn Cao và một lần sau khi Việt Minh "át" cô Nga "giao du" với một sĩ quan Nhật bị bắn chết liền, ở Hải Phòng lại xẩy ra vụ bắn Đỗ Đức Phin mà lúc đó ai cũng bảo người bắn là Văn Cao.
Nghiêm Xuân Huyến, sước hiệu [biệt hiệu] *là Voi đen (…) Tôi đi lại thường xuyên nhà Voi đen vì anh có ra một tờ tuần báo mười hai trang – tờ Rạng Đông. Sau này (…) anh ra tờ tuần báo trào phúng tên là Con ong do Tam Lang Vũ Đình Chí chủ biên. (…) Xa nhau được ít lâu, tôi nghe thấy Nghiêm Xuân Huyến bị Nhật bắt và "xin âm dương" cho đến chết ở nhà lao. Anh em hồi đó bảo rằng anh bị Nhật giết vì nhà in của anh in truyền đơn cho Việt Minh. Cho đến bây giờ, tôi vẫn không hiểu cái vụ Nhật bắt và đánh đập tàn nhẫn Huyến cho đến chết có liên quan gì đến vụ con gái Huyến lấy Văn Cao hay không, hay là Văn Cao có liên quan gì đến việc in truyền đơn đó hay không -nếu quả có in truyền đơn tại nhà in của Huyến- chỉ biết sau đó Văn Cao im lìm, không ai biết hành tung ra sao hết cho đến lúc xẩy ra vụ ám sát Đỗ Đức Phin trong một tiệm hút ở Hải Phòng. (…)*
Cái tên Văn Cao nổi bật lên từ đó. Đối với một số anh em văn nghệ, có một số anh em nói cho đúng, đã lấy làm hãnh diện về điểm đó.

Sau ngày 19/8 tiếng của Văn Cao nổi như cồn". (Vũ Bằng, *Văn Cao – Một nghệ sĩ tài hoa*, tạp chí Văn Học số đặc biệt về Văn Cao, tháng 11/1970, Sàigon, in lại trong *Văn Cao cuộc đời và tác phẩm*, trang 173)
Doãn Tòng, bạn đồng hành với Văn Cao trong đội trừ gian, thuật lại các sự kiện:
"Năm 1945, ở Hải Phòng có Đỗ Đức Phin là một tên mật thám cho Nhật – nó đã phá hoại nhiều cơ sở của ta, trên có lệnh phải trừ khử nó. Tháng 7-1945, Văn Cao trừ Đỗ Đức Phin. Việc này được đồng chí Nguyễn Khang -Xứ ủy Bắc Kỳ đồng ý. Nguyễn Đình Thi giao cho Văn Cao khẩu súng 7165. Tổ phân công cho em Trần Liễn là cô Liên thăm dò đường đi lối lại của Đỗ Đức Phin. Cô Liên chơi với em vợ Đỗ Đức Phin, nên rất tiện cho việc điều tra. Văn Cao, Trần Liễn có lần đã đến lớp học tiếng Nhật do Đỗ Đức Phin tổ chức nên biết mặt hắn. Hắn nghiện thuốc phiện, hay hút ở tiệm số nhà 51 phố Đông Kinh. Nắm chắc được cách đi lại ăn ở của hắn, tổ bắt đầu hành động.
Vào khoảng 6 giờ chiều một ngày tháng 7 năm 1945, trời nhá nhem tối, anh em cải trang cho Văn Cao thành một anh cai xe bận quần đen, áo va rơi, đầu đội mũ cát dầy, đeo đôi kính gọng. Hoá trang vào không ai nhận ra Văn Cao nữa. Văn Cao đạp xe đến phố Đông Kinh, vào ngồi ở một quán nước, đưa mắt quan sát. Khi Trần Khánh ra hiệu bằng cách nhẩy lò cò: có ý là Đỗ Đức Phin đang ở trên, Văn Cao bắt đầu hành động. Anh lên gác thấy rõ Đỗ Đức Phin đang nằm hút thuốc phiện. Bên cạnh là người bồi tiêm. Văn Cao bắn một phát vào đầu Đỗ Đức Phin, tên này gục xuống. Tên bồi tiêm sợ quá, nhẩy qua ban công bám vào ống máng tụt xuống chạy biến. Một số đồng bào nghe tiếng súng nổ, chạy đến nhốn nháo. Văn Cao bình tĩnh nói:" Xin mọi người ngồi im. Tôi chỉ diệt một tên Việt Nam bán nước thôi".

Nói rồi dưới ánh dêm mờ mờ, Văn Cao nhẩy lên xe đạp đi về nhà tôi thay quần áo. Sau đó Văn Cao lên Hà Nội hoạt động, tôi ở Hải phòng". (Doãn Tòng thuật lại, theo ghi chép của Bích Thuận, sđd, trang 197-198)

Hành động "trừ gian" này sẽ ở lại trong thơ Văn Cao như một lương tâm trầm uất suốt đời.

Tại sao Văn Cao không sáng tác ca khúc nữa?

Sau ngày hòa bình lập lại, Văn Cao không sáng tác ca khúc nữa, lý do sâu xa được ghi trong bài viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường:
" Đêm ấy, trong cuộc tâm tình nghệ sĩ của Văn Cao với những ngư phủ trên phá Tam Giang, tôi muốn biết một điều mà với tôi là một bí ẩn thuộc về đời ông:
- Tại sao sau kháng chiến chống Pháp, anh vẫn vẽ, vẫn làm thơ, nhưng người ta không nghe anh hát nữa?
- Hồi nhận lời viết Tiến Quân Ca, tôi không hề chuẩn bị trước để làm một bài hát, mà là một đặc nhiệm nguy hiểm của đội biệt động. Tôi là đội viên biệt động vũ trang. Nhiệm vụ của tôi là trong một đêm, cầm một khẩu súng, vào một thành phố để giết một người. Tôi đã làm xong việc ấy. Đó là chiến tranh và căm thù, đơn giản thôi. Những ngày đầu sau chiến tranh, tôi đã trở lại căn nhà ấy, thấy còn lại một gia đình mẹ góa con côi. Làm sao tôi có thể nói điều cần thiết nhất đối với tôi trong những bài hát sau đó? Nói về chiến công hay phải nói một điều gì khác? Nên tôi im lặng, và chỉ viết nhạc-không-lời.
Giữa tiếng sóng ồ ạt vỗ quanh tàu, dưới đêm sao, tôi vẫn nghe rõ giọng nói dịu dàng của Văn Cao, sâu thẳm đến lạnh người, như thể là tiếng nói đến từ một biển khác. Trời ơi, tôi đã dại dột chọc tay vào vết thương. Nhưng tôi nghĩ, chỉ có những nghệ sĩ lớn mới nuôi cho mình những bi kịch như vậy" (trích *Cảm nhận Văn Cao* của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Hợp Lưu số 8, số đặc biệt Văn Cao, tháng 12/1992).

Nhiệm vụ của Văn Cao đã được Nhất Linh làm sống lại với nhân vật Ngọc trong *Giòng Sông Thanh Thủy*. Vết thương của Văn Cao cũng là vết thương của Nhất Linh.
Nhất Linh viết *Giòng Sông Thanh Thủy* hai năm trước khi tự vận, như một chúc thư văn học và chính trị gửi lại đời sau: cuối cùng trên dòng Xích Bích, Tào Tháo, Chu Du không còn nữa, chỉ còn lại tiếng thơ Tô Đông Pha, chỉ còn lại tiếng thơ, cho muôn đời…

Lưu Hữu Phước và Tiếng gọi thanh niên

Viết về *Tiến quân ca* của Văn Cao, không thể không nhắc đến *Tiếng gọi thanh niên* của Lưu Hữu Phước, bài quốc ca của miền Nam trong thời kỳ chia đôi Nam Bắc.
Lưu Hữu Phước sinh ngày 21/9/1921 tại Cái Răng (Cần Thơ). Học nhạc từ nhỏ. 1940, ông ra Hà Nội học y khoa. Khoảng thời gian từ 1940-44, Lưu Hữu Phước nổi tiếng với những ca khúc lịch sử như *Bạch Đằng Giang, Ải Chi Lăng, Hát Giang trường hận, Hồn Tử sĩ, Hờn Sông Gianh, Hội Nghị Diên Hồng*… và một loạt hành khúc cho sinh viên như:*Ta cùng đi, Tiếng gọi thanh niên, Bài hát của thiếu sinh, Bài hát của thiếu nữ Việt nam, Việt nữ gọi đàn*… Sau Cách mạng tháng Tám, Lưu Hữu Phước sáng tác *Khúc khải hoàn, Ca ngợi Hồ chủ Tịch*… Ca khúc của Lưu Hữu Phước có ảnh hưởng rất lớn đối thanh niên từ thập niên bốn mươi đến ngày nay. Trong cuốn sách của Mai Văn Bộ tựa đề *Lưu Hữu Phước con người và sự nghiệp* (nxb Trẻ 1989) không thấy ông nhắc đến hoạt động Quốc dân đảng của Lưu Hữu Phước. Điều đó dễ hiểu. Trong hồi ký *Chiều chiều* (nxb Hội Nhà Văn, 1999), trang 195, Tô Hoài nói đến việc trong một dịp "học tập bảo vệ Đảng", ông nhận được lá đơn tự tố cáo của Nguyễn Hải Trừng: *"thành khẩn bộc lộ thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1938 ở Sài gòn, tôi đã sinh hoạt trong một tổ chức phản động là Quốc dân đảng. Tổ phản động này gồm ba người là: Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Hải*

Trừng". Việc này xẩy ra khi Mai Văn Bộ làm đại sứ tại Paris và Lưu Hữu Phước đang ở trong B, Tô Hoài đưa thư cho Hà Huy Giáp, lúc đó là bí thư, nhưng Hà Huy Giáp ỉm đi.
Trong tiểu thuyết *Giòng sông Thanh Thuỷ* của Nhất Linh, có một đoạn đáng chú ý, viết về nhân vật Ngọc (Quốc dân đảng) dẫn Tứ và Nghệ (Việt minh) đến chỗ Ngọc sẽ đầu độc hai người kia. Trên đường xuyên núi rừng, phong cảnh hùng vĩ, Ngọc vừa đi vừa hát:
"Chàng cất tiếng hát cao giọng, đi thật mau cho bước chân ăn nhịp với bài hát mà chàng cố hát thật mau:
Hồn nước muôn năm sống cùng non nước!
Ngày nay ta noi tấm gương anh hùng,
Dù khó thế mấy quyết cùng nhau bước,
Làm cho vang tiếng cháu con nòi giống Tiên Long.
Chàng chuyển sang điệp khúc:
Mau, mau đồng lòng, tay cầm tay, trông cờ nước, ta đều bước,
Tuốt gươm, thề với núi sông …
Hồn nước muôn năm sống cùng …
Bài hát ấy là của Lưu Hữu Phước, đảng viên Việt Quốc trong thời kỳ bí mật từ trong nước truyền ra, do Ninh dạy chàng. Ninh có nói là thay đổi lời đi đôi chút cho nó mạnh hơn và đúng bằng trắc hơn. Trời bắt đầu nắng mỗi lúc một gắt; Nghệ và Tứ không biết là bài hát gì nhưng vì nhịp quyến rũ nên cũng cố bước theo cho đúng nhịp." (Giòng Sông Thanh Thuỷ, tập 1, trang 214)

Chính Nhất Linh đã sửa lời bài *Bạch Đằng Giang* của Lưu Hữu Phước cho mạnh hơn và đúng bằng trắc hơn. Lời gốc của Lưu Hữu Phước như sau:
Hồn nước vẫn sống với trời, non, nước
Ngày nay, ta noi tấm gương anh hùng
Dầu khó thế mấy, quyết cùng nhau bước!
Làm cho rõ biết cháu con nòi giống Tiên Long!
Nhưng điều đó không quan trọng, điều quan trọng là Nhất Linh xác nhận: Lưu Hữu Phước theo Quốc dân đảng.

Từ đó, đưa đến một số nghi vấn khác: trong thời kỳ kháng chiến, Lưu Hữu Phước sáng tác rất ít, tại sao? Lưu Hữu Phước là người của Việt Quốc hay Việt Minh? Nếu ông là người cộng sản, tại sao, *Tiếng gọi thanh niên* lại được chính phủ Nguyễn Văn Xuân (của Bảo Đại) chọn làm quốc ca? (*Tiếng gọi thanh niên* sáng tác tháng 4/1941. Ngày 2/6/1948, được chính phủ Nguyễn Văn Xuân chọn làm quốc ca, và tiếp tục là quốc ca của Việt Nam Cộng Hoà sau 1954).
Sau ngày thống nhất đất nước, Lưu Hữu Phước, Bộ trưởng Thông tin văn hoá, ký ba *Thông tri* cấm lưu hành các sách báo "phản động". Bản đầu mang số 218/CT. 75, ngày 20/8/75, trong đó có danh sách 130 tác giả bị cấm toàn bộ, với những tên tuổi như: Hồ Hữu Tường, Nguyễn Vỹ, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Bùi Giáng, Tạ Tỵ, Doãn Quốc Sỹ, Mai Thảo, Võ Phiến, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Mặc Đỗ, Nguyễn Mạnh Côn, Chu Tử, Duyên Anh, Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, Tuý Hồng, Phan Nhật Nam… (Bản *Thông tri* và toàn bộ danh sách các tác phẩm, tác giả bị cấm, in trong Văn hoá Văn nghệ… Nam Việt Nam của Trần Trọng Đăng Đàn (nxb Thông Tin, 1993), phần *Phụ Lục II,* từ trang 697 đến 754).
Tất nhiên Lưu Hữu Phước chỉ thi hành chính sách của Trung Ương. Nhưng người nghệ sĩ, khi ký những công hàm tiêu diệt tác phẩm văn học của nửa phần đất nước, hẳn không thể không suy nghĩ, hẳn không thể không biết rằng tên mình sẽ đi vào văn học sử với một vị trí không thuận tiện. Và người Việt di tản khi hát bài *Tiếng gọi thanh niên*cũng nên nhớ đến tác giả trong toàn bộ hành động chính trị, văn nghệ của ông.

Kháng chiến và văn nghệ sĩ

Trong hoàn cảnh cực kỳ phân hoá giữa Việt Minh và các đảng phái đối lập như thế. Tại sao văn nghệ sĩ lại theo Việt Minh? Vì phần lớn không làm chính trị, từ Vũ Bằng, Vũ Hoàng Chương, đến Hoàng Cầm, Đinh Hùng, Tạ Tỵ… đều như thế, họ đi theo tiếng gọi của tổ quốc. Tạ Tỵ kể rõ từng chặng đường, từ những bước đầu:
"Thủ đô Hà Nội chết cứng trong máu lửa. Cuộc giao tranh gay go ngay từ phút đầu giữa Trung Đoàn Thủ Đô, Tự Vệ Thành và quân đội Pháp. Phần lớn dân chúng đã tản cư. Mọi nhà đều đục tường thông qua nhau, theo lệnh của chính phủ từ mấy tháng trước. (…) Những con đường có cây to được đốn ngã dùng làm chướng ngại vật cản đường xe bọc sắt của Pháp. Không khí trước ngày chiến tranh thật nghẹt thở. Vợ con tôi đã theo ông bà nhạc tản cư về quê cả tháng nay. Gia đình phía tôi cũng vậy. Tôi ở một mình vừa sáng tác vừa vẽ tranh cổ động". (sđd, trang 53)
Và ông tìm cách ra khỏi Hà Nội, theo kháng chiến:
"Tôi chọn lối xuyên cửa ô Cầu Dền, qua làng Hoàng Mai rồi men theo bờ ruộng ra đường số 1, con đường xuyên Việt. Tôi chợt nghĩ đến Phạm Duy, không biết Duy ra khỏi Hà Nội bằng ngả nào? Sau này khi gặp lại nhau trong kháng chiến, Duy mới cho biết đã ra khỏi Hà Nội qua ngả Khâm Thiên, tức phường Dạ Lạc. Văn Cao có báo cho Duy biết nhưng Duy không tin" (sđd, trang 54).

Tìm liên lạc với tổ chức:
"Tôi ăn Tết với gia đình xong rồi đến làng Bài Trượng thăm vợ con, trước khi lên đường đi Việt Bắc (…) Từ phủ Đoan Hùng, tôi quay về Phú Thọ, mong gặp anh em quen biết có thể giới thiệu mình với một cơ quan nào đó. Người thì đông, anh em chẳng thấy ai. Nản quá, tôi cũng định quay về quê nhà, bỗng gặp Phạm Duy từ trong một quán cà phê đi ra. Nói chuyện hồi lâu, Duy cho biết sẽ đi Yên Bái. Nếu tôi muốn đi cùng, sáng mai đến chỗ này chờ. Tôi bằng lòng, hỏi Duy có phương tiện gì không? Duy trả lời không, sẽ đi bộ. Ngay buổi chiều hôm đó, tôi quay về chỗ tá túc đêm qua, bán chiếc xe đạp cho người chủ nhà để lấy tiền tiêu. Sáng hôm sau, tôi đeo ba lô đến nơi hẹn. Chờ một lúc, tôi thấy Duy đội mũ ca-lô, mặc bộ ka ki Mỹ, đeo cây đàn trên vai, còn một tay xách chiếc túi đựng quần áo. Chúng tôi cứ men theo đường xe lửa đã bóc hết đường rầy đi ngược lên. Duy không chịu đeo chiếc túi vải lên vai, vừa đi vừa ném về phía trước. Đến nơi, cúi xuống nhặt lên ném nữa. Tôi hỏi:
- Sao làm vậy?
Duy nói:
- Đeo mệt xác, ném khoẻ hơn!
Trong lúc đi đường. Duy nói về chuyện mấy tháng trước. Sau khi ra khỏi Hà Nội, Duy tìm đường lên Vĩnh Phúc Yên, gia nhập đoàn Văn Nghệ Giải Phóng, rồi Việt Trì, bây giờ là Phú Thọ. Duy nói về dự tính tương lai với những bản dân ca. Duy lúc này đã nổi tiếng, chẳng những về hát, mà còn ở sáng tác nhưng ca khúc như Cô hái mơ, Gươm tráng sĩ, v.v…
Năm ấy, chúng tôi mới có 24 tuổi. Đi cùng với Duy rất vui vì Duy hay nói tục. Nhưng sau đó, lại trầm ngâm, có lẽ, trong đầu, Duy đang có dự tính nào đó, có thể, một ca khúc sắp ra đời. Sau cặp kính trắng, đôi mắt Duy long lanh như được chiếu dọi bởi luống ánh sáng kỳ dị. Đến Yên Bái, một thành phố đã tiêu thổ 95%, tôi gặp thêm Văn Cao. Cũng từ nơi đó, tôi và Duy chia tay. Tôi ở lại Yên Bái chơi với Văn Cao vài ngày. Mỗi chiều chúng tôi rủ nhau đi uống rượu, loại rượu đế nặng. Văn Cao trông vẫn thế, sắc mặt tai tái, đôi mắt thật sắc với nụ cười chìm lắng. Có khác chăng chỉ là bộ bà ba nâu, bên ngoài phủ thêm chiếc trấn thủ." (trang 55-56).
"Văn Cao nổi tiếng từ tiền chiến, trong kháng chiến và mãi mãi, mọi người đều nghe nhạc của anh. Nhưng anh, con người đa tài, ngoài nghệ thuật còn làm nhiều thứ khác.
Tôi lại chia tay với Văn Cao cũng ở Yên Bái. Văn Cao ngược Lào Cai để đi làm công tác tình báo biên giới được ngụy trang bằng một phòng ca nhạc. Phạm Duy có lên Lào Cai và hát ở phòng trà này. Bài Bên Cầu Biên Giới của Duy được sáng tác tại đó." (trang 57)

Tạ Tỵ đi theo ban kịch truyền bá quốc ngữ được nửa năm thì bị sốt rét nặng, phải về Liên khu Ba (vùng Thái Bình), vẽ tranh hí họa chống Pháp trên báo Cứu Quốc Thủ Đô, sáng tác văn thơ và dạy hội họa. Tạ Tỵ kể về nhiệt tình cách mạng của Văn Cao:
"Một chiều khi gần tối, bỗng Văn Cao và Nguyễn Đình Thi đến thăm. Thật không gì vui hơn, khi nằm một mình trong căn nhà vắng lại được bạn đến thăm. Văn Cao cho biết từ Liên khu 1 mới xuống công tác ở Khu 3, nhân tiện ghé chơi. (…) Nói chuyện tầm phào mãi cũng chán, tôi yêu cầu Văn Cao đọc lại bài thơ "Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc". Văn Cao tuy làm nhạc nhưng không có giọng hát, nhạc Văn Cao nổi tiếng nhờ tài hát của Phạm Duy, Bùi Công Kỳ vv… Văn Cao cũng không có tài ngâm thơ, hát chèo như Hoàng Cầm, nhưng tiếng đọc thơ của Văn Cao nghe rất lạ, nghe ghê rợn như tiếng vọng từ đáy huyệt. (…) Tôi nhớ, đêm ấy Văn Cao nói với tôi:
- Này cậu, tôi có ý định giới thiệu cậu vào Hội Nghiên Cứu Chủ Nghiã Các-Mác, cậu nghĩ sao?
Tôi thẳng thắn trả lời, không thích chính trị, chỉ yêu nghệ thuật thôi! Trong đêm tối, tôi không nhìn thấy nét mặt Văn Cao và Nguyễn Đình Thi ra sao, nhưng qua câu nói của Văn Cao:
- Không còn con đường nào khác đâu, nghệ thuật cũng phải phục vụ chính trị. Tôi chỉ biết nói thế. Còn tuỳ cậu. Vả lại, Hội cũng ở gần đây thôi, mất công gì đâu mà cậu ngại?
Tôi không trả lời nói lảng sang truyện khác. (…) Sáng hôm sau, Thi và Văn Cao đều dậy sớm, đi ngay". (trang 68-69)

Tạ Tỵ và Phạm Duy cho biết trong những năm đầu kháng chiến, nghệ sĩ được tương đối tự do sáng tác. Tạ Tỵ, vừa vẽ tranh tuyên truyền (hí họa chống Pháp) vừa sáng tác nghệ thuật theo ý riêng mình và có thể triển lãm. Phạm Duy viết:
"Trong ba bốn năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, những văn nghệ sĩ rời thành thị ra thôn quê đều là những người tự động tham gia cuộc chiến đấu chung và dù có gia nhập vào một tổ chức văn nghệ nào của chính quyền thì cũng được tự do đi lại, tự do sáng tác hay tự do biểu diễn. Dù Đảng Cộng Sản đã có đề cương văn hoá từ lâu[1943], *quy định mọi sáng tác văn nghệ đều phải có "tính Đảng" nhưng chỉ tới khi có Đại Hội Văn Hoá lần thứ hai được tổ chức ở Bắc Kạn vào năm 1950* [Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ] *thì mới có những đường lối văn nghệ được Ban Chấp Hành đưa ra để văn nghệ sĩ ngoài Đảng học hỏi"* (Hồi ký II, trang 111-112).
Trong không khí còn khá dễ thở, Văn Cao trở lại Liên khu ba năm 1949, và các họa sĩ tổ chức triển lãm chung, Tạ Tỵ kể:
"Từ khi có Văn Cao ở gần, chúng tôi mỗi lần gặp lại bàn về chuyện làm phòng triển lãm. Văn Cao cũng vẽ được hai tấm tranh sơn dầu. Anh cho rằng vấn đề mở Phòng Tranh là việc nên làm vì từ ngày kháng chiến, Liên Khu 3 chưa có Phòng Tranh nào. Chúng tôi [Tạ Tỵ, Bùi Xuân Phái, Lương Xuân Nhị vv...] *giao việc liên lạc với chính quyền cho Văn Cao lo, còn tranh, có bức nào bày bức đó. (…) Văn Cao bày hai tác phẩm:* ***Cây đàn đỏ*** *và* ***Đường cấm****. Tôi có hai bức:* ***Lìa phố*** *và* ***Chiến tranh****. Cả bốn bức là sơn dầu, còn toàn là tốc họa, bút chì vẽ trên giấy. Tuy vậy, phòng Triển Lãm cũng nhiều người xem lắm, nhiều buổi phải chen lấn nhau, làm chúng tôi lên tinh thần, tuy sự trưng bày này hoàn toàn có tính cách biểu dương, chứ không bán. Có bán cũng chẳng ai mua. Sau khi phòng triển lãm bế mạc, Văn Cao gửi tôi giữ dùm hai tác phẩm nói trên vì lý do không ở đây lâu, nhưng sau khi tôi đã "dinh tê", đến năm 1951, quân Pháp đánh vào quê tôi, lấy đi tất cả!"* (sđd, trang 99)
Chỉ biết là bức tranh *Cây đàn đỏ* của Văn Cao bị phê bình, nhưng nội dung phê bình ra sao, không rõ. Nhờ những điều Tạ Tỵ viết về cuộc phê bình tranh *Mưa Núi* của ông, chúng ta có thể hiểu bối cảnh phê bình tranh Văn Cao. Tạ Tỵ viết:
"Sau những công tác có tính cách tạm thời, tôi lại vẽ, làm thơ để giết ngày dài. Tôi vẽ thêm được bức tranh Mưa Núi, vẫn theo kỹ thuật lập thể. Một buổi chiều, tôi nhận được giấy mời đi tham dự buổi họp của Chi Bộ Văn Nghệ Liên Khu (…) Đúng ngày, tôi mang tranh đến một ngôi làng sát chân núi, bên kia sông Đặng. Đến nơi đã có nhiều anh em, tuy vậy, tôi quen rất ít, chỉ có [Bùi Xuân] *Phái, Huyền Kiêu và Lương Xuân Nhị, là bạn. (…)*

Sau vài giờ thảo luận sinh hoạt về chiều hướng sáng tác phục vụ kháng chiến, anh Trưởng ban Tổ chức (tôi không nhớ tên) đặt tác phẩm Mưa Núi của tôi trên chiếc giá bằng tre, xong mời anh em phát biểu ý kiến về tác phẩm đó. Mỗi người nói một cách, tôi phải trực tiếp giải thích, bào chữa cho tác phẩm mình có "nội dung cách mạng". Chắc đã được sắp đặt trước, anh Trưởng ban Tổ chức cho mời một số ông bà già, con nít chăn trâu đến trước bức tranh, hỏi mỗi người về cảm tưởng của họ. Thật khốn đốn cho tôi khi phải chống đỡ với những lời phát biểu vô cùng thật thà vì không hiểu gì về hội hoạ của những người dân quê mùa chất phác và các em bé chăn trâu, cắt cỏ. Trước cảnh huống đó, tôi muốn phát điên lên, nhưng cố nén giận, giữ vẻ mặt bình tĩnh tới phút chót.
Sau cuộc phê bình khốn khổ, tôi dự đoán được tổ chức Chi Bộ Văn Nghệ muốn đối xử với tôi ra sao rồi! Phái và Huyền Kiêu thông cảm, nhưng đứng về phía thiểu số, cũng chẳng đỡ đòn gì được, đành làm ngơ. Cuộc họp chỉ có một ngày. Đáng lẽ sau khi họp xong, tôi phải ở lại vui chơi với anh em, nhưng tối hôm đó, tôi về ngay, nại cớ ngày mai phải đi gặp Trưởng Cơ Quan Bình Dân Học Vụ nhận công tác. Cũng kể từ đó, trong tôi đã dứt khoát, nếu có dịp thuận lợi là "dinh tê", chứ ở lâu không xong!" (sđd, trang 102).

Đó là những lý do khiến những hoạ sĩ như Tạ Tỵ, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng… bỏ kháng chiến về thành.

Sự "dinh tê" được Vũ Bằng cảm nhận như sau: *"Thế rồi tôi rinh tê. Tôi rinh, nhưng không có một chút mặc cảm, là vì tôi quan niệm rằng Hà Nội là đất nước mình, mình có quyền ở đó, còn vấn đề hèn hay không, đó là tùy ở nhân cách của từng người"* (Vũ Bằng, *Bốn mươi năm nói láo*, trang 167)

Nhân Văn Giai phẩm

Thơ Văn Cao

Sau khi hoà bình lập lại, Văn Cao không sáng tác ca khúc nữa. Đang khi trở lại với hội họa thì Hoàng Cầm đến mời ông viết bài cho *Giai Phẩm Mùa Xuân*.
Văn Cao nhận lời, ông làm thơ, vì chỉ có thơ mới nói được những bi đát chìm sâu trong nội cảnh của tâm hồn. Với sự "đốc thúc" của Hoàng Cầm, Văn Cao dành cả mùa xuân để sáng tác trường ca *Những người trên cửa biển.*
Lần này trở lại, Văn Cao, người anh cả, đứng lên chỉ mặt bọn người đã làm cho nghệ sĩ phải điêu đứng trong sáng tác. Tác giả quốc ca hỏi tội:
"Bao giờ nghe được bản tình ca
Bao giờ bình yên xem một tranh tĩnh vật
Bao giờ
Bao giờ chúng nó đi tất cả"
"Chúng nó" đây là những khuôn mặt đã tạo dựng nên cái xã hội có nửa mặt:
"Một nửa thế giới
Một nửa tâm hồn
Một nửa thế kỷ
Chưa khai thác xong".
"Chúng nó" đây là những con người:
"…những con người khôn ngoan
Không có mồm
Mắt không bao giờ nhìn thẳng"
"Chúng nó" đây là những vi khuẩn đã len lỏi vào sự sống của con người:
"Chúng nó còn ở lại
Trong những tủ sách gia đình

Ỏ điếu thuốc trên môi những em bé mười lăm
Từng bước chân các cô gái
Từng con đường từng bãi cỏ từng bóng tối
Mắt quầng thâm còn nhỡ mãi đêm"
Và một lần nữa tác giả *Tiến quân ca* kêu gọi mọi người đứng lên bảo vệ *Tự do* như đã từng bảo vệ *Tổ quốc*:
"Vào một cuộc đấu tranh mới
Để mở tung các cánh cửa sổ
Mở tung các cửa bể
Và tung ra hàng loạt hàng loạt
Những con người thật của chúng ta." (*Anh có nghe thấy không, Giai phẩm mùa xuân*)
Những lời kêu gọi thiết tha trên đây của Văn Cao làm rung động tất cả những tâm hồn yêu tự do, yêu nghệ thuật và yêu đất nước.
Chỉ riêng những kẻ cảm thấy mình bị gọi là "chúng nó" mới động lòng. Xuân Diệu thốt lên những lời tàn nhẫn:
"Những tư tưởng Nhân văn-Giai phẩm luồn lách như chạch; không phải lúc nào nó cũng lộ liễu như trộn trấu, cát vào gạo cơm ta ăn, khiến ta biết ngay; mà có khi nó giấu tay rỏ thuốc độc vào những chai thuốc dán nhãn hiệu là "bổ". Văn Cao vào hạng có bàn tay bọc nhung như thế. Sự giả dối đã thành bản chất của Văn Cao, nên những cái lạc hậu, thoái hoá của Văn Cao cứ nghiễm nhiên mặc áo chân lý và tiến bộ. (…)
Vào đời giữa thời phát-xít Nhật đổ bộ vào Đông Dương, lúc lớn lên nhạy cảm nhất lại là lúc chủ nghĩa đế quốc Pháp Nhật toát ra cái chất cuối mùa đồi trụy nhất, phản động nhất, Văn Cao đã ngộ độc rất nặng. (…)
Trong bài hát Trương Chi, Văn Cao gán cho người đánh cá cái khinh bạc tột độ của mình, không coi nhân quần ra cái gì hết, chỉ có một mình mình trên trái đất; hơi lạnh của chủ nghĩa cá nhân tuyệt đối toát ra như một âm khí nặng nề:
Ngồi đây ta gõ mạn thuyền
Ta ca trái đất còn riêng ta! (…)
Những ngày đầu Cách mạng tháng Tám, những ý nghĩ phiêu lưu, tìm thi vị xa vời, mới lạ trong cách mạng, là một chặng đường tất yếu của tư tưởng nhiều người; mơ ước "Hải quân Việt Nam", "Không quân Việt Nam" lúc đó cũng là một trạng thái của lòng yêu nước.
Nhưng ta phải giật mình khi nhớ lại những lời hát:
Ta là đàn chim bay trên mây xanh
Mắt nhìn trong khói những kinh thành tan…
… Ta là tinh cầu bay trong đêm trăng
Ta không trách trình độ chính trị của ta và của tác giả khi đó còn thấp. Chúng ta giật mình vì cái lối bay để mà bay, tự say lấy mình đó là tiền thân của cái lối "Hãy đi mãi" của Trần Dần; chúng ta giật mình hơn nữa là cái máu anh hùng chủ nghĩa làm cho Văn Cao sảng khoái nhìn thấy "những kinh thành tan" dưới bom đạn mà không chút xót thương, và "chiến công ngang trời" kia lại là của "không quân Việt Nam", mà không nói là chiến tranh tự vệ!
Mấy bài thơ năm 1946, 1948 của Văn Cao, có dụng ý tốt, nhưng cũng bộc lộ cái tính chất nghệ thuật của Văn Cao, thích khúc mắc, khó hiểu, thích loè lên lấp lánh, pha với sự lập dị, chộ người, toát ra một màu vị tan rã, như bài "Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc", hay như bài "Ngoại ô mùa đông 46" (Văn nghệ số 2, tháng 4-5/1948):
Ta đi trong nhà đổ
Nghe thời gian đã nhạt khúc ân tình
Tuy phòng the chiếc áo trẻ sơ sinh
Còn xiêm hài dành hương phấn cũ…
…
Chữ Phạn, La-tinh nhường máu tô diệt Pháp
Gió lạnh khi qua viện tàng thư

Cháy cong queo, bìa giữ chút di từ
Kierkegaard, Heiddeger và Nietzsche… (…)
Giả dối như một con mèo, kín nhẹn như một bàn tay âm mưu trong truyện trinh thám, bài thơ Anh có nghe thấy không? lập lờ, ấp úng, bí hiểm, hai mặt, tuy nhiên công chúng cũng hiểu nó muốn nói gì. Văn Cao gọi ai là "chúng nó"? Đối lập với ai là "chúng ta"?
Bao giờ nghe được bản tình ca
Bao giờ bình yên xem một tranh tĩnh vật
Bao giờ
Bao giờ chúng nó đi tất cả (…)
Trên đất nước ta, "chúng nó" là Mỹ-Diệm ở miền Nam, là tay chân Mỹ-Diệm ở miền Bắc, là bọn phá hoại Nhân văn-Giai phẩm; chúng nó là thế đấy (…)
Những con người của chúng ta, từ Cách mạng tháng Tám đến nay, xuất hiện, trưởng thành dần dần và mãnh liệt, để đi tới "lừng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu", dù chúng ta có còn khuyết điểm, nhược điểm gì, cả Trái đất cũng biết chúng ta vĩ đại!" (Xuân Diệu, *Dao có mài mới sắc* Nxb Văn học, Hà Nội 1963, tr. 101-114. Bản điện tử do Lại Nguyên Ân cung cấp, tài liệu Talawas)

Bài Xuân Diệu chứng chứng minh những điều Văn Cao viết về "chúng nó" là đúng. Xuân Diệu còn gián tiếp cho biết: Đảng chưa bao giờ hiểu nghệ thuật của Văn Cao. Tất cả những sáng tác tuyệt vời của Văn Cao đều bị Đảng coi là*"thuốc độc".*
Tóm lại, Đảng chỉ lợi dụng bài *Tiến quân ca.* Nhưng Văn Cao không thuộc về Đảng. Văn Cao là nghệ sĩ của dân tộc.
Nếu nhạc của Văn Cao đưa con người vào cõi mộng, thì thơ Văn Cao xoáy vào thực tại cuộc đời: phần đời thực với*Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc*, *Ngoại ô mùa đông 1946, Những người trên cửa Biển* và phần nội tâm sâu xé của con người mất tự do, trong các bài thơ ngắn, cô đọng và đau thương, như *những giọt nước mắt không rơi ngoài tim mình* như lời thơ Thanh Tâm Tuyền. Là nhạc sĩ kỳ tài, Văn Cao còn là nghệ sĩ tiên phong trong hội họa và thi ca. Ngày nay chúng ta không còn nhiều họa phẩm của Văn Cao nhưng theo Tạ Tỵ, Văn Cao đã tự trình bày bìa những bản nhạc của mình bằng những bức tranh avant garde. Nếu tìm lại được những ấn bản đó, ta có thể có ý niệm về hội họa tiên phong của Văn Cao.
Riêng về thơ, Văn Cao âm thầm tiếp tục con đường tân tạo. Mỗi chặng sống, ông viết những tác phẩm giá trị.
Cúi xuống những lầm than của kiếp người, Văn Cao là người duy nhất để lại những hình ảnh kinh hoàng của trận đói tháng ba năm Ất Dậu. Nếu không có *Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc,* thì chúng ta không thể hình dung cảnh xe xác lăn trong xóm cô đầu của một Hà Nội bán linh hồn:
"Ngã tư nghiêng nghiêng đốm lửa
Chập chờn ảo hoá tà ma…
Đôi dãy hồng lâu mở cửa phấn sa
Rũ rượi tóc những hình hài địa ngục
Lạnh ngắt tiếng ca nhi phách giục
Tình tang… Não nuột khóc tàn sương
Áo thế hoa rũ rượi lượn đêm trường
Từng mỹ thể rạc rời đèn phù thế
Ta đi giữa đường dương thế
Bóng tối âm thầm rụng xuống chân cây…
Tiếng xe ma chở vội một đêm gầy
Xác trụy lạc rũ bên thềm lá phủ
(…)
Ta về gác chiếu chăn gào tự tử
Trên đường tối đêm khoả thân khiêu vũ

Kèn nhịp xa điệu múa vô luân
Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm
Hun hút gió nâng cầm ca nặng nhọc
Kiếp người tang tóc
Loạn lạc đòi nơi xương chất lên xương
Một nửa kêu than, ma đói sa trường
Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc!"

Bài *Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc* song hành với *Tiến quân ca*, là những tiếng bi thương và hùng tráng, báo hiệu cho sự đồng lòng nhất trí của dân tộc đứng lên trong ngày toàn quốc kháng chiến.
Ngoại ô mùa đông 1946 viết về ngày toàn quốc kháng chiến, với một bút pháp độc đáo, kinh hoàng, gây hoang loạn:
"Phố chết rồi vài mảnh rêu ngơ ngác
The thé thất thanh giọng kêu tàn ác
Quạ dăm con, chập choạng cánh dơi xa
Lơ láo tường vôi, than bụi dui nhà
Với dáng cỏ khô dấu chìm xe ngựa
Xưa lê la đàn ròi bọ
Đục trong máu mủ ung thư
Của một phường Hà Nội cổ
Vàng son che đậy hương thừa
Bao người bệnh tật thời xưa
Từng sống rạc rài viễn phố
Bao người ấy bây giờ
Súng gươm giữ từng đường phố
… Lời gọi cha già
Ôi đoàn thể
Bấy nhiêu người đói khổ đã vươn cao
Cửa ô cần lao
Cửa ô trụy lạc
Cửa ô trầm mặc
… Mấy bức tường hồng rơi xuống cùng trâm
Một dẫy phố nghiêng cả thành Hà Nội
Dòng ngõ chợ xưa máu dâng ngập lối
Mấy xác quân thù bên cống tanh hôi
Sọ nứt toang óc chảy lẫn với ròi
… Xóm âm u
thành khối đen đặc quánh
Ơi ai ngâm mình hố lạnh
Gió mùa rú ghê người
Trăng đông dầm khe rãnh
Lưỡi lê đậu sương rơi…" (*Ngoại ô mùa đông 1946*)
Kháng chiến không chỉ là hào hùng, là hoa treo đầu súng.
Kháng chiến còn là chiến tranh, chết chóc, tàn phá, kinh hoàng… *Ngoại ô mùa đông 46* là bài thơ khốc liệt nhất viết về toàn quốc kháng chiến. Trong những năm đầu, người nghệ sĩ còn được tự do sáng tác, mới có thể có *Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc* và *Ngoại ô mùa đông 1946*, in trên báo *Tiên Phong.*
Trường ca *Những người trên cửa biển*, là bài ca lịch sử của Hải Phòng, gắn liền với lịch sử Văn Cao, từ lúc sinh trong đói khổ dưới thời Pháp thuộc, đến cuộc kháng chiến đẫm máu mà Văn

Cao đã phụng sự hết mình. Văn Cao chờ đợi một mùa xuân khi hoà bình lập lại. Nhưng ngày dứt chiến tranh cũng là ngày chia đôi đất nước, ngày những con bạch tuộc hiện hình:

Vợ xa chồng
Anh xa em
Chiều Nam chiều Bắc cùng sầu
Tiếng thức dậy niềm cô đơn nuối tiếc
…
Gió bão tới đâu cũng không một lúc
Rụng hết lá vàng
Ngày báo hiệu mùa xuân mầm nở mầm tàn
Có người tự nhiên tiếc bàn tay đã mất
Từng đêm đau nhức vết đạn trên mình
…
Trong những ngày khó khăn chồng chất
Kẻ thù của chúng ta xuất hiện
Những con rồng đất khi đỏ khi xanh
Lẫn trong hàng ngũ
Những con bói cá
Đậu trên những dây buồm
Đang đo mực nướng
Những con bạch tuộc
Bao tay chân cố dìm một con người
…
Tôi sẽ vạch từng tên từng mặt (*Những ngày báo hiệu mùa xuân*, trong trường ca *Những người trên cửa biển, Giai phẩm mùa thu tập II,* tháng 10/56).

Văn Cao trở lại vị trí chiến sĩ trừ gian. Lần này cuộc cách mạng sẽ xẩy ra trên mặt trận tư tưởng, bằng ngòi bút. Và những kẻ sợ Văn Cao vạch mặt, chỉ tên đã hoảng loạn tinh thần, viết nên những điều cuồng dại.

Sau Nhân Văn, Văn Cao vẫn làm thơ. Lần này thơ ông đi sâu vào nội tâm con người. Một con người:

Có lúc
một mình một dao giữa rừng đêm không sợ hổ
có lúc
ban ngày nghe lá rụng sao hoảng hốt
có lúc
nước mắt không thể chảy ra ngoài được" (Có lúc)

Con người bị cầm tù tư tưởng âm thầm nhìn cái chết chậm, như bức tường vô tri, nhích dần, nhích dần trên thân xác mình:

Cái bức tường lê từng bước một
Đến gần chân chúng tôi hàng ngày
Chúng tôi nhìn chậm chạp
Châm chạp một cái chết
Thời gian đang héo thời gian đang rụng (Với Nguyễn Huy Tưởng)

Bài thơ khóc Nguyễn Huy Tưởng, nhưng là điếu tang những người bị mất tự do. Bài thơ bị cấm trong ba mươi năm.

Kiên trì, Văn Cao vẫn tiếp tục vẽ bằng thơ. Lần này ông phác họa chân dung một kẻ xưa kia là bạn:

Tôi đã gặp lại anh
Im lìm như một bức ảnh
Người anh dẹt như một con dao
Gây nhiều vết thương cho bạn hữu

Anh mang trong tôi nhiều bộ mặt
Đâu là cái cuối cùng
Chỉ còn hai con mắt
Trắng dã không thể lừa dối (Về một người)
Bài *Ba biến khúc tuổi 65*, tổng kết cuộc đời Văn Cao trong một tình thế chính trị không lối thoát. *Biến khúc I* viết về thời kháng chiến trừ gian:
Một người cho tôi con dao găm
Không biết dùng làm gì
đêm nhìn qua cửa sổ
một khoảng trống đen
tôi ném vào khoảng trống …
bỗng nhiên có tiếng ngã ngoài sân
một người trúng tim đã chết
tôi không hề biết người ấy
tôi là kẻ không muốn giết người
chỉ biết bóng tối
mà tôi đã ném dao.
Những lời tự họa đớn đau của Văn Cao đã gặp những lời tự phán kinh hoàng của Nhất Linh trong *Giòng sông Thanh Thủy*: Khi anh đã lọt vào *guồng máy*, anh sẽ phải giết người, anh sẽ có bàn tay bẩn (JP Sartre).
Biến khúc II viết về bi kịch của người Nhân Văn:
Tôi đi trên phố
bỗng nhiên mọi người nhìn tôi
một ai đó kêu lên: thằng ăn cắp
tôi chạy
tôi chạy
tại sao tôi chạy?
tôi không hiểu tôi
cả phố đuổi theo tôi
xe cộ đuổi theo tôi
tôi chạy bạt mạng
gần hết đời
tới chỗ chỉ còn gục xuống
tỉnh dậy mồ hôi chảy
tôi lại thấy tôi là người chưa phạm tội
Chạy hết trọn đời, nhưng người Nhân Văn không tìm ra lối thoát.
Biến khúc III, viết về mạng lưới công an trị:
Tôi rơi vào mạng nhện
mạng nhện cuốn lấy tôi
không còn cách gì gỡ được…
muốn phá cái mạng nhện
tôi không đủ tay (*Ba biến khúc tuổi 65*)

Sau Nhân Văn, người ta vẫn không dám đối xử với tác giả *Tiến quân ca* như những thành viên khác của NVGP. Họ đành đưa Văn Cao vào bóng tối. Không nhắc tới. Không cho in. Không cho hát. Không cho vẽ. Trong ba mươi năm. Nhưng Văn Cao vẫn hiện diện. Hiện diện bằng sự vắng mặt:
Người dân miền Nam vẫn nghe những tuyệt tác của Văn Cao qua tiếng hát những ca sĩ thượng thặng Thái Thanh, Hà Thanh, Khánh Ly… Và người dân miền Bắc mỗi lần chào cờ là một lần hội ngộ với Văn Cao.

Sau này, khi đất nước ra khỏi chế độ toàn trị, lá cờ đỏ sao vàng gắn liền với Đảng Cộng sản sẽ không còn lý do tồn tại. Nhưng *Tiến quân ca* là xương thịt của một nghệ sĩ thiên tài, suốt đời đóng góp cho nghệ thuật chân chính và tranh đấu cho tự do của đất nước, sẽ mãi mãi còn lại. Bởi khó có tác phẩm nào thay thế được *Tiến quan ca* trong lòng dân tộc Việt Nam.

***

Phụ đính

Văn Cao, thơ của những giấc mơ…

Nguyễn Mạnh Trinh

Văn Cao mất ngày 10 tháng 7 năm 1995, đến ngày hôm nay là 14 năm.
Với riêng tôi, Văn Cao vừa quen và vừa lạ. Quen, bởi vì những bản nhạc nghe hàng ngày, những Đàn Chim Việt, những Suối Mơ, những Buồn Tàn Thu,… từ lúc vừa mới lớn ở quê nhà đến cả những lúc sống ở đây. Quen, bởi vì biết ông là một nghệ sĩ đa tài, nghệ thuật văn, nhạc, họa độc đáo, là một người trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm và bị chế độ đương thời đầy ải trù dập suốt cả cuộc đời mặc dù là tác giả của bản quốc ca " Tiến Quân Ca". Và, cũng quen là những hành khúc hùng tráng mà tôi đã cùng với bạn bè đồng ngũ hát vang lên trên thao trường, trên binh lửa, những "Không quân Việt Nam", những "Chiến sĩ Việt Nam"… của những bài hát mà chúng tôi nghĩ đã nợ từ lòng ái quốc, từ sự hy sinh của thế hệ cha anh đi trước.
Còn lạ, bởi vì trong thế hệ những người sinh ra và lớn lên trong khoảng thập niên 40, 50 và trưởng thành ở miền Nam như chúng tôi, ông vẫn chỉ được biết đến từ một vài chi tiết không đầy đủ và có lẽ chứa khá nhiều chất huyền thoại, không giống với những nhạc sĩ khác như Phạm Duy hoặc Trinh Công Sơn có nhiều nét sống thực gần gũi hơn.
Có một nhà văn bây giờ cũng đã quá cố, nhà văn Xuân Vũ, đã so sánh hai khuôn dáng Văn Cao và Phạm Duy:

"Hai người cùng khởi hành
cùng một đường một lúc
hai người cùng đến đích
nhưng mỗi người một nơi
cách nhau một đường tơ
xa nhau một sợi tóc ."

Tuy tơ tóc cách nhau nhưng là thẳm biệt nghìn trùng. Văn Cao đã mất, nhưng tác phẩm và tư cách vẫn còn sống. Không phải chỉ một mình Xuân Vũ, mà cả Thụy Khuê trong bài viết "Văn Cao- Phạm Duy, trần gian và tiên cảnh" cũng có ý mang hai người, hai phong cách, ra đối chiếu. Nhưng, đó là bài viết lúc mấy năm trước.

Còn, bây giờ, Phạm Duy đã đổi khác …
Tôi quen thuộc thêm với Văn Cao khi xem cuốn video do Đinh Anh Dũng quay "Giấc mơ một đời người". Những hình ảnh đã gây thật nhiều ấn tượng. Một ông già tóc bạc trắng, lê cái gậy chậm bước trên ngõ phố Hà Nội, trên ruộng đồng với cái phông của núi rừng ẩn hiện xa xa. Những vỉ tường loang lở, những mái ngói rêu phong, những cầu thang khuất khúc, nơi ấy, người nghệ sĩ già đã sống, đã làm việc, đã chịu đựng những nỗi đau thầm kín của một kẻ sĩ không gặp vận thời. Căn phòng nghèo nàn, cổ dương cầm cũ kỹ, những bước tranh treo trên mảnh tường xám xịt, đã hơn một lần là những hình ảnh của tạp chí quốc tế National Geographic cho một bài viết về một nghệ sĩ tài hoa Việt Nam cả về hội họa, âm nhạc và thi ca. Những hình ảnh ấy, mở ra một cuộc sống, mà nghệ thuật là một cái nghiệp nặng nề đeo đuổi lên không những với một người mà cả một gia đình, một dòng tộc. Những vết nhăn khắc khổ trên khuôn mặt phong trần, những bước đi chông chênh tựa trên cây gậy , những lời nói tâm sự đằm thắm, tất cả, làm đậm nét thêm chân dung của một người đã sáng tác ra bản quốc ca đã hơn nửa thế kỷ , dù có lúc, chế độ ấy muốn thay thế, mở ra những cuộc thi để tìm kiếm một bản quốc ca khác. Mà lý do, xem ra khá cá nhân vì một số các quan chính quyền và quan văn nghệ không ưa tác giả !!!
Nguyễn Thụy Kha, một nhà văn khá thân cận với Văn Cao, đã từng chứng kiến cũng như chia sẻ những khốn khó của cuộc đời ông, viết:
"… Hòa bình. Chỉ sau khi ấn hành trường ca " Những người trên cửa biển" một thời kỳ hết sức nghiệt ngã đã ập xuống đầu Văn Cao cũng như một dố đồng nghiệp văn nghệ khác. Suốt mấy chục năm, Văn Cao phải lặng lẽ âm thầm sáng tạo trong đớn đau, trong cảnh túng quẫn. Dường như ông không viết bài hát nữa mà chuyển vào những tiểu phẩm nhạc không lời như "Hàng dừa xa", "Sông tuyến", "Biển đêm".ông dằn lòng viết những câu thơ không in, vẽ minh họa để kiếm chút "tiền còm" bởi thúc bách của đời sống thường nhật. Dù được nhìn nhận như là một trong những người làm minh họa và bìa sách sang trọng Văn Cao vẫn gắng bơi qua những nhạc phim và một tổ khúc "Anh bộ đội cụ Hồ" cho dàn nhạc. Nhưng túng quẩn vẫn luôn luôn rình rập trước số phận Văn Cao, luôn đe dọa dập tắt mọi ý nghĩa sáng tạo. Đỉnh điểm của thời kỳ này là "cuộc vận động sáng tác quốc ca mới" nhằm thay thế quốc ca cũ. Đã có đến 17 bài nhạc lọt vào vòng sơ khảo, được ấn hành và được phát thanh liên tục trên làn sóng điện. Nhưng chính khi ấy, năm 1982, sau cơn đau dạ dày hiểm nguy, Văn Cao lại được mời sang Đức (Cộng Hòa Dân Chủ Đức lúc đó) với tư cách là tác giả bản Quốc ca. Cùng trong thời gian đó, ở Đại Hội Nhạc Sĩ Việt Nam lần thứ ba, Văn Cao được trúng trở lại trong Ban Chấp Hành. Tuy nhiên cảnh túng quẩn vẫn triền miên vì cả hai ông bà đều đã về hưu từ mấy năm trước. Quốc ca vẫn được cất lên trong các buổi chào cờ, trong các cuộc đón tiếp quốc tế long trọng, còn tác giả của nó thì vẫn chật vật với đời sống chật vật…"
Khó khăn đời sống bắt đầu từ trường ca " Những người trên cửa biển " viết về thành phố cảng Hải Phòng được in trong tập thơ chung của bốn người được nhà xuất bản Văn Nghệ ở Hà Nội phát hành năm 1956: Hoàng Cầm, Văn Cao, Trần Dàn, Lê Đạt, mà ngày hôm nay, Thanh Thảo đã cho là một tác phẩm quan trọng của văn học Việt Nam sau hơn nửa thế kỷ bị vùi dập, tiêu hủy từ chế độ.
Trong trường ca ấy, có một đoạn thơ được trích đăng trong Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Thu tập II tháng 10 năm 1956" Những ngày báo hiệu mùa xuân" có những câu thơ như những lời tố cáo, dõng dạc đầy chất chính luận:

".. Chúng tôi đêm ngày vét nước nối đê
tưới ngọt lại ruộng đồng, dựng lại từng thôn xóm
tìm lại những nụ cười ở môi người sống sót
Lửa đỏ đêm đêm trên bãi biển bập bùng
Trong những ngày khó khăn chồng chất.
Kẻ thù của chúng ta xuất hiện
Những con rồng đất khi đỏ khi xanh

Lẩn trong hàng ngũ
Những con bói cá
Đậu trên những chiếc giây buồm
Đang đo mực nước.
Những con bạch tuộc
Bao nhiêu tay chân dìm chết một con người
Đất nước đang lên da lên thịt
Đất nước còn đang nhỏ máu ngày ngày
Ta muốn gói cuộc đời gọn gàng như trái vải
Đã thấy loài sâu nằm tròn trong cuống
Chúng muốn các em nhỏ mới biết đi phải rụng.
Mòn mỏi dần sức vỡ đất khai hoang
Làm rỗng những con người, lùi dần niềm hy vọng.
Héo dần mầm sáng tạo, mất phẩm giá con người
chúng nó ở bên ta, trong ta lén lút
Đào rỗng từng kho tiền gạo thuốc men
Tôi đã thấy từng mặt từng tên sâu chuỗi
Tôi sẽ vạch từng tên từng mặt
Hãy dừng lại
Những tên muốn ôm cây mùa xuân không cho mọc
Những tên muốn làm cây to che cớm mầm non
Con đường ta đi tự hào lực lượng
Con đường nước nguồn thành sông thành biển
Con đường ta đi tự hào duy nhất
Con đường đi trái đất quanh mặt trời…"

Những câu thơ ấy, có phải xuất phát từ một tâm cảm xúc động trước những biến cố của quê hương? Tâm cảm ấy, bàng bạc trong bài viết " Mấy ý nghĩ về thơ" in trên tạp chí Văn Nghệ một năm sau:
".. người làm thơ phải đi tìm những tư tưởng cảm xúc và cảm giác trên kia trong thực tế ở những con người đang hàng ngày túi bụi xây dựng. Càng tới gần cái cuộc sống đầy mâu thuẫn đấu tranh là càng như đi gần lại một kho thuốc nổ. Có người dao động và sợ hãi quay lưng lại. Có người vụng về mà làm nổ. Nhưng cũng có người can đảm biết làm nổ để mở đường. Hôm nay con đường lớn nhất của chúng ta là mở cho tất cả những giấc mơ, những khát vọng tự do phát triển bay đi xe mật về ổ. Mở cho những giấc mơ, những khát vọng tự do phát triển bao nhiêu là tập trung tất cả giấc mơ và khát vọng của con người làm thành mũi nhọn kéo lê đi phía sau cái thực tế chậm chạp..".
Thuốc nổ đã cháy và bùng lên, nhưng, thay vì để mở đường cho một vận hội tốt cho đất nước lại là làm nghẽn lối cho nhà thơ. Và, tâm trạng thất bại ấy biểu lộ rõ trong bài thơ "Có lúc ":

"Có lúc
một mình một dao giữa rừng đêm không sợ hổ
có lúc
ban ngày nghe lá rụng sao hoảng hốt
có lúc
nước mắt không thể chảy ra ngoài được "

Những loài rồng đất đổi thay màu da, những con bói cá rình mò, những tay bạch tuộc nhớt nhúa, … dẫy đầy trong chế độ và là những kẻ cầm quyền tự tung tự tác ngự trị trên đầu trên cổ nhân dân. Thi sĩ, vật vã với khốn khó , im lìm trong nỗi đau, thoi thóp trong suy tưởng . Nhưng , vẫn còn hy vọng . vẫn còn chút mơ ước, bởi vì:

“anh có thấy không
chỗ nào cũng có tiếng
chưa nói lên”

Phùng Quán cũng viết về cái tâm trạng não nề của một người đầy hùng khí mà biến thành một người dửng dưng câm lặng nuốt hết những nhọc nhằn mà không tránh được tiếng rên:

“.. cả tiểu đội tôi chỉ còn mắt với răng
như một đồng ca chúng tôi lên cơn sốt rét
lên cơn sốt rét chúa trời cũng phải rên!
Nhưng chúng tôi không rên
Chúng tôi hát
Bao chiến sĩ anh hùng
Có một điều anh không bao giờ ngờ được
Chúng tôi đã cải biên khúc quân hành bão táp của anh
Thành nhạc không lời
Thành một điệu rên..”

Phải rồi, cái dũng khí chiến trường có giúp gì trong cuộc sống cơ cực nheo nhóc. Chiến đấu với cái đói, cái thiếu không phải cho riêng mình mà cả một gia đình sao khó nhọc đến thế. Và, để đổi lấy áo cơm, là những nhạc không lời, những tranh vô ngôn, những bìa sách không nói, .. Những chế độ chuyên chính đã có phương cách kiến hiệu nhất để bắt nhân dân tuân phục. Như, ở miền Bắc, những Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường, .. trí thức sâu sắc, Nguyễn Tuân ngang ngạnh lãng mạn, Quang Dũng hào sảng ngông nghênh,.., phải tối mặt với đời thường và mai một đi những sở đắc của mình mà chế độ cho rằng có ngày sẽ thành động lực để triệt hủy sự thống trị của họ…
Hai mươi năm, Văn Cao không làm thơ. Nhưng, thơ lại là những trang nhật ký, viết trong cuốn sổ tay chi chít chữ, hay những mảnh giấy vun, những bao thuốc bỏ đi. Thơ, là những phân tử máu của cuộc sống. Thơ là cái nhìn, cái nghe, cái thở, cái khóc, để nén vào thẳm sâu, để ghi lại và phác họa lại chính cái hình của mình, cái bóng của mình trong một thời đại mà sự nghi kỵ và rình mò lẫn nhau trở thành quen thuộc bình thường.
Sau khi đổi mới, có sự nới tay “cởi trói”, tập thơ Lá của Văn Cao được xuất bản. Tập thơ mỏng, trình bày sơ sài , in giấy xấu. Tuy vậy, cũng là một vừa ý miễn cưỡng. Nguyễn Trọng Tạo, nhà văn “biên tập”Lá viết :
“… Những bài thơ chi chít trong những cuốn sổ tay nhỏ xíu úa màu thời gian vàng vọt. Những bài thơ viết trên vỏ bao thuốc lá nhặt được trong qúan rượu. Có bài thơ được ghi lại không phải nét chữ của ông mà là chữ của vợ ông, bà sợ ông quên đi mất nên bà bắt ông đọc để bà chép lại. Năm 1987, Nguyễn Thụy Kha đã lần mò chép lại những bài thơ trong cặp bản thảo nhòe mờ ấy của ông rồi đưa cho tôi đọc. Giữa quá nhiều bất trắc của cuộc đời, tiếng thơ Văn Cao chẳng bao giờ đổi giọng.Chữ nghĩa của ông như được viết ra từ ngòi bút kim cương chứ không phải là bút lông bút sắt. Và khi tiến hành chọn bản thảo tập thơ Lá, Văn Cao rất vui lòng ủy thác cho Nguyễn Thụy Kha, Thanh Thảo và tôi tuyển chọn hầu như ông hoàn toàn yên tâm về việc đó. Ông nói: “Ba thằng mày bảo được là được”.

Tập thơ Lá của ông được in ra không đúng như chúng tôi đã chọn dưới sự ủy thác của ông, 5 bài thơ ông tâm đắc bị bỏ ra, và thay vào mấy bài thơ ông in báo thời kháng chiến chín năm. Tuy không được hài lòng lắm, nhưng ông cũng mỉm cười sau 30 năm trở lại thi đàn. Ông tiếp tục viết những bài thơ mới. Vẫn là Văn Cao tươi ròng không tuổi …”
Lá là một tập thơ gồm 28 bài. Trong đó có không gian của Hà Nội, Hải Phòng, Qui Nhơn,.., có thời gian những ngày rất đặc biệt của đất nước lúc chế độ Cộng sản vừa tiếp thu đến khi dằng

dặc cuộc chiến tranh đau xót. Ở đó, cũng có tình yêu, với đất nước ruộng đồng, với phố thị quen thân , có những giấc mơ và có những hiện thực đời thường nhói buốt. Ở đó, âm nhạc và hội họa hội tụ vào, để những nốt nhạc trầm đến mức thành vô thanh, để những nhát cọ mảnh và tinh tế đến thành không dáng. Thơ là kết tinh của những nỗi niềm , là men rượu trắng "cuốc lủi" len sâu vào dòng máu, là là những tân toan tủi cực nén sâu vào trong tâm dù vẫn còn thoi thóp vài tia hy vọng.

Thơ là "Giấc Mơ", giấc mơ của những vì sao tuy lung linh nhưng biệt thẳm hay hiện thực như những mái nhà của cơn ngủ mệt mỏi :

"dưới mái nhà
một người đang ngủ
với giấc mơ của những vì sao
những vì sao đang kể truyện
giấc mơ của mái nhà
giấc mơ của một người đang ngủ"

Thơ là Hải Phòng, của trường ca "Những người trên cửa biển", là nỗi tình tự quê hương hòa với nỗi đau thời thế :

" .. Tôi hay ngủ trên cầu sương
nửa đêm thức giấc
thấy mình bay cùng tinh tú
ngày đến lòng tôi xếp cánh
sao chim bay bướm lại bay lên
Tất cả tình yêu khát khao hy vọng
Bốc lên trong lòng
Rơi xuống những giọt nước mắt
Có tuổi thanh niên
Như cây mùa xuân mới mọc
Bị tước dần vỏ non
Mất chim mất bướm mất chân trời.
Lòng không biết nghĩ điều gì
Như con sơn ca bị bẫy.
Thấy mắt lưới nào sáng cũng nháy.."
Thơ là Quy Nhơn, là :
" Từ trời xanh
rơi
vài giọt Tháp Chàm
quanh Quy Nhơn
tôi như đứa nhỏ yêu huyền thoại.."

Như một bức tranh tĩnh vật, giọt Tháp chàm rơi trên trời xanh, trong cái " tĩnh" của lặng lẽ lại chứa đựng cái " động " ghê gớm của nội tâm. Và, từ "giọt" Tháp Chàm ấy, mở ra biết bao huyền thoại…
Thơ, còn là Hà Nội của "Chiếc xe xác qua phường dạ lạc" , của những bức tranh "phố Phái" với những hình ảnh và gam màu tượng hình bằng ngôn ngữ thi ca. Thơ còn là Huế của " Một đêm đàn lạnh trên sông Huế ". Và thơ , còn là Kinh Bắc với lời nhắn:

"hỡi người cưỡi ngựa về Kinh Bắc
Tôi gửi thư đưa hộ mẹ già

Cố thét song lời tôi yếu quá
Ngựa đều chân chạy, nhạc càng xa..”

Thơ Văn Cao, là quê hương, là những nốt nhạc và nét vẽ chen nhau để phác họa trung thực và sống động tâm cảm của cả một thời. Trong ánh nến của hoài nhớ, trong rung động của tiềm thức, thơ chắt lọc tháng ngày trong đau đớn nhân sinh để tượng hình nỗi khắc khoải của bức tượng phù điêu tạc trong những cơn mê đắm của lãng mạn mơ mộng. Thơ Văn Cao là thơ, là tinh tuyền của nỗi hoang sơ, của Thơ viết hoa, của những dòng chữ chở chuyên cả một vùng trời biển . Thơ là …

Viết về Văn Cao, muốn đầy đủ phải đầy một tập sách. Nguyên Văn Cao nhạc sĩ, với bao nhiêu bản nhạc , từ quân hành ca đến tình ca, từ nhạc quê hương đến tụng ca lịch sử, từ bản quốc ca đến trường ca “Sông Lô“, bao nhiêu đề tài, bấy nhiêu ý tưởng , bấy nhiêu chữ nghĩa… Rồi cuộc đời ông , trải dài theo những tháng năm biến động , từ vai trò của một người ám sát hoạt động nội thành, rồi tham gia Nhân văn Giai Phẩm , viết quốc ca , đến những cảnh khốn khó cùng túng trong cái bóp nghẹt từ sinh kế đến tư tưởng của chế độ chuyên chính đương thời. Những đề tài ấy, quả là mênh mông biết bao. Làm sao chuyên chở cho hết trong một vài bài. Tôi là một người yêu thơ. Nên trong dịp kỷ niệm ngày mất của ông, 10 tháng 7 năm 1995, viết một đôi dòng mạo muội về thơ của một người nghệ sĩ lớn, hoàng đế của nhiều vương triều nghệ thuật như thơ-nhạc-họa. Dù tôi lớn lên ở miền Nam, nhưng không vì thế mà thấy xa lạ với một chân dung của một Văn Cao trong trí tưởng. Cái địa chỉ 108 phố Yết Kiêu có lẽ quen thuộc lắm. Những mái nhà phủ rêu, khuôn cửa sổ nhìn ra một mảnh trời, dốc cầu thang cổ lỗ, bờ tường loang vôi .. tất cả , có lẽ sáng lên trong ánh nắng của miền đất kỷ niệm của một hoàng hôn tưởng nhớ …

Văn Cao: Mối tinh cầu giá lạnh

Tạ Tỵ

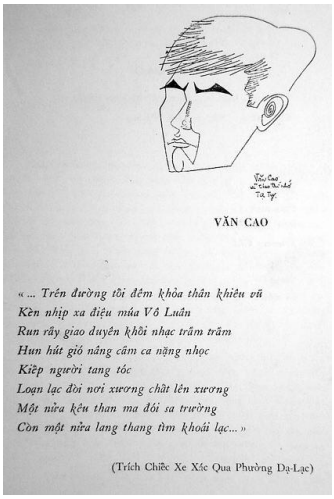

“Trên đường tối đêm khoả thân khiêu vũ
Kèn nhịp xa điệu múa Vô Luân
Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm
Hun hút gió nâng cầm ca nặng nhọc
Kiếp người tang tóc
Loạn lạc đòi nơi xương chất lên xương
Một nửa kêu than ma đói sa trường
Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc…”.
(Trích: “Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc”)

Văn Cao: Viết văn, làm thơ, dựng kịch, soạn nhạc, vẽ.
Sinh năm: 1922 tại Hải Phòng

Nhạc phẩm: *Buồn tàn thu, Suối mơ, Bến Xuân, Trương Chi, Thiên thai, Sông Lô* và nhiều ca khúc chiến đấu khác.

Văn Cao
Một tinh cầu giá lạnh

Dòng nước của đại dương luôn luôn đuổi nhau xoáy vào mỗi bờ cát, soi mòn chân đá, đắp dày từng lớp mặn chát trên mặt đất khô cằn quanh năm ẩm mốc váng muối và sình lầy. Cửa biển

Hải Phòng với những ống khói đen sì nhấp nhô in lên nền trời, nhả từng vệt khói xám đậm vươn cao rồi vút biến vào lưng chừng mệt mỏi. Những nét mặt lem luốc tro than diễn hành từng chiều, rồi từng chiều trên các nẻo đường lở lói, đầy bụi và rác. Thân phận con người đeo đuổi, dính chặt vào tiếng còi thét ngất ngư từ một nhà máy hay tiếng động rầm rì, đều đều, của chiếc chân vịt cuốn sục sôi mặt nước. Con người sống trong cửa biển vật vã từng giờ, từng khắc, với lao khổ, tủi nhục và âm thầm bên cạnh vùng ánh sáng đàng điếm của giai cấp thống trị.

Cửa biển là nơi hẹn hò của những tay giang hồ hảo hớn, của bao thảm kịch đan kết thành dòng sống phức tạp, đớn đau. Cửa biển với vòm trời xanh thăm thẳm bồng bềnh, với từng phiến mây phiêu du vô định, với từng con nước dật dờ lôi cuốn số phận con người vào sự nổi trôi, mỗi lần nhổ neo tạm biệt bến bờ. Cửa biển với cơn cuồng nộ tới tấp của giông bão giữa mùa biển động làm vỡ nát ước mơ, làm tả tơi hy vọng.

Cửa biển tượng hình uất hận. Cửa biển than khóc. Cửa biển nghẹn ngào.

Văn Cao đã khóc tiếng đầu tiên để chào cửa biển Hải Phòng với ngần ấy gia tài. Văn Cao lớn lên và được dạy dỗ bằng nước mắt hơn là tiếng cười. Những khuôn mặt lem luốc của công xưởng, của hầm mỏ, của bến tàu đã khắc sâu vào tiềm thức, trở thành ám ảnh, dằn vặt khôn nguôi. Văn Cao đã sống với tiếng máy và thở cùng than bụi. Văn Cao đã biết đói, biết rét, biết đau khổ, trước khi làm người lớn. Vì thế, sự hiện diện của Văn Cao ở một hàng ngũ cách mạng nào đó trước năm 1945, người ta đừng lấy làm lạ, phải coi như một lẽ đương nhiên. Kẻ thù đã đẩy, chẳng riêng gì Văn Cao, mà cả dân tộc đứng lên đòi quyền sống.

Văn Cao là mẫu người đặc biệt. Với vóc dáng nhỏ nhắn. Với nụ cười lắng chìm không thành tiếng. Với hàm răng ngắn, đều. Với đôi mắt lạnh lùng dễ sợ lúc giận dữ, và dịu hiền khi tâm hồn chìm du vào dòng suy tưởng.

Văn Cao nhập cuộc không phải bằng tài năng đơn độc mà bằng một thác lũ nghệ thuật, chùm lấp vòm trời Kinh đô Văn nghệ. Từng bước khoảng khoát, Văn Cao hiên ngang đi vào lòng Mẹ Việt Nam và được tiếp nhận nồng hậu. Chưa ai nghĩ tới và tưởng tượng nổi một Văn Cao trước những đối nghịch lớn, chứa đựng cái vóc dáng khiêm nhượng ấy. Người ta có thể cho là huyền thoại khi nói về một Văn Cao vẽ giấy bạc giả để chi dùng trong khi *hoạt động* túng thiếu, đến lúc hành vi bị lộ, đã rút súng Colt 45 chĩa vào những người có mặt, bắt họ giữ nguyên vị trí, để mình rút lui, rồi sau ngày 19-8, mang giấy bạc thật đến hoàn lại số tiền đã trả bằng bạc giả với đôi lời xin lỗi. Cũng như ít ai biết tác giả *Thiên thai*, *Trương Chi* ở tổ chức ám sát nội thành Hà Nội dưới thời Nhật. Bị hoàn cảnh xã hội lúc đó đẩy vào con đường nghẽn, Văn Cao phải lao tìm một lối sống đặc biệt. Nhưng hôm nay tôi viết đến Văn Cao, không phải để đề cao điểm đặc biệt ấy, mà chính là để tìm hiểu Văn Cao ở khía cạnh Văn nghệ Tiền chiến và sự khuất chìm của một Văn Cao trong hiện tại.

Tâm hồn Văn Cao luôn luôn nghiêng về đau khổ. Văn Cao cố tìm cách tránh né nó bằng sự thoát du của trí tuệ. Trong mỗi sáng tác của Văn Cao tiền chiến, chúng ta nhìn thấy rõ quan niệm ấy ẩn nấp trong ca khúc *Thiên thai, Trương Chi* hoặc các đoản tác về nhạc cũng như văn thơ khác. Văn Cao lẩn trốn thực tại, một thực tại nhức nhối rã rời của cuộc sống phẫn nộ. Văn Cao tìm đến sự cứu rỗi linh hồn ở Lưu Nguyễn, ở tình yêu không phai tàn trong Sắc-Hương-Thiên-Giới, hay nỗi hờn ngàn kiếp giữa gã lái đò nghèo và cô gái đài trang. Chiếc chén tương tư đã tan thành nước và biến vào dòng suối đau buồn của cõi trần gian có từ khi trái đất hình thành. Văn Cao đã mượn hình thức cũ để nói lên tâm sự mình, một tâm sự chứa trọn vẹn nỗi bất bình xã hội. Nhưng đừng ai hiểu lầm Văn Cao đã sáng tác Trương Chi theo chiều hướng căm thù giai cấp. Trong nỗi bơ vơ của kiếp người, lớn lên với bao nhiêu cực nhọc, chịu thiếu thốn thường xuyên về cơm ăn, áo mặc, Văn Cao mong vượt thoát bằng sự ước mơ, bằng trở

lui về quá khứ thơ mộng, bằng đam mê với suy tư trong ảo ảnh xa lìa. Văn Cao muốn tự giải thoát bằng sáng tác. Ở Văn Cao, mỗi lời thơ là một hạt ngọc, mỗi tiếng nhạc là mỗi sợi tơ, mỗi màu sắc là một vùng hào quang diễm lệ. Sự vượt lên của Văn Cao trong một thành phố đục lầm cát bụi, trong tiếng khua rộn ràng của những sợi dây xích sắt khổng lồ trong tiếng nấc nghẹn ngào không thoát khỏi cổ họng, được coi như cố gắng phi thường của một tâm hồn sung mãn. Đối nghịch đã làm cho Văn Cao trở thành con người có phong cách riêng biệt.

Văn Cao muốn tạo cho mình một thế giới êm dịu đầy mộng mơ tuổi trẻ, nhưng thực tại tàn nhẫn đã đập vào trí não Văn Cao từng hình ảnh đoạ đày, từng nỗi đau ngấm ngầm. Văn Cao dẫy dụa trong những giăng mắc đó như con cá biển cố vùng vẫy thoát khỏi mắt lưới, để đừng bao giờ thân xác bị moi ruột ướp muối đem phơi khô, rồi trở thành phân bón. Văn Cao giơ đôi bàn tay khoả lấp vùng lưu đày tuổi trẻ bằng nghệ thuật.

"Thiên thai, ánh trăng xanh mơ tan thành suối trần gian".

Ôi, trần gian, trần gian nào đó, thứ trần gian chỉ được cấu tạo trong tưởng tượng mà Văn Cao cố víu lấy để thấy – ít nhất trong khoảnh khắc – kiếp người chưa hẳn đã chịu chết chìm trong u ngục, đói rét, áp bức. Nhưng trong cõi sâu thẳm hun hút của vũ trụ trên kia, Văn Cao vẫn cảm thấy và nhận ra niềm cô đơn dằng dặc của thân phận mình. Trong nhạc phẩm Trương Chi, Văn Cao không phải chỉ than van cho khối tình oan trái, không phải chỉ oán hờn định mệnh theo nghĩa hẹp hòi, cũng không phải chỉ là nói lên cái đẹp thuần tuý của thơ, nhạc; thực ra, Văn Cao đã *"Ngồi đây ta gõ ván thuyền, Ta ca trái đất chỉ còn riêng ta".*

U uất bủa vây trùng trùng, điệp điệp làm Văn Cao ngỡ ngàng xoay quanh để kết đoàn. Niềm thống khổ như từng cơn sóng đại dương xô đuổi miên tục, phá phách đến tận đáy cùng thẳm của xã hội ung độc. Văn Cao buông rời cửa biển, gia nhập vào một không gian khác để mong tìm sự bình yên của tâm hồn. Nhưng dù đi đâu, đến đâu, thì hình ảnh của đói rét, khốn cùng vẫn nằm kề sa đoạ. Cửa Ô Cầu Rền với xóm Dạ Lạc bốn mùa khai hội, từng đêm, tiếng sênh phách reo vui với xiêm y rực rỡ, với chuỗi tiền cười lạnh lẽo, vang dội vào khuôn gác nhỏ, không một ánh đèn, ánh nến, không cả tình thương. Trong khuôn gác nhỏ giữa xóm Vạn Thái, Văn Cao đã sống những ngày cuối cùng của tủi nhục, đã phải chấp nhận cái đau của những con người rời bỏ ruộng vườn, ngược dòng sông Hồng, lần theo đường sắt, qua các ngả đường, từ sau luỹ tre thân yêu, từ dưới mái nhà ấm cúng, từ chiếc sân gạch với hàng cau thẳng vút, đã kéo vào thành phố lũ lượt như lũ âm hồn dắt díu nhau đi đầu thai tập thể qua năm Cửa Ô Hà Nội.

Nhịp sống hờn tủi mỗi giờ, mỗi phút cứ xiết chặt lấy mỗi kiếp người đói rét. Gió dào dạt rức buốt da thịt. Gió đập gãy từng thể xác lả xuống mặt hè như cành khô rơi rụng. Không một lời trối trăn, không một giọt nước mắt. Trong cái phờ phạc của mùa đông Hà Nội, bóng những con quạ đen thui chập chờn lượn vòng, đe doạ. Từng đêm tiếng bánh xe lăn lọc cọc đi xuôi về cửa Ô. Ngọn đèn dầu đỏ loe loét lắc lư bên hông xe soi thấp thoáng những cẳng chân, cẳng tay đen đúa thò ra dưới manh chiếu nát. Vòng xe trôi, trôi mãi, đêm này qua đêm khác theo lộ trình định sẵn. Tiếng vó ngựa gieo rời rạc trong mưa phùn gió buốt, chen lẫn vào tiếng nói cười đàn ca rộn rã hắt ra từ hai lề dâm đãng.

Văn Cao đã từng đêm nhìn qua khuôn gác nhỏ, xóm Dạ Lạc mờ đục dưới ánh sáng bạc phếch của điện đường. Niềm xót thương dấy động tự chiều sâu của tâm ta và lòng oán thù thân phận lại đẩy mạnh Văn Cao vào hàng ngũ chống đối. Tất cả nỗi giận hờn đó Văn Cao đã giãi bày bằng những vần thơ đau thương nhất:

"Cửa Ô ơi, cửa Ô đau khổ

Bốn ngả âm u
Nhà ta thuê, mái gục tự mùa thu
Gác cô độc hướng về phường Dạ Lạc
Đêm đêm dãy đài canh tan tác
Bốn vực nhạc động vẫy người
Dãy đèn treo ánh đỏ quạnh máu đời
Ta về gác chiếu chăn gào tự tử
.....
… Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác
Đi vào ngõ khói Công Yên
Thấy bâng khuâng lối cỏ hư huyền
Hương nha phiến chập chờn mộng ảo
Bánh nghiến nhựa đường nghe xào xạo
Ai vạc xương đổ sọ xuống lòng xe
Chiếc quỷ xa qua bốn ngả ê chề
Chở vạn kiếp đi hoang ra khỏi vực…"

Tâm trạng Văn Cao ở thời gian đó không phải là tâm trạng của kẻ làm cách mạng tích cực mà chính là tâm trạng của nghệ sĩ với tất cả rung cảm chân thành. Nhìn thấy thảm trạng xã hội Văn Cao bi phẫn thét lên "*Ta về gác chiếu chăn gào tự tử*". *(Nhưng câu thơ này đến lúc được in trên tờ* Tiền Phong *lại đổi thành: "Ta về gác gió cài then cửa rú" có lẽ vì lý do nào đó hơn là tự ý tác giả).* Văn Cao bị dồn ép, xô đẩy vào một ngõ cụt. Văn Cao vùng lên phá phách bằng nghệ thuật thấy chẳng ích gì, nên phải dấn thân vào ngả khác, chưa hẳn ngả ấy bây giờ đã hợp với tâm hồn và xoa dịu nỗi khắc khoải mà Văn Cao mang từ tuổi ấu thơ tới trưởng thành.

Với tài năng phong phú, Văn Cao không từ bỏ một hình thức nghệ thuật nào. Văn Cao vẽ, viết, làm nhạc và hoạt động cách mạng. Ở mỗi bộ môn Văn Cao đều xuất sắc.

Văn Cao gia nhập làng văn nghệ bằng một vài truyện và kịch ngắn đăng trong *Tiểu thuyết thứ Bảy*. Mấy sáng tác này hồi đó bị chìm đi trước những hào quang sáng chói của những vì tinh tú như Nhất Linh, Thạch Lam, Thế Lữ trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn và Vũ Bằng, Thanh Châu, Ngọc Giao, Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiển, Nam Cao, Tô Hoài trong nhóm Tân Dân. Thấy văn chương không thể đưa mình lên đỉnh cao nghệ thuật, Văn Cao rẽ sang âm nhạc. Tác phẩm *Buồn tàn thu* chào đời vào cuối năm 1943 gây một phản ứng tốt trong giới yêu nhạc. Lời và ý nhạc tuy chưa đạt so với những sáng tác sau đấy, nhưng nó là điềm báo trước một cái gì sẽ và sắp đến. Quả thực vậy, sau đó ít lâu nhạc phẩm *Thiên Thai, Trương Chi, Suối mơ* và *Bến xuân* ra đời gây một ảnh hưởng lớn đến tinh thần thưởng ngoạn âm thanh của giới trí thức Hà Nội.

Hai nhạc phẩm *Suối mơ* và *Bến xuân,* Văn Cao cùng sáng tác với Phạm Duy. Vì giá trị hiển nhiên, nhạc Văn Cao đã vượt thoát qua cửa ải được trấn giữ lâu ngày bởi Lê Thương, Đặng Thế Phong, Đoàn Chuẩn, Hoàng Quý v.v…

Cánh cửa vinh quang đã mở cho bước chân thứ nhất của con người tài hoa tuổi trẻ. Nền âm nhạc Việt Nam hồi đó chưa phát triển mạnh, chỉ có một vài tên tuổi và vài nhạc phẩm quá quen thuộc, trong đó nhạc phẩm của Đặng Thế Phong với *Con thuyền không bến, Giọt mưa thu* và *Vạn cổ sầu* là được ưa chuộng nhất. Nói cho đúng, những nhạc phẩm của Văn Cao quá mới và hay, so với thời gian lúc đó nhất là lời ca.

Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước
Em đến tôi một lần
Bao lũ chim rừng họp đàn trên khắp bến xuân

Từng đôi rung cánh trắng ríu rít ca u ú ù u ú
Cành đào hoen nắng chan hoà…
… Tới đây, chân bước còn ngập ngừng
Mắt em như dáng thuyền soi nước
Tà áo em rung theo gió nhẹ thẹn thùng ngoài bến xuân…
… Tới đây, mây núi đồi chập chùng
Liễu dương hơ tóc vàng trong nắng
Gột áo phong sương du khách còn ngại ngùng nhìn bến xuân…
(Bến xuân)

Lời nhạc Văn Cao đặt như thơ, thật chọn lọc. *"Mắt em như dáng thuyền soi nước"* và *"Liễu dương hơ tóc vàng trong nắng"* là những hình ảnh quen thuộc của thi ca, chưa ai dùng để đặt lời cho nhạc. Tứ nhạc phong phú, nét nhạc thanh thoát dìu người thưởng thức đi vào cõi mộng êm đềm, quấn quít giữa sự giao duyên của thơ và nhạc. Nhưng chẳng phải chỉ có một lần mà hầu hết các nhạc phẩm của Văn Cao đều có lời đẹp và chất chứa cả một sức mạnh giông gió làm đổ vỡ những chướng ngại cản đường. Tôi nhớ mãi năm xưa, mỗi lần gặp nhà văn Vũ Bằng, nói chuyện về Văn Cao, Vũ quân nức nỏm khen bài *Suối mơ* hay quá, tuyệt quá, và cao hứng khẽ hát:

… Từng hẹn mùa xưa cùng xây nhà bên suối
Nghe suối róc rách trôi, hoa lừng hương gió ngát
Đàn ai đùa trong khóm lá vàng tươi…
(Suối mơ)

"Anh có đồng ý với tôi câu: *Đàn ai đùa trong khóm lá vàng tươi* là nhất không?", Vũ quân nhìn tôi gay gắt.

Có nhiều người cho rằng Văn Cao sáng tác hai bài *Suối mơ* và *Bến xuân* tại chiến khu trong thế gian hoạt động bí mật, vì đó là hình ảnh của miền Cao-Bắc-Lạng với núi đồi, rừng, suối – không đúng hẳn, Văn Cao có hoạt động bí mật ở chiến khu, nhưng Văn Cao làm ra hai bài ấy ngay lòng Hải Phòng, cùng soạn với Phạm Duy, và chính Phạm Duy là người hát đầu tiên. Văn Cao làm nhạc do tự học, về sau mới thụ huấn nhạc lý ở lớp nhạc Tạ Phước. Văn Cao không hát được, tất cả mọi nhạc phẩm phổ biến gây được ảnh hưởng, phần lớn nhờ tài trình diễn của Phạm Duy.

Những nhạc phẩm của Văn Cao được xưng tụng rầm rộ sau ngày cách mạng ôm trọn nước Việt Nam – một phần cũng vì tác giả đã làm ra bài *Tiến quân ca*, bài ca chính thức của cách mạng. Từ *"Chủ tịch"* đến thứ dân đều phải đứng nghiêm trước nét nhạc trỗi lên. Trong khoảng thời gian này, Văn Cao đã vươn lên tới đỉnh chót của ân thưởng cho tài năng và công lao đối với cách mạng.

Ngoài văn thơ, âm nhạc, Văn Cao còn là hoạ sĩ có tài. Tất cả những nhạc phẩm do Văn Cao xuất bản, đều tự trình bày với những nét vẽ của hoạ phái Lập thể. Văn Cao sử dụng cọ và màu cũng sắc sảo mặn nồng không thua gì các hoạ sĩ chuyên nghiệp, có khi hơn nữa. Về hoạ Văn Cao có học một hai năm ở mỹ thuật Hà Nội với tư cách dự thính viên tự do (auditeur libre).

Văn Cao vẽ tranh sơn dầu cũng bằng hình thức và nội dung mới. Bức hoạ "Cuộc khiêu vũ của những người tự tử" (Le Bal aux suicidés) mà Văn Cao trưng bày tại Phòng Triển lãm Duy Nhất (Salon Unique 1943) đã làm giới mỹ thuật ngạc nhiên về bút pháp và màu sắc.

Văn Cao là một nghệ sĩ trên nghệ sĩ. Một mình ôm mấy vùng ánh sáng.

Tôi biết Văn Cao trước khi biết Phạm Duy, qua hội hoạ nhiều hơn. Mối tình giao bắt đầu giữa tôi và Văn Cao trong một căn nhà ở phố Hàm Long vào năm 1944 nhân một buổi xem tranh của nhau. Lúc đó Văn Cao đã *"hoạt động",* tôi đâu biết. Trong số anh em có mặt, tôi chắc cũng chẳng ai ngờ con người nhỏ nhắn ấy lại có gan to, mật lớn.

Chúng tôi tranh luận về hội hoạ và phê bình tác phẩm của nhau, sau cùng chúng tôi đồng ý rằng, hội hoạ phải chuyển hướng không thể dùng để truyền thần sự vật. Bẵng đi một thời gian, tới cuối năm 1945 tôi mới gặp lại Văn Cao. Mối giao tình vẫn như xưa và quan niệm về hội hoạ của Văn Cao không thay đổi theo cách mạng. Văn Cao đã lấy vợ và hay lại nhà thi sĩ Hoàng Lộc *(chết trên đường số 5 trong trận đánh vào cuối năm 1947)*, một căn gác rộng đối diện với dãy 24 gian, phố Huế. Lộc sống cùng với người anh. Cả hai độc thân, nên căn gác đã thành *"quán tha hồ muôn khách đến"*, thường dùng làm nơi họp mặt của anh em. Rồi thời gian cứ thế trôi đi, tới ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946.

Đầu năm 1947, nhân chuyến lên Việt Bắc cùng Phạm Duy, tôi gặp Văn Cao ở Yên Bái, trong buổi chiều nắng tàn xuân thoi thóp trên đầu núi ngọn rừng, trên nỗi điêu tàn của một thành phố bắt đầu tiêu thổ! Chúng tôi ngồi trong quán ăn giữa trời. Bữa đó, tôi chứng kiến lần thứ nhất tài uống rượu của Văn Cao. Văn Cao uống hai chai đế, da mặt cứ tái đi và thái độ vẫn ung dung hoà nhã như chưa uống giọt nào. Lúc trước, tôi đã nghe nói về tửu lượng và sức hút thuốc phiện của Văn Cao. Theo anh em, Văn Cao có thể hút sáu, bảy mươi điếu liền trong một tối và uống tối thiểu một chai *"Cổ nhát" sếch.* Lúc vui, tôi hỏi. Văn xác nhận: "Đúng! – *"Moa"* uống và hút như thế đó, nhưng không nghiện thứ nào cả. Có cũng vui, không cũng chẳng sao!". Nói xong, Văn cười, nụ cười không thành tiếng, tôi chỉ nhìn thấy hàm răng nhỏ trắng đều lấp lánh bên ánh đèn dầu lửa.

Rồi chúng tôi xa nhau. Sự chia tay trong thời gian kháng chiến thật ngậm ngùi vì không ai dám đoan chắc bao giờ gặp lại. Tôi quay về Âm Thượng, gia nhập một đoàn văn nghệ đi lang thang khắp núi rừng cho đến ngày cơn sốt rét ấn tôi nằm liệt giường, tôi trở về quê nhà tại Liên khu 3 để chữa bệnh.

Vào mùa đông năm 1948, mặt trận đang sôi động, quân Pháp đóng cách nơi tôi ở chừng 6 cây số theo đường chim bay, trên con đê Đặng Giang, suốt từ Vân Đình xuống làng Phù-Lưu-Tranh, bỗng một chiều Văn Cao và Nguyễn Đình Thi đến tìm tôi. Sau bữa cơm, trời bên ngoài đen như than, mưa phùn, gió bấc. Rặng tre trước nhà rung lên kẽo kẹt như tiếng nghiến răng. Gió luồn qua khe cửa thổi buốt tê da thịt. Văn và Thi tưởng chỉ sang thăm tôi rồi về làng bên ngủ nơi có cơ quan, không ngờ mải vui nên ở lại.

Lên đèn được lúc lâu, lạnh quá, chúng tôi chui vào giường. Chiếc mền Mỹ mỏng teo làm chúng tôi rét không ngủ được. Văn Cao nằm giữa, ngâm bài thơ "Chiếc xe gác qua Phường Dạ Lạc". Giọng ngâm làm da thịt tôi tê gợn. Nó âm u hơn cửa địa ngục. Nó rờn rợn như có ai đang cầm một miếng mảnh chai cạo vào chiếc lóng tre khô. Nó ai oán thê lương hơn một bãi sa trường sau giờ tác chiến. Nó thấm vào hồn mình như từng giọt cường toan. Tôi đang bị vây hãm bởi âm thanh ma quái đó, chợt nghe ngoài ngõ có tiếng chân đi rầm rập, rầm rập: đoàn quân đang di động ban đêm.

Khi tiếng ngâm vừa đứt, Nguyễn Đình Thi nhỏm dậy hỏi tôi, *giờ này mua rượu ở đâu?* Tôi nói *đang chuyển quân ai cho mình đi!* Thi lại nằm vật xuống. Cả đêm chúng tôi không ngủ, phần vì lạnh, phần thảo luận văn nghệ và nhắc kỷ niệm anh em.

Sang đầu năm 1949, Văn Cao và gia đình về Khu 3 ở tại làng Hoà Xá gần chợ Đại. Chúng tôi

gặp nhau luôn và chính ở nơi này Văn Cao đã sáng tác nhiều nhạc phẩm trong đó có bản "Tiến về Hà Nội". Văn Cao dạy hoạ sĩ Bùi Xuân Phái và tôi hát bài này trước tiên. Trong thời gian ở Liên khu 3, chúng tôi có tổ chức một cuộc Triển lãm Hội hoạ. Văn Cao bày một bức sơn dầu mang tựa đề "Cây đàn đỏ" vẽ người bộ đội ôm "Cây đàn chủ nghĩa".

Triển lãm xong, Văn Cao nhờ tôi giữ giùm hoạ phẩm đó, nhưng sau quân Pháp đã lấy hết, cả tranh của tôi lẫn tranh Văn Cao, trong một cuộc hành quân càn quét vào đầu năm 1950. Từ đó, chúng tôi không một lần gặp lại nhau.

Tính ra đã 20 năm rồi. Tôi đứng bên này vĩ tuyến nhìn qua vòm trời Bến Hải, nhìn qua Đồng Hới, qua Vinh, Thanh Hóa, Nam Định, Phủ Lý rồi đến Hà Nội, nơi Văn Cao đang có mặt với vụ án *Nhân văn - Giai phẩm*, với kỷ luật tập thể giết dần Văn Cao, biến Văn Cao thành công cụ. Cái không khí *"đình cáo sáng tác"* mà Văn Cao thèm khát đã trở thành nỗi ước mơ thật sự, ước mơ này chắc anh sẽ đem theo về cõi chết.

Dù sao, Văn Cao vẫn hiện diện trong tôi với hình dáng của một tinh cầu giá lạnh, với cô đơn dằng dặc ở cuối khung trời ngăn cách.

Những ngày báo hiệu mùa xuân
"Những ngày báo hiệu mùa Xuân" là một đoạn trong bài thơ dài "Những người trên cửa biển" của Văn Cao, in trong tập thơ của bốn người: Hoàng Cầm, Văn Cao, Trần Dần và Lê Đạt, do Nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành.

Nước biển đổ vào quanh Hải Phòng ngày bão
Làng mạc bồng bềnh trời đất bềnh bồng
Ở những ngọn tre xác xơ mốc lên chất muối
Còn lại ít rơm khô của mái nhà trôi
Những mảnh lưới thuyền ai bay tan tác
Xe gạo ngày đêm từ Hải Phòng về các xóm
Chúng tôi đêm ngày vét nước nối đê
Tưới ngọt lại ruộng đồng, dựng lại từng thôn xóm
Tìm lại những nụ cười ở môi người sống sót
Lửa đỏ đêm đêm trên bãi biển bập bùng
Trong những ngày khó khăn chồng chất
Kẻ thù của chúng ta xuất hiện
Những con rồng đất khi đỏ khi xanh
Lẩn trong hàng ngũ
Những con bói cá
Đậu trên những chiếc dây buồm
Đang đo mực nước
Những con bạch tuộc
Bao nhiêu tay chân dìm chết một con người.
Đất nước đang lên da lên thịt
Đất nước còn đang nhỏ máu ngày ngày
Ta muốn gói cuộc đời gọn gàng như trái vải
Đã thấy loài sâu nằm tròn trong cuống
Chúng muốn những em nhỏ mới biết đi phải rụng
Mòn mỏi dần sức vỡ đất khai hoang
Làm rỗng những con người, lùi dần niềm hy vọng
Héo dần mầm sáng tạo, mất phẩm giá con người
Chúng nó ở bên ta, trong ta, lén lút

Đào rỗng từng kho tiền gạo, thuốc men
Tôi đã thấy từng mặt từng tên xâu chuỗi
Tôi sẽ vạch từng tên lên mặt
Hãy dừng lại
Những tên muốn ôm cây mùa xuân không cho mọc
Những tên muốn làm cây to chớ cớm mầm non
Con đường ta đi tự hào lực lượng
Con đường nước nguồn thành sông thành biển
Con đường ta đi tự hào duy nhất
Con đường đi trái đất quanh mặt trời…"

(Trích *Tâm trạng của giới Văn nghệ ở miền Bắc*, Mạc Đình soạn)

Văn Cao với phong trào Nhân Văn Giai Phẩm

Thụy Khuê

Hoàng Văn Chí, tức Mạc Định, soạn giả Trăm hoa đua nở trên đất Bắc (Mặt Trận Tự Do Văn Hoá xuất bản tại Sài Gòn) cho biết: "*Ở Hà Nội ra đi đầu năm 1955, tôi đã hẹn với các bạn ở lại là hễ có dịp sẽ nói lên tiếng nói của họ", "Tôi làm việc một mình", "Tôi liên lạc được với một ủy viên trong Ủy ban kiểm soát đình chiến. Họ đi Hà Nội như đi chợ. Mỗi tuần họ cắp về Sài Gòn cho tôi tất cả báo chí xuất bản ở Hà Nội", " Tôi làm việc trong hai năm 56-58". "Bộ Thông tin và nói chung, chính quyền Sài Gòn không hề giúp. Lý Trung Dung đến chào Bộ Thông tin, yêu cầu mua cho một số, nhưng chẳng mua một cuốn nào". "Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá ở Việt Nam là một chi nhánh của một tổ chức quốc tế, tên là Congress for Cultural Freedom, trụ sở trung ương ở 104 boulevard Haussmann, Paris. Bác sĩ Lý Trung Dung làm chủ tịch. Tội nghiệp, chỉ vì làm chủ tịch Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá mà phải đi cải tạo đến nay (1986) chưa được thả". "Trước khi đưa in, Lý Trung Dung nghe nói có người gần ông Diệm ngờ rằng tôi soạn cuốn Trăm Hoa Đua Nở là có ý xúi dục trí thức miền Nam bắt chước trí thức miền Bắc nổi lên chống lại chế độ. Vì vậy nên Lý Trung Dung bàn với tôi nên để bút hiệu Mạc Định là soạn giả. Chỉ ký tên Hoàng Văn Chí vào bài Tựa*" (Phỏng vấn cụ Hoàng Văn Chí, Từ Nguyên thực hiện, bán nguyệt san Tự Do số 50, ngày 16/11/1986, phát hành tại Bỉ).
Hoàng Văn Chí đã nói rõ lý do và điều kiện ra đời của tập THĐNTĐB. Nhưng tại sao Hoàng Văn Chí lại đặc biệt lưu ý đến phong trào NVGP? Ai là những người "ở lại" mà Hoàng Văn Chí đã hứa sẽ nói lên tiếng nói của họ? Nếu tìm sâu hơn về liên hệ gia đình giữa Hoàng Văn Chí và Phan Khôi, có thể chúng ta thấy câu trả lời: Sở Cuồng Lê Dư có ba người con gái -và vì bà Lê Dư là em ruột Phan Khôi- cho nên ba cô này là cháu ruột Phan Khôi. Cô đầu gả cho Vũ Ngọc Phan, cô thứ nhì lấy Hoàng Văn Chí và cô út là vợ Tướng Nguyễn Sơn. Riêng nữ sĩ Hằng Phương, vợ nhà phê bình Vũ Ngọc Phan, đã viết bài đả kích thậm tệ NVGP. Và rất có thể, người em ruột Hằng Phương, tức bà Hoàng Văn Chí, là một trong những động cơ thúc đẩy Hoàng Văn Chí thu thập tài liệu và viết về NVGP.
Tác phẩm của Hoàng văn Chí, cho đến nay vẫn là tác phẩm hoàn chỉnh nhất về phong trào. Phần lớn những tác nhân chính đều có mặt, với một tiểu sử khá chính xác và những bài viết tiêu biểu của họ trong thời kỳ NVGP. Nhược điểm duy nhất: vì không phải là người trong cuộc, và ông đã rời miền Bắc từ đầu năm 1955, khi phong trào mới manh nha, cho nên có những điểm sai mà ngày nay qua chứng nhân của những người trong cuộc, chúng ta có thể đính chính lại được.

***

…Trích đoạn Thụy Khuê phỏng vấn Hoàng Cầm

I. Thời kỳ làm báo Giai Phẩm và Nhân Văn

Thụy Khuê: *Thưa anh Hoàng Cầm, sau hiệp định Genève, về Hà Nội anh làm gì?*
Hoàng Cầm: Lúc bấy giờ tôi cũng ở quân đội về tiếp quản thủ đô, tôi phụ trách một đoàn văn công. Lúc bấy giờ văn công quân đội chia làm ba đoàn: Thủ đô, Khu ba và Khu bốn. Tôi phụ trách đoàn 1, về tiếp quản Hà Nội. Trong giai đoạn đầu cuộc tiếp quản thủ đô -độ 3 tháng- thì lúc bấy giờ việc làm thơ của tôi cũng không tiến hành được bao nhiêu, bởi vì công việc của đoàn văn công choán khá nhiều thời giờ. Nhưng đến Tết, cái Tết năm 1955 sang 1956, tôi và anh Lê Đạt bàn nhau là bây giờ ta phải tiến hành một cuộc đổi mới thơ đi. Mà tiến hành đổi mới thơ thì trên các báo của nhà nước nó chật chỗ quá, mình không thể mở rộng được những ý kiến của mình. Lúc bấy giờ nhà nước vẫn còn để cho các nhà in tư nhân cũng như các nhà xuất bản tư nhân được hoạt động. Thì có nhà xuất bản Minh Đức mà người chủ là anh Trần Thiếu Bảo, đã từng là một nhà xuất bản đi theo kháng chiến chống Pháp; ở Khu bốn, anh ấy đặt trụ sở ở Thanh Hóa. Trong thời ấy anh ấy đã in nhiều sách phục vụ kháng chiến chống Pháp. Về hòa bình, anh lại tiếp tục công việc xuất bản. Anh ấy cũng không có vốn gì lớn lắm, đi vay bè bạn thôi, cũng có thể thỉnh thoảng ra được một vài quyển sách có ích cho lúc bấy giờ. Chúng tôi mới đề nghị với anh Minh Đức là in một tập văn thơ vào mùa xuân năm 56. Cái số đó chúng tôi định ra vào dịp Tết âm lịch tức là sang năm 56 rồi.

T.K.: *Thưa anh, Giai phẩm mùa xuân có những ai cộng tác?*
H.C.: Cái Giai phẩm mùa xuân ấy chỉ có mỗi tôi và anh Lê Đạt, bởi vì lúc bấy giờ anh Trần Dần và anh Tử Phác là hai người bạn thân mà cũng là những người muốn đổi mới văn học nghệ thuật, thì hai anh ấy đi công tác Cải cách ruộng đất cách Hà Nội 12 cây số tức là ở bên Yên Viên, không có nhà. Chỉ có tôi với anh Lê Đạt làm. Tập hợp được một số anh em viết bài cho, ví dụ như anh Trần Lê Văn, anh Quang Dũng, anh Hữu Loan, anh Phùng Quán, anh Văn Cao... Lúc bấy giờ tôi và cả anh Lê Đạt đều có giữ một bản thảo một bài thơ dài của anh Trần Dần tức là bài Nhất định thắng. Chúng tôi lấy bài đó làm cái xương sống đã, rồi mỗi anh em lại thêm vào đó một số bài. Thì anh em có giao cho tôi nhiệm vụ là thúc đẩy anh Văn Cao làm thơ, bởi vì từ ngày về Hà Nội anh Văn Cao cũng thôi không làm ca khúc nữa mà anh ấy chuyển sang vẽ. Tất nhiên vẽ cũng là một cách tự biểu hiện mình. Nhưng tôi thấy rằng khả năng làm thơ của anh Văn Cao có thể vẫn còn nhiều. Tôi và cả anh Lê Đạt đều biết là anh ấy có khả năng thơ. Bởi vì trước 45, anh ấy có một số bài thơ cũng khá, ví dụ bài Chiếc xe xác đi qua phường Dạ Lạc chẳng hạn. Đó là một bài thơ có nhiều suy nghĩ mới ở trong thơ ca, mặc dầu cả bài còn nhiều ảnh hưởng rơi rớt của Vũ Hoàng Chương hoặc rơi rớt của Tự Lực Văn Đoàn. Chúng tôi biết thế, cho nên thúc đẩy anh ấy làm thơ chứ không phải là vì một lẽ gì đâu. Mà chính là vì anh ấy cạn kiệt cảm xúc âm nhạc. Đấy là theo ý nghĩ riêng của tôi. Có thể tôi sai. Nhưng tôi cứ nói thật ý nghĩ riêng của tôi lúc bấy giờ không phải là Văn Cao lười, mà cũng không phải là vì một lẽ gì khác mà chính là vì anh ấy cạn kiệt cảm xúc âm nhạc. Thế thì lúc bấy giờ tôi với anh Lê Đạt cứ đùn đẩy nhau về cái việc đối với Văn Cao. Anh Lê Đạt bảo là anh ấy chưa có tiếng tăm gì và trong số bạn chơi với nhau thì anh ấy là người ít tuổi nhất, tất nhiên là chưa có uy tín gì trong số anh em về mặt sáng tác cả. Cho nên anh ấy không muốn thúc đẩy Văn Cao, anh ấy bảo là sợ anh Văn Cao bảo là hỗn, mày nhỏ tuổi thế mà mày thúc đẩy gì tao. Thế hoặc giả anh Văn Cao có thể có ý nghĩ gì khác chăng? Thành ra anh Lê Đạt giao cho tôi, anh ấy bảo: Bởi vì tôi đối với anh Văn Cao là ngang vai phải lứa thì có thể thúc đẩy anh ấy được. Tôi đành phải nhận. Vì tôi biết là Văn Cao cũng khó lắm, bởi vì anh ấy đã thích một cái gì đấy thì khó lay chuyển anh ấy lắm. Anh ấy đang thích vẽ mà. Sau đó tôi đến thúc đẩy một tuần thì quả nhiên anh ấy cũng làm được một bài đăng ở Giai phẩm mùa xuân tức là bài *Anh có nghe thấy không*.

T.K.: *Thưa anh, như vậy là trong số Giai phẩm mùa xuân 56 thì chỉ có một bài thơ của anh Văn Cao, thế còn những bài khác là của những ai?*
H.C.: Anh Văn Cao có một bài ấy thôi. Còn anh Lê Đạt thì cũng làm đâu ba bốn bài, những bài thơ ngắn. Ví dụ như là bài Đụng long mạch hoặc là bài Công nhân làm cầu gì đó, tôi quên mất đầu đề rồi. Nhưng chúng tôi dựa vào bài Nhất định thắng của anh Trần Dần là chính, thì đã có thể ra được một tập sách. Cộng với một bài nghiên cứu về dân ca của anh Tử Phác. Một bài thơ Quang Dũng. Một bài tản văn của anh Trần Lê Văn. Và một vài bài nữa của anh Hữu Loan, Phùng Quán... thì chúng tôi đã tập hợp được và đưa in luôn. Như thế là quyển Giai phẩm mùa xuân ra trước Tết âm lịch năm 1956. Anh Tử Phác và anh Trần Dần không biết là quyển sách ấy ra bởi vì các anh ấy bận công tác ở xa Hà Nội và công tác Cải cách ruộng đất lúc bấy giờ đang ở cao trào cho nên các anh ấy không có quan hệ gì với chúng tôi ở Hà Nội cả. Thành ra chúng tôi cứ ra cái đó và bài thơ của anh Trần Dần cứ xuất hiện bởi vì chúng tôi đều có bản thảo. Sau khi xuất bản tập đó được độ một tuần thì cả hai anh Tử Phác và Trần Dần đều bị một tai nạn tức là cả hai anh đều bị bắt. Cái thời gian bắt các anh ấy cũng nhanh chóng, vì cũng có những cái tình cờ, hoặc cũng có những sự việc cụ thể, chứ không phải giam giữ gì lâu lắm. Sau đó, anh Trần Dần lại về công tác ở phòng văn nghệ quân đội, nghĩa là vẫn chưa ra khỏi quân đội, cả anh Phùng Quán nữa, cũng đang ở trong quân đội. Chỉ có tôi là ra khỏi quân đội cuối năm 55. Chính vì tôi ra khỏi quân đội thì tôi mới làm Giai phẩm mùa xuân cùng với anh Lê Đạt bởi vì anh Lê Đạt lúc đó là biên tập viên của báo Văn Nghệ. Lúc bấy giờ chưa có Hội Nhà Văn mà nói chung gọi là Hội Văn Nghệ thôi, và anh Lê Đạt vẫn là một cán bộ của Tuyên huấn trung ương. Khi tôi ra khỏi quân đội rồi thì không bị gò bó bởi những công việc và kỷ luật của quân đội nữa, thành ra tôi tự do hơn một chút, vì thế mới ra được Giai phẩm mùa xuân. Nhưng điều không ngờ là chính Giai phẩm mùa xuân đó lại gây ra tai nạn cho hai anh Tử Phác và Trần Dần. Chuyện này tôi có nói rồi, hình như tôi có nói một phần ở trong bài Con người Trần Dần đăng ở số 1 báo Nhân Văn năm 56. Sau này tôi có thể viết kỹ hơn, đầy đủ hơn những diễn biến của vụ đó. Sau khi tờ Giai phẩm mùa xuân được giải quyết rồi, tức là thu hồi này, rồi thì anh ấy bị kỷ luật một thời gian ngắn, rồi sau lại ra làm việc, thì các công việc mọi người cứ đâu lại làm đấy. Tôi vẫn phụ trách phó giám đốc nhà xuất bản Văn Nghệ. Anh Trần Dần vẫn ở quân đội cũng như anh Tử Phác và Phùng Quán. Anh Lê Đạt vẫn làm việc ở Tuyên huấn, lúc bấy giờ lại còn là bí thư chi bộ của tuần báo Văn Nghệ nữa, đấy là anh Lê Đạt. Mọi công việc nhà nước vẫn tiến hành bình thường.

***

…Trích đoạn Thụy Khuê phỏng vấn Lê Đạt

T.K.: *Thưa anh, trong lớp học ấy mọi người phải làm những gì?*
L.Đ.: Khi tôi đến, anh Tố Hữu có nói thế này: "Các anh làm thì sai rất nhiều, nhưng mà Đảng thấy các anh còn trẻ và đều là những người kháng chiến cả cho nên Đảng vẫn tin rằng các anh còn ở lại được hàng ngũ của kháng chiến. Nhưng ở lại hay không ở lại là tùy các anh. Đảng lúc nào cũng sẵn sàng, nhưng các anh có muốn ở lại hay không mà thôi". Tôi chưa thấy một cuộc họp nào gay gắt như thế. Đây không phải là một cuộc học tập mà là một cuộc đấu tranh, nó khác hẳn các cuộc học tập khác. Người ta bắt đầu, trong những ngày đầu, vạch tất cả những tội của những người trong Nhân Văn Giai Phẩm, những ai nhớ được gì thì nói ra..., nó như là một cái tụi... tố cáo (cười)! Tôi kể với chị, ví dụ một chuyện: Trong một bữa ăn uống ở cuối Tết, tính Tử Phác nó vẫn hay gây gỗ với người này người khác, thì tôi có nói một câu rằng là: "Thôi, năm mới, mẹo mới." Thế là người ta cũng mang ra cái hội nghị ấy người ta nói: "Năm mới, mẹo mới là cái gì? Mẹo mới chỉ là mẹo chống Đảng chứ gì, thì phải nói ra!" (cười). Cho nên mọi việc phức tạp vô cùng, nó gây một không khí rất căng thẳng. Nó không còn là một cuộc học tập nữa cho nên phải gọi là cuộc đấu tranh. Trong khi "học" như thế thì công an đi ra đi vào rất nhiều, mà đi một cách rõ ràng cho mình trông thấy chứ không phải người ta kín đáo gì.

Sau khi tất cả mọi người phát hiện các tội của Nhân Văn xong rồi, thì mới đến lượt Nhân Văn, từng người một, nhận tội. Lúc đó người ta cũng nói một cách lịch sự là tự kiểm điểm thôi. Tôi nói như thế này là để chị thấy tình hình găng như thế nào. Tức là một hôm Sỹ Ngọc đi với Nguyễn Huy Tưởng, Sỹ Ngọc nói rằng: "Như thế này tức là mình lỗi lầm nhiều quá, chắc là mình cũng không trở lại hoạt động văn nghệ được nữa đâu!" Thì Nguyễn Huy Tưởng - vốn là người tốt mà - anh ấy nói: "Không! Đấu tranh có gì sai thì ta sửa, còn anh em vẫn là anh em, nghệ thuật vẫn là nghệ thuật chứ!" Thì Nguyễn Khải đứng lên, Nguyễn Khải phản đối, Nguyễn Khải nói: "Tôi thấy quan điểm của đồng chí Nguyễn Huy Tưởng rất mơ hồ, đây không phải là cuộc đấu tranh giữa anh em nội bộ, đây là cuộc đấu tranh giữa ta và địch". Hay là một buổi khác, vừa lên lớp một cái thì anh Võ Hồng Cương là một người trong học ủy, lên nói rằng: "Tôi phải báo cho các đồng chí biết một tin rất mừng là hôm qua đồng chí Tám Danh -đồng chí Tám Danh là một đồng chí nghệ nhân ở miền Nam-, trước thái độ ngoan cố của Lê Đạt, tức quá, đã vác búa đi tìm để đánh. Nhưng may mà học ủy phát hiện kịp thời nên đã ngăn chặn kịp thời cái hành động đó". Cái không khí luôn luôn bị hun nóng như thế. Nhưng chúng tôi, ở đó, thì... mình nghĩ mãi cũng chẳng thấy thêm được cái tội gì cả (cười)! Bi kịch của chúng tôi lúc bấy giờ là như thế này: Không phải sợ - sợ chưa chắc đã sợ, lẽ dĩ nhiên là trong chúng tôi cũng có anh sợ, ví dụ như anh Hoàng Cầm chẳng hạn, anh ấy rất sợ, nhưng tôi, tôi chưa nghĩ đến chuyện sợ - tôi nghĩ bây giờ họ "đòi hỏi" nhiều quá mình chưa nghĩ ra cái tội nào to để cho họ có thể bằng lòng được. Mà nếu họ không bằng lòng thì không biết họ kéo mình đến bao giờ, chỗ đó là cái lo nhất của tôi. Vì kiểm điểm lại thì tôi thấy mình không có tội gì ghê gớm quá, nó có tính chất ...hấp dẫn (cười) để họ không thể nào tha thứ cho mình được cả.
Không khí rất căng thẳng, tôi nói thế này để chị biết nó căng thẳng như thế nào: Văn Cao đã đi lớp trước rồi, lớp cho đảng viên hồi tháng 2, thì sau đó, họ cũng kéo tất cả lại để đánh tiếp: Tức là họ học tập đảng viên phát hiện quần chúng, để họ đánh, trong lớp trước, nhưng, bây giờ quần chúng lại phát hiện trở lại, để nếu có gì của đảng viên, họ lôi lại đánh tiếp luôn, chị có rõ ý tôi không? *Thế thì, tôi thấy Văn Cao - hôm ấy trời nóng- Văn Cao mặc áo sơ mi to phồng thế mà sau khi nó tố những khuyết điểm của Văn Cao, tôi thấy cái áo sơ mi cứ dính dần, dính dần, dính dần... nó toát hết cả mồ hôi, nó dính như một cái áo lót cơ mà... Đấy, chị thấy không khí nó căng thẳng như thế nào.*

T.K.: *Thưa anh, trong hoàn cảnh như vậy thì có thể nói là còn bạn nữa hay không?*
L.Đ.: *À bạn, lúc đó mình phải xét lại nhiều thứ lắm chị ạ. Mình phải xét lại nhiều thứ lắm. Có những người bạn ngày trước, bây giờ người ta không gặp mình nữa. Như tôi đã nói với chị, ngay trong anh em nữa, tình bạn cũng thay đổi rất nhiều rồi. Tại vì chị còn lạ gì nữa, trong một nhóm người làm việc chung với nhau, thì khi người ta kỷ luật, người ta cũng phân hóa ra người kỷ luật nhiều, người kỷ luật ít, và tự nó, nó đẻ ra những cách xử đối khác nhau. Vì thế cho nên tôi không muốn nói chi tiết, nhưng tôi có thể nói với chị rằng ngay một người rất thân với tôi ngày xưa là anh Văn Cao, tôi cũng không biết rằng anh Văn Cao, trong thời gian sau này có còn là bạn của tôi nữa không. Đấy là cái người gần tôi nhất.*

T.K.: *Tại sao lại đến nỗi như thế? Anh có thể nói rõ hơn một chút khôngï?*
L.Đ.: *Anh Văn Cao thì anh ấy, một là, anh ấy không cùng lứa với chúng tôi, mặc dầu là bạn rất thân, nhưng anh ấy là lớp trước, và hai là, anh ấy lại là người có nhiều bài hát cách mạng và là tác giả Tiến quân ca, cho nên ý kiến của trên là vẫn giữ anh ấy lại. Cho nên anh Văn Cao vẫn ở trong Đảng chứ có bị khai trừ đâu. Anh Văn Cao chưa bao giờ bị khai trừ cả. Thế, và cũng là đi lao động, anh Văn Cao đi lao động thì cũng đi với anh Tuân, anh Tiếc, anh Tưởng, anh Tiếc, đi với những người sang trọng cả, lên vùng Điện Biên Phủ; nhưng vì anh ấy bị chảy máu dạ dày, anh ấy về. Như thế là, ở trong người anh Văn Cao, anh ấy thấy mình được đối xử một cách đặc biệt và như thế trong anh em, nó có một sự phân hóa. Thì tôi không biết rằng anh Văn Cao có... nói không, hay là anh có khuyến khích cái việc nói không, nhưng mà trong một thời gian sau Nhân Văn đó, thì có những dư luận nói là ông Văn Cao là không thân gì với ông Lê Đạt, ông*

Trần Dần cả; hai ông Trần Dần và Lê Đạt là bạ vào cái Tiến quân ca của ông ấy thôi, thì cái đó làm tôi rất giận, tôi không muốn nói cái chuyện giữa cá nhân như thế nào, nhưng để chị thấy là cái không khí lúc bấy giờ nó không còn như ngày xưa nữa. Và chắc là sự chia tay là một sự rất lâu dài.

***

…Trích đoạn *Xổ Bụi* của Nam Dao

■ Về Hà Nội hè năm 88, tôi sững sờ, không biết là buồn hay vui khi nạn nhân Nhân Văn-Giai Phẩm đều "được", và đều "nhận", phục hồi hộ tịch. Văn Cao trước đấy được Huân chương hạng tư, hân hoan càvát vét-tông đi chụp ảnh, với Hải - Không quân, vì là tác giả của những bài hát biểu trưng những binh chủng này. Đó là cái rớt sau khi Tổng bí thư Nguyễn văn Linh "cởi trói" văn nghệ sĩ năm 87 và Trung Ương thông qua nghị quyết do Trần Độ, Trưởng banVăn hoá Văn Nghệ, soạn thảo. Nhưng chỉ năm sau Đổi Mới đã khựng lại. Trần Độ mất chức. Linh thụt lùi và Đỗ Mười xông lên. Tôi trách Văn Cao. Tôi bảo, tiếng tăm anh chỉ mất đi chứ thêm được gì với cái Huân chương đó. Anh giả say, mắng tôi là quân khiêu khích -agent provocateur - rồi giơ tay dọa đánh. Thái bá Vân, chuyên gia và là nhà phê bình Mỹ Thuật có ở đó, đứng dậy chìa mặt cho Văn Cao, kêu, anh muốn đánh thì cứ đánh tôi. Thao, con trưởng anh, cũng nhổm lên, bảo tôi chú đừng chấp bố cháu. Không đóng được kịch đánh (trước một khán giả có thể là kẻ đi theo "bảo vệ"(!) tôi), anh đành đuổi vậy. Thật ngộ nghĩnh, chị Băng vợ anh can thiệp. Xấu gì ở Văn Cao cũng đổ cho "bà"Băng là sai. Hôm ấy, hành xử rất tư cách, chị quát anh. Phần tôi, tôi xin với bạn bè có mặt là quên đi, để giữ "huyền thoại" Văn Cao. Bởi huyền thoại cũng cần : có tí gì để hãnh diện, để vênh vang, cũng là một cách giữ cho mình tồn tại giữa một cơn hỗn mang đạo lý.

***

…Trích đoạn *Câu chuyện Nhân Văn* của Hoàng Khởi Phong

Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài “Tiến quân ca” tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như “Trường ca sông Lô”, “Tình ca trung du”, “Không quân Việt Nam”, “Hải quân Việt Nam” và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như “Thiên thai”, “Suối mơ”, “Buồn tàn thu”, “Khối tình Trương Chi”, mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Ám sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chót cùng của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thưởng ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn

trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bìa cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: *"...Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...".*

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cấm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mởn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gụi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điếu văn bầy tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đoạ ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mằn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đàng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, dễ chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điếu đãi bôi.

Nhân văn, "người và việc"
Hoàng Khởi Phong

(*Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận "Giải thưởng Nhà nước" về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân văn*)

1.

Câu chuyện *Nhân văn* bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh - Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dần, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập họp lại, dựng nên tờ báo *Nhân văn*, đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ *Trăm hoa*.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua Hiệp định Genève vừa được chẵn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vỏn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngây ngất vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiềm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, ai nấy đều thở ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhậy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15.12.1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10.1954, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngỏ cửa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- *Không được chống chính phủ*
- *Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn*
- *Không được nói xấu các nước bạn*
- *Không được tiết lộ bí mật quân sự*
- *Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.*

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm *Nhân văn* cũng như *Trăm hoa* của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỏi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện *Nhân văn* ban đầu khởi đi chỉ giản dị như thế.

Như vậy *Nhân văn*, "Người và Việc" đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xẩy ra liên quan tới hai chữ *Nhân văn*? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của *Nhân văn*. Còn Người nói chung có hai loại: một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm *Nhân văn*. Người của chế độ thì cứ lớp này vãn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong

khi đó đạo quân *Nhân văn* vỏn vẹn không đầy một trung đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới nằm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là *VietNamNet*, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "... Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không..."

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn học, đã phát biểu: *"... Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh..."*.

Ông Đỗ Chu quả là kiệm lời, không nói *lỗi* đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trù dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới *Nhân văn* đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xoá bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lương khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ *Nhân văn* còn sống, những tên tuổi làm nên *Nhân văn* ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, nhưng Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trơi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm *Nhân văn*, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đời. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ “Lời mẹ dặn”:
"...Yêu ai cứ bảo rằng yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét...
Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá".

2.

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học đệ tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cọp đá banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn *Giờ thứ 25* của nhà văn Rumania Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần tuý văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được

từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm *Nhân văn*, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Thỉnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của *Nhân văn* dường như đã đứng ở thế bối thuỷ, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang ầm ầm xốc tới. Cũng trong lúc đó thì ở miền Nam, có thật nhiều người cầm bút rất nổi tiếng, khi cầm bút chỉ mong làm vui lòng các độc giả, viết những cuốn sách bán chạy vì đáp ứng đúng thị hiếu của người đọc, hơn là nghĩ đến một tác phẩm có thể sống lâu được với thời gian.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tầu HQ8 của Hải quân Quân lực Việt Nam Cộng hòa, hành lý vỏn vẹn có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, và trong túi vỏn vẹn có 20 đô la, do mẹ tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dằn túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương, tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chăng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ *Nhân văn*.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vỏn vẹn chỉ có một cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một cuốn *Trăng hoàng cung* của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số *Xuân Văn Học* 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ nhoi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "Một vì sao *Nhân văn* vừa tắt". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ *Hợp lưu*, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cám ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản *Văn nghệ ở* Cali cho phát hành cuốn nhật ký *Ghi* của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xẩy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm *Nhân văn*. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoại quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của *Nhân văn*, cuốn *Ghi* đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đô, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mươi trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mường tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn *Ghi*, hệt như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thồ xe, Nguyễn Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình,

những Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ *Việt Tide*, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đống ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bầy bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm *Nhân văn*, được nhà nước cho sang Pháp chơi, cư ngụ tại nhà chị Thuỵ Khuê, một thân hữu của tạp chí *Văn học*. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc *Ghi* quá đắng của Trần Dần, tôi đã được nếm khai vị một số câu chuyện của vị của một nhân vật *Nhân văn* mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã tế nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đoạ vì vụ *Nhân văn*, người hải ngoại có bổn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đoạ đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, đọc thêm cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn *Ghi* của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên *Nhân văn*, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn *Ghi* tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc *Ghi* coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

3.

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải thưởng Nhà nước. Trong số

bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử *VietNamNet*. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ *Việt Tide*, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hét thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về một nhà thơ*Nhân văn* qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thắp hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngừ rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn *Ghi*, của những thước phim Hoàng Cầm “hét thơ”, và cách hành xử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những những gì tôi đã đọc về cái "sống" và cái "chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố *Nhân văn*, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "nhận" hay "không nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm *Nhân văn* gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm *Nhân văn* đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

***

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm *Nhân văn* là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện duy nhất của phe cựu học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục với cụ Lương Văn Can. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm *Nhớ cha tôi* của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét cộng sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của cộng sản trong Uỷ ban Trung bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đả kích đường lối sắt máu của cộng sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bôi là em thúc bá của cụ, và là Trung ương Ủy viên Thứ trưởng Bộ Nội vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn *Nhớ cha tôi*, Thiếu Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: *"Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao. Con là một cán bộ ở cấp bực cao. Cha thì ghét cộng sản. Chống cộng nhưng cũng khẳng khái, không thần phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".*

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bầy tỏ ý kiến của mình, dùng tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rồi từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của *Nhân văn-Giai phẩm*, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông bình vôi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu:
...Lên bẩy mươi rồi mẹ nó ơi
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai...

Bài thơ tuy không xuất bản, nhưng được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ hoạ lại như sau:
Nhắn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi, mi chúc chớ hòng ai
Văn chương! Đù mẹ thằng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dích, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm *Nhân văn*. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt Phan Bôi và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan Khôi tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ *Nhân văn-Giai phẩm* ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: trong đám tang của cụ chỉ có lèo tèo vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

***

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong *Nhân văn* ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chánh, hay âm thầm tịch thu sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cởi trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch Hội Nhà văn cho các nhân vật trong nhóm *Nhân văn-Giai phẩm* vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hoá, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái không khí tự do cho no buồng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính

mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tới với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lương giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cởi trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp *Nhân văn* còn đang bừng bừng sát khí. Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoạt đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: *"Rượu chịu - cá trộm - văn chui"*, có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chịu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở Hồ Tây, Hồ Bẩy Mẫu, Hồ Ha-le. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời sống trôi đi, vài người trong số này đã quên bẵng việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khệnh khạng in hệt một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Kim Đồng, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh đề dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên".
Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài “Tiến quân ca” tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như “Trường ca sông Lô”, “Tình ca trung du”, “Không quân Việt Nam”, “Hải quân Việt Nam” và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như “Thiên thai”, “Suối mơ”, “Buồn tàn thu”, “Khối tình Trương Chi”, mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Ám sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chót cùng của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thưởng ngoạn rộng lớn hơn

nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bìa cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: *"...Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...".*

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cấm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mởn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gụi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điếu văn bầy tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đoạ ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mằn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đàng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, dễ chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điếu đãi bôi.

***

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất. Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho Cục Quân huấn thuộc Trung ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành luỹ kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thê thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm *Người người lớp lớp*, và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tín nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi luyến ái quan Mác-xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc dại dột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ*Việt Bắc* của Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vẩy ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm *Nhân văn*, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo *Nhân văn*, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất định thắng" và "Hãy đi mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm trệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn *Ghi* của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phẫn chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người. Và quả là trong cuốn *Ghi*, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiến răng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gằm xuống để sống, ông ngước mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nỗi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người cộng sản. Nỗi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự. Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn *Ghi* ra đời. Đây chính là một đòn phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên *Ghi* cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lai toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được

ông ghi lại với ngày tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào *Nhân văn*. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bầy cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả chính mình.

***

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2.2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão *Nhân văn* bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một guồng máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trưởng", thì cái quá khứ Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ Thanh niên, hay Thị trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, huống hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, Trưởng ban Tổ chức Ngày Độc lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đổi vỏ bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì huống hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như *VietNamNet* có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người cộng sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của *Nhân văn* khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu Đang bao lăm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được.

Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày. Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đang, trong cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đang của Phùng Quán, vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đang đang ở Thái Bình, đã dời khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đang đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đang cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khoẻ. Có khi còn khoẻ hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: "*Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế"*, rồi Nguyễn Hữu Đang trả lời: *"Phải biết huy động lực lượng quần chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi vỏ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhặt nhạnh về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một vỏ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Mội tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái vỏ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp...".* Thật là đau lòng cho "kinh tế" của một khối óc lớn.

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đang, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học sư phạm từ năm 1932-1936. Năm 1937 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Bộ Thanh niên. 1946-1954 Trưởng ban Tuyên truyền Tổng bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên tập viên báo *Văn nghệ*. Cuối năm 1956 biên tập báo *Nhân văn*, cộng tác với các giai phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch Hội Nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, Nguyễn Hữu Đang đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

4.

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đang, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chó má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bổn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đang sống dai, đa số những người dính líu tới *Nhân văn* đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bẩy chục. Nguyễn Hữu Đang khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi 80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá?

Hiện nay những tên tuổi lớn của *Nhân văn* còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao Giải thưởng Nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần? Tại sao không để cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Mầu tím hoa sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Việt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "Hữu Loan tự phỏng vấn" được đăng tải trên talawas, ông sinh năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đang ba tuổi, theo học Quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cầy, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Uỷ ban Lâm thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng ty cho bốn ty gồm: giáo dục, thông tin, công chính và thương chính, để rồi chán lại về quê đi cầy, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, được vào biên chế Hội

Nhà văn, rồi tham gia *Nhân văn* rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cầy và đi thồ từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cầy, đánh cá, đi thồ, mà lần sau kéo dài từ nằm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cương, thi đại học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giờ đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu điên tiết đã rủa ông: *"Ông là ngu nhất, ông bảo ông mẫu mực. Cái mẫu mực ấy đem mà vất cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu".* Lúc đó Hữu Loan lại phải đấu dịu con cháu: *"Thôi tao van xin chúng mày, nếu mẫu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mẫu mực, chứ chả đến phần tao...".*

Lần thứ hai Hữu Loan bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ *Nhân văn*, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: *"Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận - Ký tên Hữu Loan".*

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhà tôi cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: *“Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cầy”.*

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thồ đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của *Nhân văn*.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên kia sông Đuống”, “Đêm liên hoan.." trong thời kháng chiến, "Em bé lên sáu tuổi" (trong *Nhân văn-Giai phẩm*) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn *Ghi*. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành xử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi

hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đoạ *Nhân văn* trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến *Nhân văn-Giai phẩm*, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông bình vôi". Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn *Giai phẩm*, nhưng trong *Trăm hoa đua nở* của cụ Hoàng Văn Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vỏn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này. Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn *Hèn đại nhân*, mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang văn học của tờ *Người Việt*. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ *Bóng chữ* của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập *Xem đêm* chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: *"Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh..."*. Vậy thì *lỗi* đó là *lỗi* gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: *lỗi* đó là cách hành xử của nhà nước với *Nhân văn*, những người dại dột tưởng nhà nước chủ trương “Trăm hoa đua nở - Trăm nhà đua tiếng” thật, tưởng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hở xông vào những nơi xú uế, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói *"Nói dối là quốc sách"*, thì càng hăng hái nói thật bao nhiêu, càng hăng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bẫy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Dễ thường có cả trăm, ngàn cái bẫy trong cuốn *Ghi* của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chồng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngầu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của *Nhân văn* đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố cởi trói cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào *Nhân văn-Giai phẩm*, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của *Nhân văn*, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang.

Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể chờ đợi lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đối với anh em *Nhân văn*, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bỉu chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bõ bèn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong sổ tiết kiệm, công lao chắt chiu dành dụm bốn năm trời vỏn vẹn được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bẩy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lắm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:
"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tồi
Càng sống càng bé lại"

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khống chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lồ lộ. Họ càng tiều tuỵ đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quấy.
Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khoẻ lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lận con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới *Nhân văn*.

Nhớ Văn Cao
Vĩnh Phúc

Văn Cao tên thật là Nguyễn Văn Cao, sinh tại Hải Phòng ngày 15/11/1923 và mất tại Hà Nội lúc 4 giờ sáng ngày 10/7/1995. Nơi yên nghỉ ở nghĩa trang Mai Dịch.
Người Nghệ Sĩ tài hoa mà lận đận (ghi lại nhân ngày giỗ thứ 22 của ông)
Tôi đến thăm Văn Cao lúc 1 giờ trưa ngày 5/5/1995 và hoàn toàn không thể ngờ rằng chỉ hai tháng sau – chính xác là 2 tháng 5 ngày – thì ông ra đi.

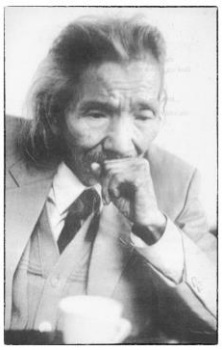

Văn Cao (1923-1995).

Về Văn Cao, khỏi cần dài dòng, vì sự nghiệp của ông để lại trong địa hạt âm nhạc quá đồ sộ. Địa vị của ông trong lãnh vực nghệ thuật quá nổi bật. Không phải vì ông là tác giả bài Tiến Quân Ca mà phe Cộng sản dùng làm quốc ca từ hồi họ còn mang danh hiệu Việt Minh và tự nhận vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp để giành độc lập với sự tham dự lúc đầu của toàn dân và những đảng phái yêu nước. Những ca khúc của ông được đánh gíarất cao vì nhạc điệu khi thì đầy tính trữ tình lãn g mạn, khi thì rất hùng tráng. Lời ca trong sáng, thơ mộng mà chuyên chở ý nghĩa cao siêu. Tài hoa của ông cao vời vợi, sáng ngời, không chỉ đơn thuần trong lãnh vực âm nhạc, mà còn cả trong thơ và họa. Nhưng ông không ồn ào, hợm mình như một hai ông nhạc sĩ nổi danh khác.

Tuy nhiên, bài này không có mục đích nhận xét hay đánh gíasự nghiệp của Văn Cao, mà chỉ muốn nhắc lại vài cảm nghĩ và kỷ niệm về người nghệ sĩ tài danh nhưng cuộc đời gặp nhiều gian truân, lận đận.
Tôi đến thăm Văn Cao vào klhoảng một giờ trưa một ngày mùa hè Hà Nội. Khi lên hết những bậc cầu thang xây lộ thiên – vì ông ở trên lầu – của căn nhà số 108 đường Yết Kiêu, tôi bước vào nhà đúng lúc Văn Cao đang dùng bữa trưa. Vừa ăn vừa nói chuyện với bà vợ mà thân hữu thường gọi là chị Băng (vì tên bà là Nghiêm Thuý Băng). Gọi là “bữa trưa” nhưng thực ra Văn Cao chỉ ăn có trên lưng một chén bột Bích Chi. Đó là thứ bột dành cho trẻ nhỏ chưa biết ăn cơm. Một thứ bột chế biến, đóng trong bao, gồm mấy thứ như gạo lứt, đậu xanh, đậu nành, v.v… xay nhuyễn rồi sấy. Thấy tôi nhìn chén bột tỏ vẻ thắc mắc, chị Băng giải thích là vì Văn Cao bị bệnh đau bao tử nên không thể ăn các thực phẩm khó tiêu, mà chỉ ăn được mỗi bữa một chút bột Bích Chi thôi. Tuy nhiên, dù đau bao tử kinh niên và chỉ ăn được bột của con nít, thế nhưng không bữa nào có thể thiếu rượu được! Cũng vì biết Văn Cao rất thích uống rượu, nên trước khi đến, tôi có ghé chợ Hàng Da mua một chai Whisky “Black Label” để biếu anh. Tất nhiên con sâu rượu này thấy chai rượu ngoại quốc loại ngon nên tỏ ra hài lòng lắm.

Văn Vao, 5 tháng 5, 1995.

Với vóc dáng quá khiêm nhường, tôi đoán anh không thể nặng hơn 35kg. Hình như Văn Cao ít khi rời khỏi chiếc bàn nơi anh đang dùng bữa, và cũng là nơi tiếp khách. Điều dễ nhận thấy là anh sống rất đạm bạc. Giang sơn gồm một phòng lớn được ngăn làm đôi bằng bức bình phong. Nửa ngoài coi như phòng khách kiêm phòng ăn , ngoài chiếc bàn kích thước khiêm nhường cùng mấy cái ghế , chỉ có một cây đàn Piano nằm phíagần cửa sổ. Trên tường treo hai ba bức họa do chính Văn Cao là tác giả. Phía trong coi như phòng ngủ và khu bếp núc. Nhưng dù đồ đạc thiếu trống như vậy, mà dưới gầm bàn lại … thừa thãi rượu. Có khoảng một chục

chai rượu đủ loại, từ rượu đế đến rượu ngoại quốc dưới gậm bàn, vừa tầm tay với của chủ nhân hầu như suốt ngày rất ít khi rời khỏi chiếc ghế cố hữu.

Văn Cao và Vĩnh Phúc , ngày 5/5/1995.

Hình như sau nhiều năm vẫn mang tâm sự u uất vì bị các "cai văn nghệ "chèn ép", "đánh" tơi bời (cụ Phan Khôi gọi bọn Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Đình Thi … là bọn *cai văn nghệ*, còn lại là những *cu ly văn nghệ*), nên khi tôi vừa mới hỏi, *"Nghe nói anh bị "đánh" dữ lắm phải không? Ai "đánh" anh?"* Cả hai ông bà cùng buột miệng trả lời ngay, *"Thằng "Xuân Diệu chứ ai!"* Rồi chị Băng tiếp, *"Nó sửa cả văn của anh Văn Cao."*
Phải rồi. Sau vụ Nhân Văn – Giai Phẩm nổ ra, tất cả những người cầm bút từng hợp tác với hai tờ này bị hành hạ và khủng bố tinh thần điêu đứng qua những đợt phê bình, đấu tố, học tập chính trị. Xuân Diệu dựa thế Tố Hữu đã lớn tiếng xỉ vả , mạt sát Văn Cao là *con người phản phúc hai mặt, giả dối như con mèo, là một tên phù thủy toan dùng âm binh để chọi nhau với đảng.* Còn chính Tố Hữu là kẻ chủ xướng, chỉ đạo chiến dịch đấu tố các văn nghệ sĩ khiến nhiều người điêu đứng cả cuộc đời: sự nghiệp văn học, nghệ thuật của họ coi như tàn tạ. Phần Văn Cao, trừ bản Tiến Quân Ca, còn tất cả các nhạc phẩm khác của anh bị cấm. Chẳng những thế, anh còn bị cấm viết, cấm vẽ. Chẳng hề có một lệnh cấm chính thức nào cả, nhưng thơ, văn anh viết không ai in, nhạc không ai dám hát hay trình diễn, vẽ tranh cũng chỉ để cất vào xó nhà vì không thể trưng bày hay đem bán. Trong hoàn cảnh túng quẫn kiệt quệ, Văn Cao phải kiếm sống bằng cách vẽ trang trí cho những thứ như vỏ hộp quẹt (hộp diêm), bìa sách vở học trò, quảng cáo của rạp hát.

Ấy thế mà sau này khi đã "xuống chó", nhà thơ cung đình và trưởng thi phái ống đu đủ Tố Hữu (1) đã ca ngợi,
"Văn Cao là một trong những nhạc sĩ lớn nhất về ca nhạc trữ tình và ca khúc chiến đấu ở nước ta. Văn Cao cũng là một trong những ngôi sao thế kỷ 20 trên lãnh vực ca khúc thế giới…. Lời ca của Văn Cao vừa cao siêu vừa trong sáng, vừa thơ mộng, vừa gần gũi với cuộc sống của nhân dân. Lời ca của Văn Cao lấp lánh ánh sáng tư duy cao sâu của một nghệ sĩ bậc thầy về sử dụng tiếng Việt hiện đại."
(Nhật Hoa Khanh, *"Gặp Tố Hữu tại biệt thự 70 Phan Đình Phùng"*, Talawas)
Còn về dư luận "Tố Hữu đánh những người làm công tác văn hóa, văn nghệ, và khoa học", thi sĩ "ống đu đủ" lại trơ trẽn ngụy biện:
"Lâu nay trên lãnh vực phê bình văn nghệ, có một số ít người không tốt. Muốn đánh ai họ cứ tung một cái tin là "ông này ông nọ chỉ đạo". Họ ném hỏa mù "ông Tố Hữu đánh Quang Dũng, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần, Nguyễn Bính, Nguyễn Tuân, Văn Cao, Nguyên Hồng, Tô Vũ, Phùng Quán, Phùng Cung, Trương Tửu, Phan Khôi, Đào Duy Anh, Phan Ngọc, Nguyễn Hữu Đang, Đặng Đình Hưng, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo. Họ vu khống : Tố Hữu đánh cả Nguyễn Đình Thi."
(Nhật Hoa Khanh, ibid.)

Người viết không cần thêm lời bàn, để độc giả đánh gía tư cách và liêm sỉ của ông Tố Hữu qua những câu nói trên đây.
Văn Cao thích rượu và thích có bạn cùng uống. Điều này dễ hiểu, vì uống rượu một mình thì chán lắm, và mau say! Đoán được lòng người nghệ sĩ tài hoa và thích rượu, nên khi Văn Cao mời một ly thì người viết vui vẻ tiếp nhận ngay. Và chỉ dám nhận một ly thôi, vì tự biết mình không phải là đệ tử của Lưu Linh. Trong lúc chuyện trò, khi vui, anh cất tiếng cười rất hồn nhiên, nghe như tiếng cười của một đứa trẻ vậy. Tiếng cười này biểu lộ một tâm hồn trong sáng, không bợn vết mưu mô, thủ đoạn. Tôi hỏi anh rằng từ sau năm 1975, anh có liên lạc với văn nghệ sĩ nào của Miền Nam trước kia không ? Anh đáp,
“Anh Phạm Duy có viết thư cho tôi mấy lần. Anh nói rất muốn về Việt Nam sống. Tôi bảo: Anh về không được đâu. Ở ngoài đó anh chửi không sao. Về đây mà anh chửi là không được, là chết. Chúng tôi đã chịu đựng mấy chục năm quen rồi.”
Nói xong Văn Cao đứng dậy, chậm chạp vào phía trong lấy ra ba cuốn sách. Trông dáng anh đi lò dò từng bước, chứng tỏ anh yếu lắm. Trở lại bàn, anh ký tặng tôi ba tác phẩm của anh thuộc ba lãnh vực thi, nhạc, họa. Nhưng rất tiếc tôi để thất lạc mất cuốn sách về họa. Chỉ còn giữ được *Ca Khúc Văn Cao*và *Tuyển Tập Văn Cao Thơ*.

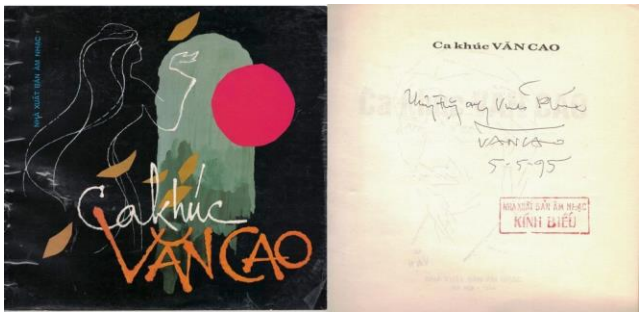

Trong Ca Khúc Văn Cao có tổng cộng 20 bài, được sáng tác từ năm 1940 như Buồn Tàn Thu, rồi Thiên Thai năm 1941, kéo dài trong 9 năm, cho tới 1949 như Tiến Về Hà Nội. Với bản Tiến Quân Ca được sáng tác năm 1944, anh có viết về sự ra đời của ca khúc này và cảm xúc của anh khi bất ngờ được nghe tác phẩm của mình:
Tuyển Tập Văn Cao Thơ gồm có hai phần. Phần I có 59 bài, và phần II là trường ca *Những Người Trên Cửa Biển*. Phần lớn những bài thơ in trong tập này được rút từ thơ sổ tay của anh.

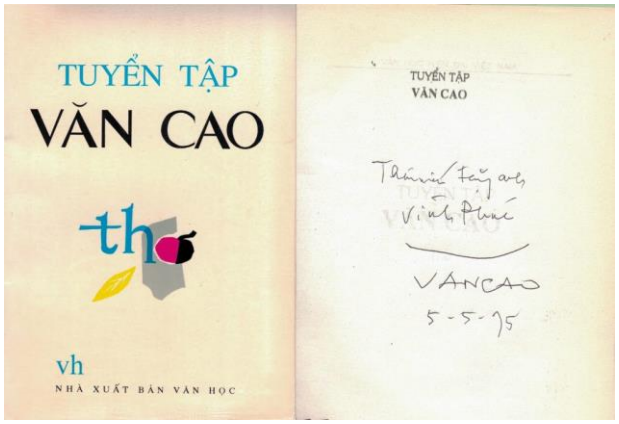

Trong phần giới thiệu ở đầu tập thơ, Nguyễn Thụy Kha viết:

“Nung nấu trong một nỗi niềm riêng mình, thơ Văn Cao đã thực sự chín như một trái cây còn sót lại. Đây là những khoảng sáng hắt lên dằn vặt, đắng cay, đau đớn giữa sai đúng, tốt xấu, thật giả, trung thực và phản bội…”
Bài “Anh Có Nghe Thấy Không” viết năm 1956 đã khiến anh bị các “cai văn nghệ” lên án là phản bội, chống đảng, rồi bị đánh tơi bời, vì đã dám viết :
“Bao giờ xoá đi tất cả
Những con người không phải của chúng ta
Vẫn ngày ngày ngang nhiên sống”
Hoặc :
“Vào một cuộc đấu tranh mới
Với những người không phải của chúng ta
… Để mở tung các cánh cửa sổ
Mở tung cả cửa bể
Và tung ra hàng loạt hàng lọat
Những con người thật của chúng ta”
Bị khủng bố tinh thần đến nỗi mất hết tự tin, lúc nào cũng nơm nớp sợ, đau đớn tủi nhục, mà khi khóc cho thân phận mình cũng không dám để cho người ta biết, phải cắn răng khóc thầm nuốt nước mắt vào trong, Văn Cao thú nhận:
“Có lúc
Ban ngày nghe lá rụng sao hoảng hốt
Có lúc
Nước mắt không thể chảy ra ngoài được”
Tác hại của khủng bố khiến tất cả trí thức và văn nghệ sĩ bị bịt mồm bịt miệng, cộng với ảnh huởng của nền “công an trị” khiến cho toàn xã hội sống chìm vào câm lặng:
“Hình như nơi đây
Bị đầy trong im lặng”
Và cuối cùng mọi người đều vỡ lẽ rằng muốn sinh tồn thì phải tập sống giả dối, không được để lộ bản chất thực của mình. Thế là cả xã hội đều mang mặt nạ mà sống với nhau:
“Buổi sáng nay cả phố phường như mở hội
Mọi con người đeo mặt nạ đi chơi
… Những mặt nạ gặp nhau chào hỏi”
Nhưng dù có cố hết sức đeo mặt nạ đóng kịch vui sướng, sống giả dối, nhưng vẫn không dấu được nỗi bất hạnh:
“Ô kìa
Nước mắt mồ hôi
Sao chảy ra trên từng mặt nạ”
Sau khi ký tặng tôi tập thơ, anh Văn Cao còn cẩn thận mở trang 121 để sửa lại chỗ in sai ở ngay câu đầu trường ca “Những Người Trên Cửa Biển”. Anh cầm bút sửa lại câu:
“Sinh tôi ra đã có Hải Phòng” thành ra, *“Tôi sinh ra đã có Hải Phòng”.*
Trong bài “Không Nhớ”, ghi ngày 19/12/1963 Văn Cao viết :
“Tôi chỉ còn thoảng nhớ
Một nỗi nhớ thuộc về cơ thể
Những vết roi còn nằm trong da thịt nhiều năm
Những tiếng chửi vọng suốt đời tôi sống…”

Nhưng ngày 5/5/1995, khi tôi hỏi về những nỗi thống khổ anh đã phải chịu và những kẻ nào gây ra những đau đớn ê chề đó, anh chỉ cười nhẹ trả lời:
“Thôi anh ạ! Chuyện cũ quên đi. Người ta đã muốn giết tôi nhiều lần mà không giết được đấy chứ. Nhưng năm nay tôi 73 tuổi rồi. Nếu có chết tôi cũng không sợ.”
Câu cuối này có phải là một lời nói “gở” không ? Hay là anh đã tiên tri về cái chết của mình ?

Hai tháng sau, được tin anh ra đi, tôi buồn và tiếc một người nghệ sĩ tài hoa. Nhưng cũng mừng cho anh, vì anh đã quên hết những chuyện cũ, ra đi với tấm lòng hoàn toàn thanh thản không bợn một chút oán hờn.

Ngày Văn Cao trở lại
Trịnh Công Sơn

Chỉ là chuyến đi bình thường nhưng đã thành một sự kiện. Nhạc sĩ Văn Cao vào thăm Sài Gòn và cái thành phố luôn náo nhiệt làm ăn này dường như đang hằng mong đợi ông. Ba buổi biểu diễn nhạc Văn Cao đã được tổ chức cấp tốc ở nhà Văn hóa Thanh niên, đông hết sức chứa, bất kể những cơn mưa tháng bảy...

Nhạc sĩ Văn Cao trở lại Sài Gòn lần này, với tôi, có điều gì đó không giống những năm trước. Sự có mặt của anh bên cạnh ly rượu làm tôi nhớ đến những người đã vắng mặt. Những anh Nguyễn Tuân, Nguyễn Xuân Khoát, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng. Những con người tài hoa của nghệ thuật cũng như anh Văn mà có thời tôi đã cùng chia những ly rượu sáng chiều ở Hà Nội cũng như ở Sài Gòn. Cái có, không ở đời là chuyện thường tình của cuộc sống, nhưng cứ mỗi lúc có một cái gì gợi nhớ là không thể không ngậm ngùi. Anh Văn Cao là sự gợi nhớ đó.

Cho đến bây giờ tôi vẫn còn bị ám ảnh bởi cái không khí ảm đạm, cô đơn của những mùa thu đông ở Hà Nội, với hình ảnh một Văn Cao ngồi một mình với cốc rượu trước mặt ngày này qua ngày khác. Anh ngồi đó mà như một sự vắng mặt trước cuộc sống. Ngồi hơn hai mươi năm như một cái bóng. Ly rượu cũng biến thành cái bóng. Cái bóng của hai người. Người và ly - rượu - người. Thân thiết chia sẻ cùng nhau những nỗi đời riêng, hiu quạnh, không còn ai khác có thể san sẻ giùm.

Những ngày này, ở đây, giữa Sài Gòn xưa và nay, tôi thấy ở anh thoáng hiện những nụ cười yêu đời hóm hỉnh. Dấu hiệu của một sự yêu đời đã trở lại. Vì đời yêu anh nên anh phải yêu đời. Yêu đời là lẽ sống của những người không bệnh hoạn.
Anh Văn Cao đã nói với những người yêu nhạc ở thành phố này về tình yêu, về những kỷ niệm xa xưa đã làm nên những bài hát trữ tình của anh. Ai cũng thấy rõ anh đã có một thời yêu đương, một thời mơ mộng. Đừng tưởng tuổi già làm anh cụt hứng với cuộc đời. Anh vẫn yêu, vẫn còn những mộng tưởng êm đềm đối với cuộc sống chung quanh. Như thế, có nghĩa là anh vẫn còn tồn tại dài lâu với cuộc đời chưa hề muốn phụ bạc anh. Vì qua ba buổi trình diễn những ca khúc xưa của anh, mọi người vẫn thấy rõ cái cảm xúc còn dấy lên như một cơn lốc, từ những tiếng vỗ tay không muốn ngừng nơi đám đông người ở một thế hệ quá trẻ.

Thành phố này đã yêu anh - quá khứ, và tiếp tục yêu anh - hiện tại. Đó là món quà lớn cho một đời người làm nghệ thuật. Sống mà không ai quên được mình thật là khó. Anh đã làm được chuyện ấy thật không dễ gì.
Mọi điều xấu tốt rồi sẽ qua đi, không ai để lòng nhớ mãi những câu chuyện đời. Nhưng tôi biết rằng, và cũng tin rằng, ở nơi đây, trên mặt đất quê hương này, khi nhiều năm nữa, sẽ qua đi, thì những Thiên thai, Suối mơ, Sông Lô... cũng vẫn mãi mãi còn vang vọng trong những trái tim yếu mềm vì một thứ nghệ thuật chỉ dành riêng cho những con người đích thực.
Hai mươi không phải là quá trẻ và bảy mươi chưa phải là đã già. Sự già trẻ trong nghệ thuật là ở trái tim còn biết rung động và nồng nàn với cuộc sống. Trí tuệ cũng muốn nói một điều tương tự.
Anh Văn Cao đã từng cùng bằng hữu của anh đi qua cuộc đời này và chắc anh không nghĩ khác rằng trái tim và trí tuệ chỉ là một. Trái tim nuôi trí tuệ và trí tuệ nuôi lại trái tim.

Có bao nhiêu người sẽ còn nhớ lại những đêm Văn Cao ở Sài Gòn? Nhớ bao lâu và sẽ nhớ đến bao giờ? Những đầu tóc phai màu và những đầu tóc còn xanh.
Có lẽ phải nói thật một điều, dù phũ phàng đến bao nhiêu, sẽ không còn nhớ ai trong cuộc đời này cả. Người mất đi sẽ bị thiệt thòi. Cuộc sống vẫn cứ êm đềm hoặc sinh động trôi đi. Những nụ cười. Áo đẹp. Vóc dáng. Xe cộ ngược xuôi. Tình yêu. Hoa quả cây lá xanh tươi. Quá nhiều điều trong cuộc đời không nhớ hết.
Dù sao vẫn còn sót lại trong lòng tôi một mơ ước là tất cả chúng ta, đã cùng có mặt trước, sau trong cuộc đời, đối với những ai đã mang đến những khúc hát, những bản tình ca, những lời rao truyền được hát lên như bi ai hoặc hạnh ca, thì cũng nên có phút nhẹ lòng được nhớ lại và nghĩ đến.

Tôi nhớ anh Văn Cao như nhớ đến một người đồng hương mà quê quán không còn vết tích. Tôi vẫn mong chờ ở anh Văn Cao một bản tình ca sau cùng.
--
1998
(Nguồn: suutap.com)

Văn Cao trong tôi
Phạm Duy

Nhạc sĩ Phạm Duy vừa gửi cho tôi bài nói chuyện về Văn Cao và nhạc Văn Cao. Chỉ những người bạn cùng thời những người liên tài mới nói về nhau hay và trúng đến thế. Xin giới thiệu với bạn bài nói chuyện đặc sắc này.

Nguyễn Trọng Tạo

***

Bạn
Trong ba đêm *Văn Cao trong tôi* tại phòng trà Tình Ca tôi nói ra được vài điều mà tôi nghĩ là sẽ bổ ích cho những người yêu nhạc và nhất là yêu nhạc Văn Cao.
Trước hết tôi nói tới sự đa dạng trong nhạc tình của Văn Cao trong thời kỳ mới thành lập của Tân Nhạc này. Lúc đó những chàng thanh niên mới tập tễnh soạn ca khúc VN (như Lê Thương Đặng Thế Phong Hoàng Qúy Văn Cao…) thường dùng một âm giai “mineure” hơi giống như âm giai của điệu Sa Mạc (re fa sol la do re). Những bài như Buồn Tàn Thu, Bản Đàn Xuân, Cô Láng Giềng, Con Thuyền Không Bến đều có chung một hơi hướng VN và một phong cách buồn bã như nhau.

Duy chỉ có Văn Cao là muốn thay đổi phong cách cho nên sau Buồn Tàn Thu thì ông buông cái “re mineure” ra và dùng những âm giai “majeure” để diễn tả cái buồn (lúc đó chưa có nhạc vui trong Tân nhạc như *hướng đạo ca* hay *thanh niên lịch sử ca.* Ngay Nguyễn Xuân Khoát và Đỗ Nhuận cũng còn bám vào âm giai “re mineure” để viết Hồn Xuân, Nhớ Chiến Khu hay Côn Đảo). Không còn là ngũ cung “re mineure” nữa và dù tác giả tuyên bố trong một cuốn video đây là *ca khúc của kẻ thất tình* nhạc điệu trong Thu Cô Liêu, Cung Đàn Xưa của Văn Cao là nhạc chủ thể Tây phương (musique tonale) với những *áp-âm* (notes sensibles) làm cho nét nhạc có nhiều cảm tính. Nhịp điệu là thể *valse* đầy lưu luyến và cũng đầy luyến tiếc.

Sau đó trong hai bài *nhạc tình* về mùa Thu và mùa Xuân là Suối Mơ và Bến Xuân bao giờ nét nhạc *mineure* mở đầu cũng rất là lâng lâng rồi cũng sẽ chuyển qua một nét nhạc *majeure* ngắn để diễn tả một niềm vui thoáng qua. Hình ảnh người tình trong cả hai bài hát này đều rất là lộng lẫy cao sang. Tình cảm của cả hai bài nhạc tình đều không dìm con người vào cõi u tối trái lại làm cho người nghe thấy một chút hạnh phúc. Con suối trong rừng Thu buồn muôn thuở là vì còn lưu luyến hương vị tình yêu của chúng ta. Đứng trên bến Xuân để nhìn những cánh buồm xa xa và nghe tiếng chim ca như lưu luyến cuộc tình vừa qua của chúng mình…

Rồi tới khi vươn tới những tác phẩm lớn như Thiên Thai và Trương Chi thì "ngữ nhạc" của Văn Cao sẽ dắt ta tới đỉnh cao nhất của cuộc tình tiên cảnh cũng như sẽ đưa ta vào cõi sâu thẳm nhất của tình buồn với hai câu chuyện cổ dân gian biến thành hai bản tình ca muôn thuở. Trong những đêm hát này tôi còn được hân hạnh mời mọi người nghe hai bài *hướng đạo ca* của Văn Cao do các em thiếu nhi trong ban Văn nghệ của quận Phú Nhuận hát.

Tôi muốn tặng anh (Nguyễn Trọng Tạo) 2 bài này để nghe chơi và xin không nên in ra vì tôi thấy ở trên NET vài *websites* – trong đó có Đăc Trưng -- đăng tên bài Anh Em Khá Cầm Tay sau khi đọc Hồi ký Phạm Duy nhưng không chua tên tôi (Phạm Duy) là người sưu tập và chỉnh đốn. Họ rất thiếu lương thiện…

Anh Em Khá Cầm Tay
Văn Cao
Phạm Duy sưu tập và chỉnh đốn

Anh em khá cầm tay
Mau đến cùng nhau hát nhé
Nơi đây chúng mình ca
Trong gió chiều thật êm êm
Bao nhiêu gió về đây
Chim chóc về đây hót nhé
A vui sướng làm sao
Ta ngó trời thật xanh êm
Mà ca hát cười nô
Không biết chi là u buồn
Đời trần gian chắc là thắm tươi
Trời xanh ngắt tầng cao
Đang ngước nhìn chúng ta cười
Này này sao các người vui thế?
Này này sao các người vui thế?
Này này sao các người vui thế?
Này này sao… các… người… vui… thế?

Gió Núi
Văn Cao
Phạm Duy sưu tập và chỉnh đốn

Gió núi qua mái lều vi vu
Vừng trăng xế lu
Phía cách xa núi mờ ánh trăng
Lời ca hát rằng:
Cùng ngồi lại đây
Ta chờ hơi gió

Là tiếng hát phất phơ từ đâu ?
Từ đồi cao tới nơi rừng sâu
Rừng cây với núi vấn vương máu hồng
Ngàn đời về xưa
Ngàn đời về xưa
Muôn quân thương tiếc
Muôn quân thương tiếc
Bao nhiêu thây chết nơi đây
Ngàn đời về sau
Ngàn đời về sau
Ầm vang gió núi
Ầm vang gió núi
Nấu nung máu hờn !

Nói về ca từ trong những bài đầu tiên của Văn Cao
(trích trong đêm Nhạc thoại Văn Cao trong tôi)

Về ca từ vào lúc thành lập của Tân nhạc đa số các nhạc sĩ đều làm lời ca với thơ năm chữ… có thể họ đã bị ảnh hưởng thi sĩ Lưu Trọng Lư trong bài Tiếng Thu :
Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức
Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?

Cũng có thể họ bị ảnh hưởng của bài thơ này trong sách giáo khoa Lớp Một :
Cứ mỗi độ thu sang
Hoa cúc lại nở vàng
Ngoài vườn hương thơm ngát
Ong bướm bay rộn rang
Em cắp sách tới trường
Nắng tươi rải trên đường
Trời xanh thay áo mới
Đẹp sao lúc thu sang

Văn Cao đã dùng thơ 5 chữ trong một bài hát hướng đạo như Anh Em Khá Cầm Tay :
Anh em khá cầm tay
Mau đến cùng nhau hát
Nơi đây chúng mình ca
Trong gió chiều thật êm
Bao nhiêu gió về đây
Chim chóc về đây hót
A vui sướng làm sao
Ta ngó trời xanh êm

Và sau đó trong kháng chiến anh có bài Ngày Mùa :
Ngày mùa vui thôn trang
Lúa không lo giặc về
Khi mùa vàng thôn quê
Ngày mùa vui thôn xóm
Đầy đồng giáo với gươm

Súng tì tay anh đứng
Em ngừng liềm trông sang
.
Quê Em của Nguyễn Đức Toàn cũng là thơ năm chữ :
Quê em miền trung du
Đồng suôi lúa xanh rờn.
Giặc tràn lên thôn xóm…

Sau này là những bài thơ hay bài hát khác :
Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa Đông Paris
Suốt đời làm chia ly
(Cung Trầm Tưởng)

Đưa em về dưới mưa
Nói năng chi cũng thừa
Như u tình đã qua
Thấm linh hồn ma soeur
(Nguyễn Tất Nhiên)

Chỉ chừng một năm thôi
Là quên lời trăn trối
Ai nuối thương tình đôi
Chỉ chừng một năm thôi
(Phạm Duy)

Thế hệ nhạc sĩ đầu tiên của Tân nhạc là chúng tôi, nghĩa là Lê Thương, Đặng Thế Phong, Văn Cao, Phạm Duy v.v… cũng như các thi nhân tiền chiến vào lúc sắp thoát ra khỏi hay vừa thoát ra khỏi ách thực dân Pháp nhờ có cuộc Cách Mạng mùa Thu 1945, thì trong sáng tác chúng tôi đều muốn kêu gọi hay lắng nghe tiếng *quê hương đất nước mùa màng cây cỏ nghe tiếng mẹ gọi em gọi đồng bào ruột thịt nghe Trời gọi Phật…*

Sau khi Lưu Trọng Lư lắng nghe mùa Thu (Em không nghe mùa Thu dưới trăng mờ thổn thức) Lê Thương gọi mùa Thu (Thu Trên Đảo Kinh Châu), Thẩm Oánh gọi thuyền (Thuyền ơi hãy ghé vào bờ), Văn Cao gọi suối (Suối ơi bên rừng Thu vắng), tôi gọi chiều (Chiều ơi lúc chiều về rợp bóng nương khoai)… Mấy chục năm sau Trịnh Công Sơn vẫn còn gọi nắng (Gọi nắng trên vai em gầy) còn thi sĩ Phạm Thiên Thư thì vẫn nheo nhéo gọi người tình Ấn Lan (Gọi em là đóa hoa sầu). Và dường như tất cả chúng tôi đều cất cao tiếng gọi Mẹ (Mẹ Việt Nam ơi chúng con đã về giữ thơm quê Mẹ)…

Lúc tiến qua những tình khúc dài hơn Thu Cô Liêu, Cung Đàn Xưa như Suối Mơ, Bến Xuân thì ca từ trong nhạc Văn Cao lại khác đi có khi nặng về thơ 7 chữ phần nhiều là thơ tự do nhưng đi theo với những câu nhạc. Trong hai bài này nhạc tính Văn Cao có tính chất mô tả nhiều hơn. Trong thực tế cho tới lúc này chưa có một nhạc sĩ nào có thể mô tả cái đẹp của con suối trong rừng Thu hay mô tả người đẹp trong cảnh bến sông vào lúc Xuân sang.
Trong cả hai bài *nhạc tình* về mùa Thu và mùa Xuân này bao giờ nét nhạc *mineure* mở đầu cũng rất là lâng lâng rồi cũng sẽ chuyển qua một nét nhạc *majeure* ngắn để diễn tả một niềm vui thoáng qua. Hình ảnh người tình trong cả hai bài hát này đều rất là lộng lẫy cao sang. Tình cảm của cả hai bài nhạc tình đều không dìm con người vào cõi u tối trái lại làm cho người nghe

thấy một chút hạnh phúc. Con suối trong rừng Thu buồn muôn thuở là vì còn lưu luyến hương vị tình yêu của chúng ta :
Suối ơi ôi miền yêu mến
Còn ghi khi bóng ai tìm đến
Đàn ai nắn cung lưu luyến
Suối hát theo đôi chim uyên…

Đứng trên bến Xuân để nhìn những cánh buồm xa xa và nghe tiếng chim ca như lưu luyến cuộc tình vừa qua của chúng mình :
Sương mênh mông che lấp kín non xanh
Ôi cánh buồm nâu còn trên lớp sóng xuân
Ai tha hương nghe ríu rít oanh ca
Cánh nhạn vào mây thiết tha
Lưu luyến tình vừa qua...

Nhạc sĩ Phạm Duy (bên phải)

Ba tuyệt phẩm của Văn Cao

Tôi muốn dành phần cuối của chương trình này để nói về ba tuyệt phẩm của Văn Cao : Thiên Thai, Trương Chi và Trường Ca Sông Lô.

Hãy nói về *nhạc tính* (caractere musicale) của ba tác phẩm này.
Tuy viết ra một bản hát vừa có tính chất *trường ca* vừa có tính chất *nhạc cảnh* – nghĩa là đã vượt qua hình thức đoản khúc… Thiên Thai có tới 94 khuông nhạc *(measures)* chan chứa những giai điệu thần tiên và những lời ca thần diệu… nhưng Văn Cao không tả thực trong bài Thiên Thai này !

Thiên Thai là một trường ca ấn tượng *impressionist* tạo cảm xúc cho người nghe nhiều hơn là mô tả một câu truyện. Tất cả những hình ảnh chính của câu truyện cổ như *hai chàng Lưu Nguyễn bầy thiên tiên* hoặc những cảnh vật như *suối hoa đào chiếc thuyền lan nước ngọc tuyền* đều được mô tả một cách rất mơ hồ… giống như trong một giấc mộng vậy. Ta biết là có con thuyền chở Lưu Nguyễn tới cõi Thiên Thai, ta biết là có *bầy thiên tiên múa hát dâng trái đào thơm*… nhưng ta không thấy được họ.

Khi cùng người yêu xây được ngôi nhà bằng cỏ bên suối mơ hay trước bến xuân với hai tình khúc trước thì Văn Cao có thể mời đón chúng bước vào căn nhà *bên chiếc cầu soi nước* để ngồi nhìn *đàn nai đùa trên đống lá vàng tươi* hay đứng trước bến sông để *nhớ tiếc những ngày*

tha hương…Nhưng trong Thiên Thai cõi mơ của Văn Cao chúng ta không thể nào bước vào cái vườn cấm này được. Đây là cõi riêng của Người Sông Ngự cõi riêng của nhạc sĩ Văn Cao. Trương Chi cũng không hiện thực trong tính cách không mô tả (descriptive) chỉ gây ấn tượng cho về tiếng hát hay của anh lái đò về hạnh phúc của Mỵ Nương mỗi lần nghe tiếng hát…

Ông chỉ dùng Trương Chi để tỏ thái độ của chàng Trương sau khi thất tình trước khi chết cũng như sau khi chết : *Ngồi đây ta gõ ván thuyền ta ca trái đất còn riêng ta...*Tâm hồn tôi đẹp - vì tôi hát hay - nhưng tôi nghèo và hình hài tôi xấu cho nên người ta không yêu tôi à ? Thì tôi vẫn có thể đưa ra một tuyên ngôn rằng : Người đời có thể khinh ta quên ta nhưng ta vẫn còn riêng ta với trái đất này… Đó là ý nghĩa của bài Trương Chi…

Nhưng tới khi soạn Trường Ca Sông Lô thì Văn Cao đã không còn dùng phong cách gây ấn tượng trong tác phẩm nữa. Cuộc sống hiện thực và anh dũng của toàn thể dân tộc đã khiến cho anh ra khỏi chất mơ mộng trong việc *mô tả* con người cảnh vật sự việc trong một giai đoạn lich sử kháng chiến oai hùng của chúng ta.
Trường Ca Sông Lô mở đầu với đoạn 1 mô tả *Sông Lô* là con *sông ngàn Việt Bắc* có *bãi dài ngô lau* nơi *núi rừng âm u* có những ngôi nhà *mờ biếc chìm một màu khói Thu...* Đó là nơi mà lửa kháng chiến đã làm *cháy bờ lau thưa cháy cả thôn trang.* Ai ơi *hãy lặng nhìn màu nước sông Lô xưa mà nhớ tới cảnh cũ người xưa….*

Sang đoạn 2 ông chuyển cung chuyển nhịp để kể cho ta nghe chuyện *một đoàn người reo mừng trên sóng nước biếc* trở về và thấy trên *sông bao nhiêu là đám xác thù.* Đó là người dân hân hoan trở về con sông hiền hòa bát ngát. *Dân hân hoan chiến sĩ pháo binh Việt Nam với tiếng trái phá làm quân thù ngập chìm dòng Lô…*

Qua đọan 3 một lần nữa Văn Cao lại chuyển cung chuyển điệu : *Đây dòng Lô đây dòng Lô…* Với đoàn *chiến sĩ sông Lô thân rừng áo sương đã vút cao* lòng *căm hờn* và làm cho *thây giặc nát tan.*

Đoạn 4 của trường ca là đoạn *mineure* chậm rãi là lời *thề trong đêm gió rét trong đêm chìm chờ đợi ánh chiêu dương.*

Đoạn 5 của trường ca là đoạn *majeure* nhanh nhẹn nói lên niềm *vui hát ca của dân buông lưới của bóng người sầm uất bến Then…*

Đoạn cuối là đoạn 6 xưng tụng *dòng sông Lô trôi dòng sông Lô vẫn trôi mùa xuân tới nước băng qua ngàn nước in ven bờ xanh ươm bóng tre… dòng sông Lô lướt trôi lướt trôi lướt trôi.*

Nếu Thiên Thai chỉ nằm trong một giọng Re (mineure và majeure) và Trương Chi chỉ chuyển nhịp chuyển điệu trong hai giọng Re và Sol… thì Trường Ca Sông Lô có tới sáu lần chuyển âm (modulations) cũng như chuyển tiết tấu (changing rythmes).
Trường Ca Sông Lô là bản hát dài đầu tiên của chúng ta là một tuyệt phẩm mà những người đi sau Văn Cao (như tôi) đã học hỏi được rất nhiều ở ông để tiếp tục làm giầu cho âm nhạc Việt Nam.

Tôi muốn được công khai tỏ lòng biết ơn thiên tài Văn Cao trong buổi nói chuyện này.

Phạm Duy
Phòng trà TÌNH CA
ngày 5 tháng 10 2007